

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 01/7/2016 theo Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra được tiến hành theo chu kỳ 5 năm/lần theo Chương trình Điều tra quốc gia (ban hành theo Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 29/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ) và là lần thứ năm ở nước ta và cũng là lần thứ năm thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên¹. Cuộc Tổng điều tra được thực hiện theo Phương án Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 ban hành theo Quyết định số 334/QĐ-BKHĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu tư.

Mục tiêu chủ yếu của cuộc Tổng điều tra nhằm thu thập thông tin cơ bản về nông dân, nông nghiệp và nông thôn phục vụ việc đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Nội dung thông tin thu thập bao gồm: Thông tin đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội nông thôn; tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của các Chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn. Trên phạm vi cả nước liên quan tới 8.978 xã và 79.898 thôn; gần 16,0 triệu hộ nông thôn và trên 1,0 triệu hộ thành thị hoạt động nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; gần 33,5 nghìn trang trại và nhiều đơn vị điều tra khác. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cuộc Tổng điều tra liên quan tới 140 xã ở khu vực nông thôn với 2.227 thôn, xóm, bản; trên 226 nghìn hộ khu vực nông thôn và 21,7 nghìn hộ khu vực thành thị hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; 800 trang trại và nhiều đơn vị điều tra khác.

Ngoài ra, kết quả Tổng điều tra còn xử lý, tổng hợp và cập nhật tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản được lồng ghép trong Điều tra doanh nghiệp năm 2016 của Tổng cục Thống kê.

Để tiến hành cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp của tỉnh Thái Nguyên đã huy động khoảng 2 nghìn điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên tham gia liên tục từ 01/7/2016 đến 30/7/2016.

Cuộc Tổng điều tra đã thực hiện thành công, đạt được mục tiêu, kế hoạch đề ra. Đáp ứng yêu cầu sử dụng kịp thời kết quả chính thức Tổng điều tra của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Cục Thống kê – Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên công bố Báo cáo kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 với 2 phần như sau:

¹ Bốn kỳ Tổng điều tra trước được thực hiện vào các năm 1994, 2001, 2006 và 2011

PHẦN I: Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản qua kết quả Tổng điều tra 2016

PHẦN II: Hệ thống số liệu chính thức tổng hợp kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016

Trong Báo cáo này, các chỉ tiêu thời điểm điều tra là 01/7/2016; các chỉ tiêu thời kỳ lấy số liệu phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2015. Số liệu toàn tỉnh và phân tổ theo 9 huyện/thành phố/thị xã được sử dụng trong phân tích thực trạng; nhiều chỉ tiêu được so sánh qua kết quả giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2011 và 2016, một số chỉ tiêu có so sánh với kết quả Tổng điều tra năm 2006.

Đặc biệt, thông qua kết quả Tổng điều tra lần này, báo cáo cũng phản ánh mức độ đạt được ở một số mục tiêu (tiêu chí) của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Đây là báo cáo chính thức cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 với lượng thông tin rất lớn, phạm vi rộng, nội dung phức tạp nên trong quá trình biên soạn và phân tích khó tránh khỏi một số sai sót, hạn chế. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên rất mong nhận được sự góp ý của các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN I: Tổng quan tình hình nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản qua kết quả Tổng điều tra 2016	
A. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn	5
I. Quy mô khu vực nông thôn tại thời điểm Tổng điều tra	5
II. Kết quả đạt được về phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	6
III. Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn	20
B. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	24
I. Khái quát tăng trưởng nông, lâm nghiệp, thủy sản 5 năm 2011-2016	24
II. Kết quả mới trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	24
III. Hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	32
C. Kết luận	35
PHẦN II: Hệ thống số liệu chính thức tổng hợp kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016	

PHẦN I
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NÔNG THÔN
VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN
QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA 2016

A. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

I. Quy mô khu vực nông thôn tại thời điểm Tổng điều tra

Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn tỉnh Thái Nguyên có 140 xã, 2.227 thôn (xóm, bản) và 823,5 nghìn nhân khẩu, trong đó có 501 nghìn người trong độ tuổi lao động (chiếm 60,84% dân số khu vực nông thôn); có 454,7 nghìn người trong độ tuổi có khả năng lao động (chiếm 55,2% nhân khẩu nông thôn và chiếm 91% dân số trong độ tuổi lao động). So với thời điểm 01/7/2011 giảm 3 xã (giảm 2,1%); giảm 70 thôn (tương ứng giảm 3%) và số nhân khẩu tăng 5.845 người (tương ứng tăng 0,7%), bình quân mỗi năm nhân khẩu khu vực nông thôn tăng 0,14%/năm. Tuy nhiên số người trong độ tuổi có khả năng lao động ở khu vực NT giảm 15,3 nghìn người (-3,2%) so với 2011.

Số lượng xã, thôn và lao động trên địa bàn nông thôn giảm đáng kể so với năm 2011 là do quá trình đô thị hóa nông thôn, một số xã được chuyển lên thành phường hoặc thị trấn cùng với việc chia tách, sát nhập đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết của Quốc hội. Điều này dẫn đến có những cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị. Trong đó khu vực nông thôn của Thành phố Thái Nguyên giảm 1 xã; giảm 24 thôn; giảm 575 hộ nông thôn, giảm 5.175 nhân khẩu. Thị xã Phổ Yên giảm 1 xã, giảm 25 thôn, 299 hộ và giảm 2234 nhân khẩu. Huyện Đại Từ giảm 1 xã, giảm 19 thôn, giảm 1660 hộ và giảm 8.123 nhân khẩu khu vực nông thôn.

Trong tổng số 140 xã của tỉnh, có 98 xã miền núi (chiếm 70%), có 16 xã vùng cao (chiếm 11,4%) và 26 xã vùng đồng bằng, trung du (chiếm 18,6%). Khu vực nông thôn toàn tỉnh có 1.636 thôn (chiếm 73,5%) thuộc xã miền núi; 197 thôn (chiếm 8,8%) thuộc xã vùng cao và 394 thôn/xóm (chiếm 17,7%) thuộc xã vùng đồng bằng, trung du.

Tại thời điểm 01/7/2016 toàn tỉnh có 226,1 nghìn hộ nông thôn. Trong giai đoạn 2011-2016, số hộ khu vực nông thôn của tỉnh tăng 2.350 hộ (tăng 1,05%), mức tăng này rất thấp chủ yếu do quá trình đô thị hóa của tỉnh trong giai đoạn qua. So với năm 2011, có 3 địa phương có số hộ nông thôn giảm là Thành phố Thái Nguyên (giảm 575 hộ, tương ứng giảm 3,5%); Phổ Yên giảm 299 hộ (tương ứng giảm 0,9%) và huyện Đại Từ giảm 1.660 hộ (tương ứng giảm 3,7%). Còn lại 6 địa phương số hộ tăng từ 0,5 đến 8,6%, trong đó Phú Lương tăng thấp nhất (141 hộ, tăng 0,5%); Huyện Định Hóa tăng 3% (tăng 694 hộ); Huyện Phú bình tăng 3,8% (tăng 1.302 hộ); Võ Nhai tăng 6,2% (+956 hộ); Đồng Hỷ tăng

5,7% (+ 1.375 hộ) và mức tăng cao nhất là thành phố Sông Công 8,6% (tương ứng tăng 416 hộ).

Quy mô nhân khẩu bình quân một hộ của khu vực nông thôn có xu hướng giảm. Số nhân khẩu bình quân 1 hộ nông thôn giai đoạn 2011-2016 giảm từ 3,67 người/hộ năm 2011 xuống còn 3,64 người/hộ năm 2016. Mức giảm này không lớn so với kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009 (bình quân nhân khẩu 1 hộ khu vực nông thôn năm 2009 ở mức là 3,7 người/hộ). Nhân khẩu bình quân 1 hộ khu vực nông thôn cao hơn so với bình quân chung cả nước nhưng thấp hơn so với bình quân các tỉnh trong Vùng (cả nước năm 2016 là 3,61 người/1 hộ và Vùng Trung du miền Núi phía Bắc là 4,02 người/1 hộ).

Nhân khẩu bình quân 1 hộ khu vực nông thôn thường cao hơn nhân khẩu bình quân 1 hộ dân cư toàn tỉnh (quy mô hộ dân cư toàn tỉnh là khoảng 3,5 người/1 hộ).

Dân số trong độ tuổi lao động khu vực nông thôn năm 2016 là 501 nghìn người, bình quân 1 xã có 3.578 người trong độ tuổi lao động và bình quân 1 hộ có 2,22 người trong độ tuổi lao động và 1,42 người ngoài độ tuổi lao động/1 hộ (bình quân chung nông thôn cả nước là 2,15 người trong độ tuổi lao động/1 hộ và 1,45 người ngoài độ tuổi lao động/1 hộ; bình quân toàn vùng Trung du miền núi số liệu tương ứng là 2,4 và 1,62).

II. Kết quả đạt được về phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

1. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và môi trường nông thôn được tăng cường và củng cố so với các kỳ Tổng điều tra trước đây

Trong những năm qua, với chương trình xây dựng nông thôn mới được các địa phương triển khai tích cực, từ đó đã làm cho diện mạo nông thôn cả nước nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng có nhiều thay đổi. Cơ sở hạ tầng nông thôn như điện, trường học, đường giao thông, trạm y tế, các thiết chế văn hóa được đầu tư nâng cấp, tạo điều kiện cho sản xuất kinh doanh phát triển, đời sống vật chất và tinh thần nhân dân được cải thiện.

1.1. Mạng lưới điện đã được phủ rộng hầu hết khu vực nông thôn

Toàn tỉnh có 100% xã có điện (các tỷ lệ tương ứng năm 2001 là 85,5%, năm 2006 và 2011 là 100%); sau 10 năm (2006-2016), tỷ lệ xã có điện đã tăng trên 14,5%. Mạng lưới điện đến các xã, các thôn bản tiếp tục được đầu tư, mở rộng. Đây là tiền đề cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; là một nội dung quan trọng trong chiến lược xóa đói, giảm nghèo của Chính phủ nhằm cải thiện đời sống, phát triển sản xuất và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho nông thôn. Nếu như năm 2001 cả tỉnh mới có 85,5% số xã với 81% số thôn có điện sử dụng. Đến năm 2011 con số tương ứng là 100% số xã và 98,3% số thôn. Đến năm 2016 có tới 99,3% số thôn có điện và 99,62% số hộ có sử dụng điện. Tỷ lệ thôn có điện của tỉnh cao hơn cả nước và cao hơn nhiều các tỉnh trong khu vực (cả nước là 97,78%, vùng trung du và miền núi phía bắc là 94,46%). Hiện nay chỉ còn 2 huyện chưa đạt 100% số thôn có điện. Huyện Võ

Nhai có tỷ lệ số thôn có điện là 91,6% (trong đó 90,4% có điện lưới quốc gia) và tỷ lệ số hộ sử dụng điện là 92,0% (trong đó 91,6% sử dụng điện lưới quốc gia); huyện Đồng Hỷ có tỷ lệ số thôn sử dụng điện là 99,5% (trong đó 99,5% có điện lưới quốc gia) và tỷ lệ số hộ sử dụng điện là 99,6% (trong đó 99,5% sử dụng điện lưới quốc gia). Còn lại các huyện khác đều đạt 100% số thôn và số hộ khu vực nông thôn sử dụng điện. Tính đến thời điểm 01/7/2016 cả tỉnh chỉ còn 15 thôn, bản chưa có điện sử dụng. Số thôn này chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa của huyện Võ Nhai (14 thôn) và Đồng Hỷ (1 thôn).

Cùng với việc mở rộng phạm vi cung cấp điện cho các thôn, bản, hộ gia đình, trong những năm qua, các ngành chức năng và các địa phương đã tích cực cải tạo hệ thống hạ tầng lưới điện. Đến thời điểm 01/7/2016, đã có 129/140 xã có hạ tầng lưới điện đạt tiêu chí nông thôn mới.

1.2. Giao thông nông thôn có nhiều khởi sắc cả về số lượng và chất lượng ở đường xã, đường liên thôn và đường nội đồng

Tiếp tục thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn, việc làm, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề KT-XH khác.

Cơ sở hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư mở rộng và nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao đời sống nhân dân.

Tính đến 01/7/2016 toàn tỉnh đã có 100% số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (cả nước 97,0%) và cao hơn mức bình quân chung trong khu vực (vùng trung du miền núi phía bắc 93,34%). So với năm 2006, tỷ lệ số xã có đường giao thông đến trụ sở xã được nhựa, bê tông hóa tăng 41,0%. Các tuyến đường trục xã, liên xã cũng được các địa phương quan tâm đầu tư. Tính đến 01/7/2016 đã có 73,5% đường trục xã, liên xã được trải nhựa hoặc bê tông, trong đó 65,4% đã đạt tiêu chí nông thôn mới.

Cùng với các tuyến đường giao thông xuống các xã, liên xã được kiên cố hóa, hệ thống đường giao thông xuống các xóm, bản cũng được cải thiện, nâng cấp. Đến nay đã có 99,33% số thôn, bản có đường ô tô đi đến được, cao hơn mức bình quân của cả nước và mức bình quân của khu vực (cả nước là 93,26%, vùng trung du và miền núi phía bắc là 91,35%).

Nếu như năm 2011 toàn tỉnh vẫn còn 143 thôn bản không có đường ô tô đi đến được thì đến năm 2016 chỉ còn 15 thôn, bản chưa có đường ô tô đi đến được. Không những vậy, các tuyến đường giao thông nông thôn cũng được mở rộng và nhựa hóa, bê tông hóa. Tính đến thời điểm 01/7/2016 có 55,52% đường trục thôn, liên thôn, 42,1% đường ngõ, xóm, 24,3% đường trục chính nội đồng được nhựa hóa, bê tông hóa. Trong đó, có 48,58% đường trục thôn, liên thôn,

38,0% đường ngõ, xóm, 21,3% đường trục chính nội đồng đạt chuẩn nông thôn mới.

1.3. Hệ thống thủy lợi được đầu tư, nâng cấp và duy trì hoạt động, nhờ đó nhiều diện tích canh tác được tưới, tiêu góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng

Đến năm 2016 toàn tỉnh có 292 trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã, tăng 62 trạm (+27%) so với năm 2011. Tính ra bình quân 1 xã có 2,1 trạm bơm nước (2011 là 1,6 trạm/1 xã). Trong đó những vùng nhiều nhất là Đồng Hỷ 3,7 trạm bơm/1 xã; TP Thái Nguyên và Sông công là 2,8 trạm/1 xã; Phú Lương 2,6 trạm bơm/1 xã; Võ nhai và Đại Từ có 1,1 trạm/1 xã và thấp nhất là Định Hóa 0,6 trạm bơm/1 xã.

Trên địa bàn các xã toàn tỉnh có 3.633 km kênh mương, trong đó có 41,3% được kiên cố hóa, tỷ lệ này duy trì như năm 2011.

Hệ thống thủy lợi kết hợp với các điều kiện địa hình tự nhiên ở các địa phương nên đến nay toàn tỉnh có 139 xã/140 xã, chiếm 99,3% số xã có diện tích lúa được tưới, cấp nước chủ động (các địa phương đều đạt 100% số xã, riêng Phú Lương còn 1 xã diện tích lúa không được tưới, cấp nước chủ động, chiếm có 92,8% số xã) với 81,4% diện tích lúa được tưới, cấp nước chủ động (cao nhất là Đại Từ có 95% diện tích lúa được tưới, cấp nước chủ động; Thành phố Thái Nguyên 82%; Phú Lương 77,8%; Định Hóa 73,7% và thấp hơn là Võ Nhai 67,7% và Đồng Hỷ có 63,2%)

Đôi chiếu với các mục tiêu về thủy lợi trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, tại thời điểm Tổng điều tra 01/7/2016 có 83 xã chiếm 59,3% tổng số xã toàn tỉnh có hệ thống thủy lợi đạt tiêu chí (năm 2011 là có 51 xã đạt tiêu chí thủy lợi, chiếm 35,7%)

1.4. Mạng lưới trường mẫu giáo, mầm non được phủ khắp các xã; hệ thống trường học các cấp ở khu vực nông thôn được xây dựng mới, nâng cấp và đạt 100% trường được xây dựng kiên cố và bán kiên cố

Trong những năm qua, chương trình kiên cố hóa trường, lớp học đã được các địa phương triển khai tích cực. Chính vì vậy cơ sở hạ tầng giáo dục của cả tỉnh nói chung và của khu vực nông thôn nói riêng đã được nâng lên rõ rệt, hàng nghìn phòng học đã được xây mới, nâng cấp. Nếu như năm 2006, chỉ có 27,3% trường mẫu giáo, mầm non khu vực nông thôn được xây dựng kiên cố thì đến năm 2016 tỷ lệ này đã tăng lên là 77,7%; trường tiểu học được xây dựng kiên cố cũng tăng từ 48,9% lên 85,2%; trường trung học cơ sở tăng từ 58,4% lên 88,9%.

Trường, lớp được xây dựng khang trang đã từng bước đáp ứng được yêu cầu của chuẩn hóa giáo dục. Đến đầu năm học 2016 - 2017, trên địa bàn tỉnh đã có 163 trường mẫu giáo mầm non (chiếm 72,1%), 214 trường tiểu học (chiếm 94,7%), 120 trường trung học cơ sở (chiếm 64,2%) đạt chuẩn quốc gia. Trong đó, riêng khu vực nông thôn có 112 trường mẫu giáo mầm non (chiếm 71,3%),

143 trường tiểu học (chiếm 78,6%), 89 trường trung học cơ sở (chiếm 61,8%) đạt chuẩn quốc gia.

Năm 2016, trên địa bàn nông thôn có 160 trường mầm non và 153 điểm trường mẫu giáo/mầm non; 182 trường tiểu học và 85 điểm trường tiểu học; 144 trường trung học cơ sở và 1 điểm trường trung học cơ sở; 13 trường trung học phổ thông.

Khu vực nông thôn toàn tỉnh năm 2016 có 138 xã có trường tiểu học, đạt 98,57% tổng số xã toàn tỉnh (năm 2011 là 99,3%). Toàn tỉnh có 134 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 95,7% tổng số xã toàn tỉnh (năm 2011 là 97,2%). Tỷ lệ này thấp hơn so 2011 là do một số xã có cơ sở vật chất tốt hơn nay đã chuyển thành phường và thị trấn. Có 13 xã có trường trung học phổ thông, chiếm tỷ lệ 9,3% và đạt mức bình quân 11 xã có 1 trường trung học phổ thông.

So với bình quân chung cả nước về mật độ trường phổ thông ở khu vực nông thôn của tỉnh Thái Nguyên còn thấp hơn ở khối tiểu học và trung học cơ sở (cả nước năm 2016 có 99,7% xã có trường tiểu học; 92,8% xã có trường trung học cơ sở và 13,5% xã có trường trung học phổ thông).

Cùng với sự phát triển của hệ thống trường học tại cấp xã, các trường mẫu giáo, mầm non đã phát triển theo hướng gia tăng số xã có trường và giảm số thôn có lớp phân tán tại một số vùng. Toàn tỉnh đạt tỷ lệ 100% số xã có trường mẫu giáo, mầm non, cao hơn so với năm 2011 và cao hơn bình quân chung cả nước (năm 2011 có 99,3% xã có trường mầm non; năm 2016 cả nước tỷ lệ này là 99,6%). Trong khi đó, tỷ lệ thôn của tỉnh điểm trường, lớp mẫu giáo, mầm non chỉ còn 13,9% số thôn và tỷ lệ thôn có điểm trông trẻ, nhóm trẻ chỉ còn 6,87% số thôn.

Năm 2016 toàn tỉnh có 239 điểm trường (1 điểm trường trung học cơ sở, 85 điểm trường tiểu học, 153 điểm trường mầm non/mẫu giáo). Có 38 xã có điểm trường tiểu học; 1 xã có điểm trường trung học cơ sở và 62 xã có điểm trường mầm non. Việc mở thêm các điểm trường ở các thôn, xóm đã tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, góp phần giảm tình trạng bỏ học, nhất là các xã ở vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.5. Hệ thống y tế ở nông thôn cũng được quan tâm đầu tư mở rộng và nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chăm sóc sức khỏe ban đầu của dân cư khu vực nông thôn

Đến năm 2016 có 100% số xã có trạm y tế, cao hơn tỷ lệ chung của cả nước và của vùng (cả nước là 99,5%, vùng trung du và miền núi phía bắc là 99,2%). Trong đó 132 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (bằng 94,3%), cao hơn tỷ lệ chung của cả nước và cao hơn tỷ lệ của vùng trung du miền núi phía bắc (cả nước là 69,8%, vùng trung du và miền núi phía bắc là 52,3%).

Cơ sở hạ tầng và đội ngũ cán bộ y tế của cấp xã cũng được quan tâm đầu tư và tăng hơn so với 5 năm trước. Đến năm 2016, có 89,3% trạm y tế được xây

dựng kiên cố, 96,4% trạm y tế có bác sỹ (Năm 2011, tỷ lệ trạm y tế được kiên cố hóa là 68,5% và 88,8% trạm y tế có bác sỹ).

Cùng với việc mở rộng mạng lưới y tế của Nhà nước, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân đã hình thành và góp phần quan trọng vào chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đến 2016 đã có 26,4% số xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân và 5,1% số thôn, bản có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân (năm 2011 là 19,6% và 2,2%).

Ngoài ra còn 120 xã có cơ sở kinh doanh tân được, chiếm 85,7% tổng số xã và tăng 14,4 điểm phần trăm so với năm 2011; 289 thôn có cơ sở kinh doanh tân được, chiếm 13% tổng số thôn và tăng 5,1 điểm phần trăm so với 2011.

1.6. Hệ thống cơ sở vật chất, mạng lưới thông tin, văn hóa phát triển nhanh, góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân

Cùng với việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng của xã, thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, cung cấp địa điểm cho nhân dân trong thôn tham dự hội họp và sinh hoạt văn hóa. Sau 5 năm có sự thay đổi khá nhiều. Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã đã nâng từ 32,87% năm 2011 lên 59,3% năm 2016 (83 xã có nhà văn hóa xã) và tỷ lệ xã có sân thể thao xã nâng từ 36,36% năm 2011 lên 50,7% năm 2016. (cả nước có 58,4% xã có nhà văn hóa xã và 62,3% xã có sân thể thao của xã; của vùng trung du và miền núi phía Bắc tỷ lệ tương ứng là 47,8% và 42,7%).

Bên cạnh đó, hệ thống nhà văn hóa thôn và khu thể thao thôn đã hình thành và phát triển nhanh. Tại thời điểm Tổng điều tra năm 2016 có 2.040 thôn nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng và 427 thôn có khu thể thao thôn. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng tăng từ 80,3% năm 2011 lên 91,6% năm 2016; tỷ lệ thôn có khu thể thao thôn tăng từ 8,4% năm 2011 lên 19,2% năm 2016 (cả nước có 78,7% số thôn có nhà văn hóa và 40,8% thôn có khu thể thao của thôn; của vùng trung du và miền núi phía Bắc là 75,2% và 25,4%).

Tại thời điểm 1/7/2016, khu vực nông thôn toàn tỉnh có 24 xã (chiếm 17,1%) có thư viện và 43 thôn/xóm/bản, chiếm 1,9% thôn có thư viện, tăng 19 xã, tăng 30 thôn so với năm 2011; có 138 xã có tủ sách pháp luật, chiếm 98,57% (bình quân chung cả nước 2016 có 19% xã có thư viện; 98,1% xã có tủ sách pháp luật).

Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông tiếp tục được tăng cường. Năm 2016 có 122 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 87,1% tổng số xã, trong đó 42 điểm bưu điện văn hóa có máy tính nối mạng internet phục vụ nhân dân truy cập, chiếm 34,4% tổng số xã có điểm bưu điện văn hóa xã. Ngoài ra có 24 xã có trạm bưu điện, chiếm 17,1% tổng số xã. Số xã, thôn có loa truyền thanh không ngừng tăng lên. Tại thời điểm 01/7/2016, khu vực nông thôn có 119 xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (chiếm 85%), tăng 30 xã so 2011.

Hệ thống mạng lưới kinh doanh internet tư nhân ở nông thôn cũng phát triển rất nhanh. Toàn tỉnh có 194 điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân trên

địa bàn xã (đạt bình quân 1,4 điểm/1 xã). Tỷ lệ xã có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân trên địa bàn xã tăng từ 40,56% năm 2011 lên 56,4% năm 2016.

Trong 5 năm qua, tỷ lệ hộ nông thôn có điện thoại tăng rất nhanh, từ 87,7% năm 2011 lên 94,34% năm 2016 (trong đó tỷ lệ hộ có điện thoại cố định năm giảm từ 19,67% năm 2011 xuống 0,86% năm 2016).

Hệ thống cơ sở văn hóa, thông tin liên lạc khu vực nông thôn được nâng cấp, hoàn thiện phục vụ ngày càng tốt hơn hoạt động quản lý của các cấp, các ngành; sản xuất kinh doanh của các đơn vị, các hộ gia đình nông thôn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tiếp cận thông tin của dân cư khu vực nông thôn.

1.7. Hệ thống cung cấp nước sạch tiếp tục được đầu tư xây dựng; vệ sinh môi trường nông thôn đã có bước cải thiện đáng kể

Tại thời điểm Tổng điều tra, trên địa bàn nông thôn có 69 xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chiếm 49,3% tổng số xã, tăng 6 xã (tăng 6,6 điểm phần trăm) so với năm 2011. Cùng với việc xây dựng công trình cấp nước, các địa phương còn chú trọng xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Năm 2016 đã có 40 xã (chiếm 28,6%) có hệ thống thoát nước thải chung, và 277 thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 12% tổng số thôn. So với năm 2011, tỷ trọng xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung tăng 17,4 điểm phần trăm; tỷ trọng thôn tăng 10,8 điểm phần trăm (tăng 239 thôn có hệ thống thoát nước thải chung, gấp 6,3 lần so với 2011).

Tuy tỷ lệ xã đã xây dựng được hệ thống thoát nước thải chung còn thấp ở hầu hết các vùng, nhưng đó là một tiến bộ bước đầu trong chuyển biến nhận thức và hành động của các cấp, các ngành cũng như các hộ gia đình nông thôn về bảo vệ môi trường qua xử lý nước thải, nhất là các vùng có các làng nghề, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, trang trại chăn nuôi.

Các hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn những năm gần đây được chú trọng. Đến năm 2016, toàn tỉnh có 68 xã có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải, chiếm tỷ lệ 48,6% (năm 2011 có 23 xã chiếm 16,1%) và 674 thôn, chiếm tỷ lệ 30,3% số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải (năm 2011 mới chỉ có 49 thôn có thu gom rác thải, chiếm 2,1%). Tuy kết quả đạt được còn thấp và chưa đều giữa các vùng, các địa phương nhưng xu hướng chung là tăng dần so với các năm trước.

Các xã của 3 địa phương gồm TP Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên đạt chỉ tỷ lệ cao hơn hẳn về thu gom rác thải (100% số xã ở TP Thái Nguyên và Sông Công; 71,4% số xã ở Phổ Yên có tổ chức thu gom rác thải; từ 85-87% số thôn xóm ở TP Thái Nguyên, TP Sông Công và có 51,15% số thôn của Phổ Yên có thu gom rác thải). Còn 6 huyện còn lại, đạt cao nhất về 2 chỉ tiêu trên là huyện Phú Lương (50% số xã 60% số thôn); tiếp đến là huyện Đại Từ (46,4% số xã 34% số thôn), thấp nhất là huyện Định Hóa và Võ Nhai (từ 21 đến 26% về số xã và 10,4 đến 13,2% về số thôn) có thu gom rác thải.

Tỷ lệ hộ nông thôn có hố xí tăng từ 94,2% năm 2011 lên 96,3% năm 2016, trong đó hố xí tự hoại/bán tự hoại tăng nhanh từ 10,52% lên 43,03%. Xử lý rác sinh hoạt khu vực nông thôn tuy có nhiều khó khăn nhưng tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác đạt 14,25% vào năm 2016.

2. Hệ thống mạng lưới hỗ trợ sản xuất ở nông thôn được mở rộng và ngày càng đa dạng, thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển

Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm ở các địa phương được củng cố. Năm 2016, toàn tỉnh có 100% số xã có cán bộ khuyến nông, lâm nghiệp và ngư nghiệp, tăng 51 xã (+38%) so với năm 2011. Ngoài ra còn 138 xã có cán bộ thú y, chiếm 98,6% tổng số xã, tăng 2 điểm phần trăm. Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm và thú y còn được mở rộng tới cấp thôn, có 778 thôn (chiếm 35% số thôn) có cộng tác viên thú y.

Các dịch vụ hỗ trợ khác cũng phát triển rộng khắp. Ngoài 7.116 hộ và cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản; 43 xã có tổ hợp tác hỗ trợ sản xuất thì mạng lưới chợ, cửa hàng cung cấp giống, nguyên liệu, vật tư và mua bán sản phẩm nông lâm thủy sản phát triển nhanh, nhờ đó đồng bào các dân tộc vùng miền núi, vùng cao có điều kiện thuận lợi hơn để trao đổi hàng hoá và giao lưu văn hoá với các xã trong vùng cũng như các xã khác, góp phần phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá, tinh thần, xây dựng nông thôn mới. Trên địa bàn nông thôn còn có 129 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất và thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 92,1% (cả nước là 82,6%) tổng số xã. Tỷ lệ này tăng từ 74,8% năm 2011 lên 92,1% năm 2016; trong đó Huyện Định Hóa tăng từ 52,2% lên 73,9%; Sông Công vẫn giữ tỷ lệ 75%; Võ Nhai tăng từ 64,3% lên 85,7%; còn các địa phương khác đến năm 2016 đều đạt từ 92 đến 100%.

Tính riêng từng loại dịch vụ, 114 xã có điểm và cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; 97 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống cây trồng; 32 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống vật nuôi; 15 xã có điểm và cửa hàng cung cấp giống thủy sản; 52 xã có điểm và cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh giao lưu hàng hóa trên địa bàn nông thôn. Tại thời điểm Tổng điều tra, năm 2016 toàn tỉnh có 89 xã có chợ, chiếm 63,6% số xã (cả nước là 60,8%), trong đó có 24 xã có chợ hoạt động hàng ngày (chiếm 27% số xã có chợ), còn lại là họp theo phiên chợ. So với năm 2011 số xã có chợ hàng ngày tăng 10 xã (tăng 71%).

Trong tổng số 89 xã có chợ thì có 49 xã có chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, chiếm 55%. Tỷ lệ chợ xây dựng kiên cố và bán kiên cố chênh lệch nhiều giữa các vùng. ở 16 xã vùng cao (huyện Võ Nhai) có 8 xã có chợ (bình quân cứ 2 xã thì có 1 chợ) đều được xây kiên cố và bán kiên cố. Đối với 98 xã khu vực miền núi cứ khoảng 3 xã thì có 2 xã có chợ và chợ được kiên cố và bán

kiên cố còn đạt tỷ lệ thấp (mới có 29 xã có chợ kiên cố hoặc bán kiên cố trong tổng số 98 xã có chợ, chiếm 29,6%).

Kinh tế tập thể được duy trì, làng nghề Nông thôn được khôi phục và phát triển, tạo nhiều việc làm, góp phần thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Cùng với sự ra đời của các khu, cụm công nghiệp, nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong dân cư, tạo được việc làm tại chỗ cho lao động và đào tạo, bồi dưỡng những lao động phổ thông thành lao động có kỹ thuật. Đến năm 2016, khu vực nông thôn của tỉnh có 50 xã có làng nghề, chiếm 35,7% tổng số xã và 179 thôn có làng nghề, chiếm 8% số thôn, tăng cao so với 5 năm trước đây (năm 2011 có 24 xã có làng nghề, chiếm 16,8% số xã; có 56 thôn có làng nghề, chiếm 2,4% số thôn)

Các xã và thôn có làng nghề tăng nên số lượng làng nghề cũng tăng: Năm 2016 có 54 làng nghề với 10.984 cơ sở/hộ hoạt động (gồm 10.969 hộ; 2 doanh nghiệp và 13 hợp tác và tổ hợp tác), 100% các làng nghề đã được cấp có thẩm quyền công nhận, trong đó có 39 làng nghề truyền thống; so với 2011 số làng nghề được công nhận tăng 7 làng nghề.

Trong số 54 làng nghề thì ngành nghề hoạt động chủ yếu các làng nghề của tỉnh là: hoạt động trồng và chế biến chè; sản xuất bún, mì, đậu, sản xuất rượu ... với 40 làng nghề chế biến nông sản; 5 làng nghề đồ gỗ; 5 làng nghề mây tre đan; 1 làng nghề cây cảnh và 3 làng nghề khác.

Các làng nghề đã thu hút gần 11 nghìn hộ và 22,53 nghìn lao động thường xuyên, so với năm 2011 số hộ làm nghề gấp 2,1 lần và số lao động tham gia thường xuyên tăng 76%. Bình quân 1 làng nghề có 203 hộ và 417 lao động so cao hơn so với bình quân tương ứng của năm 2011 là 104 hộ và 251 lao động.

Các làng nghề rải đều trên 9/9 huyện thành phố, thị xã (năm 2011 có 7/9 huyện). Địa phương có nhiều xã có làng nghề và số lượng làng nghề nhiều nhất là huyện Phú Bình 9 xã với 9 làng nghề (chiếm 18% tổng số xã có làng nghề và chiếm 16,7% số làng nghề toàn tỉnh). Địa phương tập trung nhiều hộ và lao động tham gia hoạt động làng nghề nhiều nhất là thị xã Phổ Yên với 6 xã có 7 làng nghề, thu hút gần 3,5 nghìn hộ tham gia với 7,47 nghìn lao động thường xuyên (so với năm 2011 giảm 1 xã có làng nghề nhưng gấp gần 2 lần về số hộ tham gia sản xuất và gấp 2,1 lần về lao động thường xuyên tham gia làm nghề). Huyện Đại Từ có 8 làng nghề với 3,66 nghìn lao động tham gia; huyện Định Hóa có 8 làng nghề với 600 lao động tham gia; Huyện Phú Lương có 6 làng nghề với 3,1 nghìn lao động tham gia; Thành phố Thái Nguyên có 5 làng nghề với 3,6 nghìn lao động tham gia thường xuyên... thấp nhất là thị xã Sông Công với 2 làng nghề với 446 lao động tham gia.

Ngoài các làng nghề thì các cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp cũng góp phần thúc đẩy quá trình gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản ở nông thôn. Đến năm 2016 có 136 xã (chiếm trên 97%) các xã đã có cơ sở chuyên chế biến nông sản/lâm sản với 7.116 cơ sở. Bình quân có 52 cơ sở chuyên chế biến nông, lâm sản/1 xã; trong đó có 4.930 cơ sở chế biến nông sản, đạt bình quân 36

cơ sở/1 xã và 2.186 cơ sở chế biến lâm sản, đạt bình quân 16 cơ sở/1 xã. Khu vực nông thôn toàn tỉnh do đặc thù sản xuất nên đến nay chưa có cơ sở chế biến thủy sản.

Hệ thống tín dụng ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân đã tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư nông thôn tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống; để tạo điều kiện cho dân cư tiếp cận các nguồn tín dụng dụng hợp pháp, hạn chế tình trạng tín dụng đen. Tại thời điểm Tổng điều tra 2016 nông thôn toàn tỉnh có 16 xã có dụng ngân hàng/chi nhánh ngân hàng/quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trên địa bàn, chiếm 11,4% tổng số xã (xã vùng cao 0%; xã miền núi 11,2% và xã vùng thấp 19,2%). Tỷ lệ này năm 2011 là 10,5%.

3. Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, theo hướng nâng cao dân tỷ trọng ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn được cải thiện nên tạo điều kiện thu hút đầu tư các ngành nghề sản xuất phi nông, lâm nghiệp và thủy sản nên số hộ và lao động nông thôn trong những năm qua không chỉ biến động về lượng, mà quan trọng hơn là đã có sự chuyển dịch dần sang hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng.

Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dần sang các hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thể hiện trước hết ở sự chuyển dịch cơ cấu hộ. Năm 2016 toàn tỉnh có 150,86 nghìn hộ có hoạt động chính là nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 66,7% (cả nước là 53,7%, vùng Trung du và miền Núi phía Bắc là 75,5%) số hộ khu vực nông thôn, giảm 21,6 nghìn hộ tương ứng giảm 12,5 điểm phần trăm so với năm 2011; có 64,5 nghìn hộ có hoạt động chính là phi nông, lâm nghiệp, thủy sản, chiếm 28,6% (cả nước là 40,0%, các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc là 21,7%) tổng số hộ tăng 8,6 điểm phần trăm; có 10,7 nghìn hộ khác (hộ không hoạt động kinh tế), chiếm 4,7% tổng số hộ, tăng 1,8 điểm phần trăm so với 2011.

Tỷ trọng loại hộ phi nông lâm thủy sản thấp hơn cả nước nhưng so với bình quân chung các tỉnh trung du và miền núi phía bắc thì tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản của Thái nguyên có tỷ trọng thấp hơn, hộ công nghiệp, xây dựng và hộ dịch vụ có tỷ trọng cao hơn. Tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước là 53,7%, hộ công nghiệp xây dựng là 20,5%, hộ dịch vụ là 19,6%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ trọng tương ứng là 75,5%, 9,8% và 11,8%.

Trong số các địa phương, thành phố Thái Nguyên có tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp nhất (44,9%), tiếp đến là thị xã Phổ Yên (54,15%) và thành phố Sông Công (54,33%). Huyện có tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất là Võ Nhai (83,15%). So với năm 2011, thành phố Sông Công có tốc độ chuyển dịch từ hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản sang hộ công nghiệp và dịch vụ nhanh nhất (hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 23,97%), tiếp đến là thị xã Phổ Yên (hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 17,75%) và huyện Phú Bình

(hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 16,93%); huyện có tốc độ chuyển dịch chậm nhất là Võ Nhai (hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 2,54% sau 5 năm).

Trong tổng số 140 xã, có 21 xã có tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 50%. Trong đó, xã có tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất là Quyết Thắng của thành phố Thái Nguyên (17,7%), tiếp đó là xã Đồng Bầm của thành phố Thái Nguyên (23,2%), xã Trung Thành của thị xã Phổ Yên (24,6%), xã Thuận Thành của thị xã Phổ Yên (24,1%), xã Sơn Cẩm của huyện Phú Lương (30,4%), xã Hóa Thượng của huyện Đồng Hỷ (33,3%)...

Sự chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn thời kỳ 2011-2016 diễn ra nhanh và rõ nét hơn so với các thời kỳ trước đây theo hướng chuyển từ tỷ trọng hộ từ nông, lâm nghiệp và thủy sản sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hầu hết các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đều có tỷ trọng hộ tăng so với năm 2011. Ngành công nghiệp có 23,5 nghìn hộ, chiếm 10,4% tổng số hộ nông thôn. Ngành xây dựng có 8,2 nghìn hộ, chiếm 3,6%; ngành dịch vụ có 32,8 nghìn hộ, tăng 4,4 nghìn hộ. So với năm 2011, hộ công nghiệp và hộ xây dựng tăng từ 7,2% lên 14%; tỷ trọng hộ dịch vụ tăng từ 12,8% lên 14,5%.

Cơ cấu ngành nghề của lao động nông thôn chuyển dịch nhanh hơn so với cơ cấu ngành nghề của hộ đã tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực này. Cơ cấu ngành nghề theo hoạt động chính năm 2016 của lao động trong độ tuổi có khả năng lao động ở khu vực nông thôn như sau: lao động nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 61,5%, giảm 12,5 điểm phần trăm so với mức 74% của năm 2011; trong đó riêng ngành NN chiếm 60,8% (năm 2011 là 73,7%); tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng là 20,2%, tăng 9 điểm phần trăm so với mức 11,2% ở năm 2011; tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ là 16,5%, tăng 2,5 điểm phần trăm so với mức 14% ở năm 2011.

Như vậy, so với năm 2011, tỷ trọng lao động nông lâm nghiệp thủy sản giảm 12,5 điểm phần trăm nhường chỗ cho lao động phi nông lâm nghiệp thủy sản tăng 11,4 điểm phần trăm và lao động không hoạt động kinh tế (sống từ lương hưu, trợ cấp xã hội ...) tăng 1,1 điểm phần trăm.

Do cơ cấu lao động và cơ cấu hộ chuyển dịch theo hướng giảm dần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ nên cơ cấu nguồn thu nhập chính cũng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Tại thời điểm 01/7/2016 có 130 nghìn hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua, chiếm 57,5% (cả nước là 47,9%, các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc là 66,4%) tổng số hộ nông thôn, giảm 15,2 điểm phần trăm so với năm 2011; có 82,3 nghìn hộ có thu nhập lớn nhất từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 36,4% (cả nước là 44,2%, các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc là 29,3%) và tăng 13,2 điểm phần trăm; có 13,9 nghìn hộ có thu nhập lớn nhất từ các nguồn khác, chiếm 6,1%, tăng 2 điểm phần trăm.

Trong số thu nhập chính từ phi nông lâm thủy sản, hộ có thu nhập lớn nhất từ hoạt động công nghiệp và xây dựng 44,6 nghìn hộ, chiếm 19,7% và tăng 10,5

điểm phần trăm; thu nhập chính từ thương mại dịch vụ là 37,7 nghìn hộ, chiếm 16,7% và tăng 2,8 điểm phần trăm.

Nếu so với mức chuyển dịch nguồn thu nhập chính của hộ trên phạm vi cả nước, tỉnh Thái Nguyên 5 năm qua mức chuyển dịch nhanh hơn rất nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do lao động của các hộ khu vực nông thôn tham gia hoạt động ngày càng nhiều ở các khu công nghiệp cho các doanh nghiệp FDI trên địa bàn kể từ năm 2013 đến nay.

	Thái Nguyên			Cả nước		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
TỔNG SỐ HỘ	199.735	223.755	226.105	13.768.472	15.343.852	15.987.527
<i>Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua</i>						
Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	162.318	162.611	129.947	9.338.930	8.755.381	7.661.276
Thu từ công nghiệp, xây dựng	9.063	20.730	44.576	1.554.829	2.660.402	3.747.332
Thu từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	21.380	31.100	37.697	2.092.748	2.980.984	3.324.452
Thu từ nguồn khác	6.974	9.314	13.885	781.965	947.085	1.254.467
CƠ CẤU HỘ	100	100	100	100	100	100
<i>Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua</i>						
Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	81,3	72,7	57,5	67,8	57,1	47,9
Thu từ công nghiệp, xây dựng	4,5	9,3	19,7	11,3	17,3	23,4
Thu từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	10,7	13,9	16,7	15,2	19,4	20,8
Thu từ nguồn khác	3,5	4,2	6,1	5,7	6,2	7,8

Tính riêng số lượng lao động trong và trên độ tuổi lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản toàn tỉnh năm 2016 là 395.187 người (khu vực nông thôn là 362.933 người; khu vực thành thị có 32.254 lao động nông lâm thủy sản). Trong đó, lao động hoạt động nông nghiệp là 392.121 người, chiếm 99,27%, lao động lâm nghiệp là 2.255 người, chiếm 0,57%; còn lại lao động thủy sản là 624 người, chiếm 1 phần rất nhỏ trong cơ cấu lao động (0,16%).

Về hình thức tổ chức làm việc: Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp có hoạt động thực tế trong 12 tháng qua theo hình thức làm việc như sau: Lao động tự làm cho gia đình là 288 nghìn người, chiếm 85,2%; lao động đi làm nhận tiền công, tiền lương là 50 nghìn người, chiếm 14,7%.

4. Trình độ chuyên môn của lao động nông thôn đã được nâng lên

Cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc đào tạo nghề miễn phí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động khu vực nông thôn đã được nâng lên. Số

người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chiếm tỷ lệ 19,8% (tỷ lệ này năm 2011 là 14,1%). Trong đó, các xã vùng cao tỷ lệ đạt 9,24%; xã miền núi 18,7% và xã vùng trung du là 26,7%

5. Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới triển khai rộng khắp, đạt kết quả quan trọng

Thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, kỳ họp thứ 2 ngày 12/8/2016 thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030. Năm 2016 có 140 xã trên địa bàn giảm 2,1% so với năm 2011 (giảm 3 xã so với năm 2011). Theo kế hoạch đang thực hiện phấn đấu đến năm 2020, trong tổng số 140 xã nông thôn tại thời điểm 1/7/2016 có 100 xã thuộc danh sách thực hiện chương trình; 40 xã không đưa vào danh sách. Mặc dù thời gian triển khai ngắn, nhưng chương trình đã được lan rộng khắp tất cả các xã và thu được nhiều kết quả quan trọng.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016, tại thời điểm 01/7/2016, toàn tỉnh có 37 xã đạt nông thôn mới, chiếm 37% kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và chiếm 26,4% tổng số khu vực nông thôn. So với cả nước tỉnh Thái Nguyên đạt 1,8% (cả nước có 2.060 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới). Tại thời điểm 1/7/2016 có duy nhất 01 đơn vị cấp huyện có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, đó là Thành phố Sông Công với 4/4 xã đạt nông thôn mới; thành phố Thái Nguyên đạt 75% xã nông thôn mới (6/8 xã đạt nông thôn mới) và thấp nhất là huyện Định Hóa đạt 8,7% xã nông thôn mới (2/23 xã đạt nông thôn mới). Ngoài ra có 32 xã đạt tiêu chí từ 15-19 tiêu chí nông thôn mới; 65 xã đạt từ 10-14 tiêu chí nông thôn mới; có 6 xã đạt từ 5-9 tiêu chí nông thôn mới.

Đối với 103 xã đang phấn đấu thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, kết quả đạt cao. Tính theo tiêu chí đạt từ 10 tiêu chí trở lên, toàn tỉnh có 103/140 xã, chiếm 73,5% tổng số xã nông thôn. Bình quân các xã đang phấn đấu thực hiện các tiêu chí nông thôn mới thì mỗi xã đạt 14 tiêu chí. So với cả nước, tỉnh Thái Nguyên có 103/4.404 xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên, chiếm 2,3% tổng số xã nông thôn trên cả nước và bình quân mỗi xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên cao hơn so cả nước là 10,9 tiêu chí. Một số tiêu chí bình quân đạt cao là Thị xã Phổ Yên đạt 15 tiêu chí/xã, huyện Phú Bình 14,9 tiêu chí/xã, huyện Phú Lương đạt 14,6 tiêu chí/xã.

Một số tiêu chí trong Bộ 19 tiêu chí các xã đang phấn đấu có những tiêu chí đã đạt tỷ lệ cao như; Tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch và tiêu chí Bưu điện đạt 100% xã đạt; Tiêu chí an ninh trật tự xã hội đạt 97,14%; Tiêu chí Tỷ lệ lao động có làm việc thường xuyên đạt 96,4%; Tiêu chí Y tế đạt 93,6%; tiêu chí Điện đạt 92,14%. Một số tiêu chí khó thực hiện tuy nhiên vẫn có một số địa phương đạt được cao như tiêu chí về Giao thông của Thành phố Thái Nguyên đạt 87,5%; tiêu chí về Hộ nghèo của huyện Phú Bình 80%, Thị xã Phổ Yên đạt

78,6%; tiêu chí về Chợ nông thôn của huyện Phú Bình đạt 95%, huyện Đại Từ đạt 78,6%.

6. Đời sống dân cư nông thôn được cải thiện

Thái Nguyên là tỉnh có nền kinh tế phát triển mạnh, cùng với sự quan tâm các ngành các cấp, thực hiện đồng bộ hiệu quả nên đời sống dân cư nông thôn trong những năm vừa qua được đảm bảo, nhiều mặt được cải thiện vượt trội hơn so với những năm trước. Tại thời điểm 01/7/2016, tỷ lệ hộ có ti vi chiếm 92,59% tổng số hộ nông thôn, tăng 1,59% so với 01/7/2011; Tỷ lệ hộ có xe máy chiếm 87,67% tổng số hộ nông thôn, tăng 5,27 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ có điện thoại di động chiếm 94,34%, tăng 6,32 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ có tủ lạnh tủ đá chiếm 79,51%, tăng 41,3 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ có máy điều hòa là 8,66 điểm phần trăm, tăng 7,26 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ có máy vi tính nối mạng internet chiếm 9,44%, tăng gấp hơn 3 lần so với thời điểm 01/7/2011. Tính đến thời điểm Tổng điều tra năm 2016, bình quân 100 hộ có 2 cái xe ô tô (cả nước bình quân 100 hộ có 1,44 ô tô); 137 xe máy/100 hộ, tăng 11 xe máy (năm 2011 là 128 xe máy); điều hòa có 10 cái/100 hộ; điện thoại di động có 209/100 hộ, tủ lạnh tủ đá có 82/100 hộ, máy vi tính kết nối internet có 10 máy/100 hộ.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia tăng từ 99,5% lên 99,73% và tỷ lệ hộ sử dụng nguồn điện khác giảm từ 0,5% xuống còn 0,27%. Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy vào nhà để ăn uống tăng từ 5,1% lên 8,61%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước máy riêng cho sinh hoạt tăng lên từ 4,3% lên 6,51%; Tỷ lệ sử dụng nguồn nước khác để sinh hoạt đã giảm nhiều và giảm từ 0,6% xuống còn 0,03%.

Do thực hiện chương trình chuẩn quốc gia về y tế nên tỷ lệ bác sỹ làm việc tại các trạm y tế xã tăng hơn. Tính đến 1/7/2016 khu vực nông thôn toàn tỉnh có 141 bác sỹ, đạt 1,7 bác sỹ trên 1 vạn dân khu vực nông thôn (tương đương về số bác sỹ trên 1 vạn dân của năm 2011)

Ngoài ra, để phục vụ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng nông thôn tốt hơn, hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được quan tâm và mở rộng đến cấp thôn, bản. Theo kết quả Tổng Điều tra, năm 2016 có 99,8% số thôn, bản có cán bộ y tế, cao hơn tỷ lệ chung của cả nước và của vùng (cả nước 96,2%, vùng trung du và miền núi phía bắc 98,75%).

Tỷ lệ nhân khẩu nông thôn tham gia bảo hiểm y tế năm 2016 chiếm 89,9% (cả nước tỷ lệ này là 76,4%) so với tổng số nhân khẩu nông thôn. Trong đó dân cư khu vực miền núi và vùng cao được sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền địa phương nên tỷ lệ dân cư có thể bảo hiểm y tế cao hơn các vùng khác. Nhân khẩu các xã vùng cao tỷ lệ tham gia bảo hiểm chiếm 98,93%; các xã miền núi là 91,2% và các xã vùng còn lại tỷ lệ nhân khẩu nông thôn tham gia bảo hiểm y tế là 83,38%. Trong số tham gia bảo hiểm y tế có 392,5 nghìn người, chiếm 47,6% số nhân khẩu nông thôn được cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế, trong đó dân cư khu vực xã vùng cao là 82,2%; xã miền núi thấp là 53,2% được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

Do điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế có những thuận lợi như trên nên số người đến khám chữa bệnh bình quân 1 trạm y tế trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra 01/7/2016 đã đạt 5,2 nghìn lượt người với tần suất bình quân mỗi người dân nông thôn khám 0,6 lượt/năm (cả nước là 5,1 nghìn lượt người/1 trạm và 0,8 lượt/năm).

Vệ sinh môi trường được các địa phương, đoàn thể và nhân dân quan tâm nên đời sống dân cư đã được cải thiện rõ rệt. Tại thời điểm 01/7/2016 tình hình sử dụng các loại chất đốt như ga công nghiệp để nấu ăn tăng lên rõ rệt, năm 2011 từ 18% thì năm 2016 tăng lên 48,27% và ngược lại trước đây 77% hộ sử dụng củi để nấu ăn nhưng năm 2016 theo Tổng điều tra giảm xuống còn 45,06%; tỷ lệ hộ sử dụng than để nấu ăn giảm mạnh từ 2% xuống còn 0,24%. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại trong nhà tăng từ 10,5% năm 2011 lên 24,43% năm 2016; hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại ngoài nhà tăng từ 12,6% lên 18,6% và đồng thời hộ không sử dụng hố xí giảm rõ rệt năm 2011 là 5,7% đến năm 2016 xuống còn 3,66%. Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã là 68 xã, tăng 45 xã và gấp 2 lần so với năm 2011; Tỷ lệ xã có hệ thống nước thải chung trên địa bàn tăng 17,4% so năm 2011; Tỷ lệ xã có điểm thu gom và xử lý chai lọ, bao bì, thuốc bảo vệ thực vật ở nông thôn theo địa bàn là 74 xã đạt 52,8%, trong đó có 02 điểm là thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông công đạt 100% xã có điểm thu gom và xử lý chai lọ, bao bì; huyện Đại từ đạt 82,1% xã có điểm thu gom; huyện Võ Nhai đạt tỷ lệ thấp 14,2%; các huyện còn lại đạt trong khoảng 35%-55% xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì.

6. Bộ máy lãnh đạo xã, thôn/ấp/bản được tăng cường

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 thu thập thông tin về bộ máy lãnh đạo chủ chốt xã với các chức danh bí thư đảng ủy, chủ tịch và phó chủ tịch UBND phân theo loại xã. Kết quả điều tra cho thấy, tại thời điểm 01/7/2016 các xã có 578 người, bình quân mỗi xã có 4,1 người. Trong tổng số cán bộ xã nêu trên có 49 cán bộ nữ, chiếm 8,4% tổng số cán bộ chủ chốt xã, tăng 4,1 điểm phần trăm so với năm 2011 (4,28%); bình quân mỗi xã có 0,35 cán bộ nữ chủ chốt; Tính theo vùng miền, xã miền núi nữ cán bộ tăng từ 3,81% năm 2011 lên 9% năm 2016; xã vùng cao từ 3,92% năm 2011 tăng lên 10,3% năm 2016; xã khác giảm từ 6,06% năm 2011 xuống còn 4,85% năm 2016. Tính theo độ tuổi, cán bộ chủ chốt dưới 30 tuổi chiếm 0,34%; từ 30 đến dưới 40 tuổi chiếm 20,2% và tăng 6% so năm 2011; từ 40 đến dưới 50 tuổi chiếm 36,7%; từ 50 tuổi trở lên chiếm 42,7%; trong đó, tính theo vùng miền thì xã vùng cao năm 2016 chiếm 1,47% trong tổng số độ tuổi dưới 30 (năm 2011 không có); tiếp theo nữa là độ tuổi từ 30 đến dưới 40 tuổi tăng lên 19,1% (năm 2011 chỉ có 13,7%).

Những năm vừa qua có nhiều thay đổi về tỷ lệ trình độ giáo dục trong bộ máy lãnh đạo đã được nâng lên đáng kể. Tỷ lệ cán bộ đạt trình độ trung học phổ thông tăng từ 91,85% năm 2011 lên 98,4% năm 2016. Tỷ lệ cán bộ đạt trình độ trung học cơ sở giảm từ 8,1% xuống còn 1,6%. Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp đại học trở lên tăng từ 22,6% năm 2011 lên 55,6% năm 2016; tỷ lệ cán bộ có bằng trung cấp giảm từ 62,7% xuống còn 38,5%. Tỷ lệ cán bộ chưa qua các lớp bồi dưỡng

lý luận chính trị giảm từ 1,63% xuống còn 0,86%; tỷ lệ cán bộ qua trình độ trung cấp về lý luận chính trị từ 85,34% tăng lên 94%.

Năm 2016 có 97,1% số trụ sở làm việc của UBND xã được kiên cố hóa, tăng 10,4 điểm phần trăm so năm 2011 (86,7%); Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc có kết nối internet tăng từ 81,1% lên 100%; số lượng máy tính tăng gấp đôi so năm 2011 và số máy vi tính kết nối internet tăng từ 52,1% lên 94,3%.

Cùng với việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, điều kiện trụ sở làm việc của xã không ngừng được cải thiện. Năm 2016 Số máy tính trang bị cho cán bộ xã sử dụng bình quân là 15 máy/xã, gấp 2 lần mức bình quân năm 2011 (7,4 máy vi tính/xã), trong đó 94,3% máy vi tính được kết nối internet, tăng 42,2 điểm phần trăm so năm 2011.

III. Hạn chế, bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

1. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của một số vùng, địa phương vẫn yếu kém

Bên cạnh những kết quả đạt được, cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư và đạt được những kết quả hết sức tích cực, tuy nhiên không đồng đều giữa các vùng, miền, địa phương.

Hệ thống đường giao thông nông thôn ở vùng sâu, vùng núi cao, miền núi vẫn nhiều bất cập, hạn chế nhưng chậm được khắc phục, gây không ít khó khăn cho sản xuất, lưu thông hàng hoá, kinh doanh và sinh hoạt của dân cư nông thôn. Các tuyến đường huyện và đường cấp xã quản lý chất lượng đường còn thấp, đặc biệt là các xã vùng núi. Do điều kiện địa hình là tỉnh miền Núi nên so với bình quân chung cả nước, mạng lưới giao thông tỉnh Thái Nguyên còn hạn chế. Quy mô đường nhỏ, các tuyến đường tỉnh chủ yếu đạt tiêu chuẩn cấp V, VI (chiếm 80,8%), có ít tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV (chiếm 19,2%); các tuyến đường huyện chủ yếu đạt cấp V trở xuống (chiếm 62%), đường xã còn nhiều tuyến chưa được vào cấp. Chất lượng đường còn kém, đặc biệt các xã vùng núi chủ yếu vẫn là đường đất, mùa mưa lầy lội, hệ thống cầu cống còn thiếu, đi lại khó khăn, khả năng lưu thông thấp. Vốn đầu tư cho giao thông ít, kinh phí duy tu sửa chữa bảo trì đường bộ chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là hệ thống đường huyện, đường xã. Hệ thống cầu, tràn cũng chưa được đầu tư đáng kể. Tính đến thời điểm 1/7/2016 vẫn còn có 15 thôn, bản chưa có đường ô tô đi đến được (chiếm 0,7% tổng số thôn, bản toàn tỉnh); số thôn, bản này chủ yếu thuộc các xã vùng sâu, vùng xa.

Hệ thống điện một số nơi chưa đảm bảo kỹ thuật, chất lượng điện áp còn kém, tổn thất lớn. Đường trục hạ thế có tổng chiều dài trên 5 nghìn km, được xây dựng từ khá lâu, từ rất nhiều nguồn vốn khác nhau: vốn ngân sách, vốn dân góp, vốn vay ODA, vốn của các đơn vị kinh doanh điện nông thôn... vì vậy, mặc dù lưới điện đã phủ kín hầu hết địa bàn các xã nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh, các hộ sử dụng điện vẫn được duy trì thường xuyên, nhưng hệ thống điện nhiều nơi chưa đảm bảo kỹ thuật, chất lượng điện áp kém, tổn thất điện năng còn lớn. Ngoài ra, vẫn còn tồn tại Lưới 10kV và Lưới 6kV (hiện đang cải tạo chuyển dần

sang Lưới 22 kV). Tính đến thời điểm 1/7/2016 vẫn còn 15 thôn, bản chưa có điện. Có 17 thôn, bản chưa có điện lưới quốc gia.

Về kết cấu hạ tầng giáo dục, còn 2 xã chưa có trường tiểu học, chiếm 1,4% số xã; còn 7 điểm trường mẫu giáo, mầm non và 6 điểm trường tiểu học chưa được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (nhà đơn sơ tranh tre, nứa, lá). Toàn bộ 13 điểm trường này đều ở các xã vùng cao (chủ yếu là ở Huyện Võ Nhai, có 1 điểm trường tiểu học ở huyện Đồng Hỷ); có 8 điểm trường mẫu giáo mầm non và 1 trường tiểu học, 5 điểm trường tiểu học còn sử dụng nguồn nước ăn uống là nước khe, mỏ không được bảo vệ.

Cơ sở hạ tầng văn hóa, thông tin của tỉnh Thái Nguyên so với bình quân các tỉnh trong vùng thì cao hơn nhưng còn đang thấp hơn nhiều so với bình quân chung cả nước. Tính đến thời điểm Tổng điều tra 01/7/2016, toàn tỉnh còn có 187 thôn, xóm chưa có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 8,4%; tỷ lệ xã có sân thể thao mới đạt 51,4% và thôn có khu thể thao thôn đạt 19,2% thì tỉnh Thái Nguyên đang thấp hơn nhiều so với bình quân chung cả nước.

Vệ sinh môi trường nông thôn còn nhiều bất cập. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016 trên địa bàn tỉnh có 100 xã (chiếm 71,4%) số xã và có 1.950 thôn, xóm (chiếm 87,6%) số thôn chưa có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Còn 72 xã (chiếm 51,4%) và 1.553 thôn, xóm (chiếm 69,7%) số thôn chưa có tổ chức đến thu gom rác thải. Tình trạng thu gom và xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật nhiều địa phương vẫn còn vứt bừa bãi, chưa có điểm tập trung để thu gom, toàn tỉnh còn 66 xã (chiếm 47,1%) số xã khu vực nông thôn còn tình trạng này. Bên cạnh đó mặt trái của các làng nghề nông thôn, nước thải của cơ sở chăn nuôi cũng ảnh hưởng đến tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn: nước thải, chất thải do các làng nghề tạo ra tại các vùng quê gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi và sức khỏe người dân.

2. Tỷ trọng về hộ, lao động, thu nhập từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Thái Nguyên vẫn cao hơn so với bình quân chung cả nước và không đồng đều giữa các vùng

Cơ cấu hộ, cơ cấu lao động và thu nhập theo hướng chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, đa dạng hóa ngành nghề, thu nhập nhưng so với bình quân chung cả nước, cơ cấu hộ nông lâm nghiệp thủy sản của tỉnh vẫn cao hơn (của tỉnh là 66,7% trong khi cả nước là 53,7%) và cơ cấu hộ phi nông lâm nghiệp thủy sản thấp hơn (của tỉnh là 28,6%, trong khi cả nước là 40%). Một số vùng nông thôn vẫn mang nặng tính chất thuần nông. Theo kết quả điều tra, năm 2016 toàn tỉnh vẫn còn 48 xã có tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trên 80%, trong đó, có 10 xã có tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trên 90%. Tỷ trọng hộ nông lâm nghiệp, thủy sản của huyện Võ Nhai chiếm 82,6%, cao thứ hai là huyện Định Hóa chiếm 75,2% nên tỷ trọng lao động tham gia làm việc và thu nhập chính từ nông lâm nghiệp thủy sản của các địa phương này chiếm từ 75 đến 83%.

3. Chất lượng lao động thấp đang là trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói chung và phát triển ngành mới, nghề mới tạo việc làm cho người lao động nói riêng

Chất lượng của lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn thấp, chưa được cải thiện nhiều trong 5 năm qua. Trong tổng số 454,7 nghìn người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của khu vực nông thôn năm 2016, có 364,5 nghìn người chưa qua đào tạo nghề hoặc đào tạo ngắn hạn không được cấp chứng chỉ, chiếm 80,2% (cả nước là 84,1%). Như vậy còn lại 90,2 nghìn người được đào tạo có bằng cấp chứng chỉ chuyên môn từ sơ cấp nghề trở lên, chiếm 19,8%; trong đó chủ yếu là trình độ sơ cấp và trung cấp với 52,7 nghìn người, chiếm 11,6% tổng số lao động nông thôn (6,1% có trình độ sơ cấp nghề; 5,5% có trình độ trung cấp); 3,9 % trình độ cao đẳng và 4,4% trình độ đại học và trên đại học.

Trình độ chuyên môn của những người phụ trách các đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giám đốc doanh nghiệp, chủ nhiệm hợp tác xã, chủ trang trại, chủ hộ) có khá hơn nhưng cũng còn rất hạn chế. Như vậy, phần lớn lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là các lao động thủ công, theo kinh nghiệm. Đây là trở ngại lớn cho việc đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Điều đó đang đặt ra yêu cầu tăng cường đầu tư đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

4. Kết quả xây dựng nông thôn mới bộc lộ một số hạn chế

Tại thời điểm Tổng điều tra 01/7/2016, trong tổng số 37 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nhưng không phải tất cả đã hoàn thành đủ 19 tiêu chí quy định vì còn một số xã nợ một số tiêu chí như giao thông, môi trường.

Tính đến 01/7/2016 còn 103 xã đang phấn đấu (chưa đạt nông thôn mới) chiếm 73,6% tổng số xã và bình quân mỗi xã đang phấn đấu đang đạt 12,3 tiêu chí. Chia ra, xã đạt từ 15-19 tiêu chí nông thôn mới là 32 xã chiếm 22,86%; xã đạt từ 10-14 tiêu chí nông thôn mới có 65 xã, chiếm 46,43%; xã đạt từ 5-9 tiêu chí nông thôn mới có 6 xã, chiếm 4,29%. Trong đó, thành phố Thái Nguyên bình quân đạt 16,5 tiêu chí/xã; huyện Phú bình 13,5 tiêu chí/xã và thấp nhất huyện Định Hóa bình quân 11,1 tiêu chí/xã, huyện Võ nhai bình quân 10 tiêu chí/xã. Một số tiêu chí đạt thấp như: Tiêu chí về môi trường thấp nhất đạt 10,68%, giao thông 11,65%, cơ sở vật chất đạt 24,3%, hộ nghèo đạt 41,75%.

Đến thời điểm 01/7/2016 còn nhiều huyện có tỷ lệ xã đạt nông thôn mới thấp như: huyện Định Hóa chỉ có 2/23 xã đạt, còn 91,3% số xã chưa đạt; tiếp theo huyện Võ Nhai 2/14 xã đạt, còn 86% xã chưa đạt; huyện Đồng Hỷ mới đạt 2/15 xã đạt, còn 80% xã chưa đạt; thị xã Phổ yên có 3/14 xã đạt; huyện Phú bình có 5/20 xã đạt; huyện Đại Từ có 7/28 xã đạt, còn 75% số xã chưa đạt.

Một số tiêu chí có tỷ lệ xã đạt rất thấp như: Tiêu chí Môi trường 34,3%; cơ sở vật chất văn hóa có 44,3% số xã đạt; tiêu chí thủy lợi 59,3%; tiêu chí giảm tỷ lệ hộ nghèo có 80 xã đạt, chiếm 57,1%; tiêu chí thu nhập và nhà ở dân cư có 60% xã đạt. Riêng tiêu chí về giao thông, tuy có đến 73,5% đường trục xã, liên

xã, 55,5% đường trục thôn, liên thôn được nhựa hóa, bê tông hóa nhưng nếu như căn cứ theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới thì mới chỉ có 65,4% đường trục xã, liên xã, 48,6% đường trục thôn, liên thôn đạt chuẩn nông thôn mới và mới chỉ có 35% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới về giao thông.

5. Đời sống một bộ phận dân cư nông thôn vẫn khó khăn

Đời sống một bộ phận dân cư nông thôn vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các hộ dân cư vùng cao, miền núi. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2016 (tổng số hộ nghèo, cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo quốc gia) khu vực nông thôn toàn tỉnh có 64,2 nghìn hộ nghèo và cận nghèo, chiếm 28,4% (hộ nghèo 16,9%; hộ cận nghèo 11,5%). Tính riêng khu vực các xã vùng cao tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo là 63,4% (chia ra, hộ nghèo là 46,6% và hộ cận nghèo là 16,8%). Các xã vùng cao của huyện Đồng Hỷ có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao nhất toàn tỉnh là 79,5% (chia ra, hộ nghèo là 56,1% và hộ cận nghèo là 23,4%); tiếp đến là các xã vùng cao của huyện Võ Nhai tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo là 58% (45,4% hộ nghèo và 12,6% hộ cận nghèo). Nếu tính theo cấp huyện thì tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn của huyện Võ Nhai là cao nhất (35,6%) tiếp đến là huyện Định Hóa vẫn còn hơn một nửa (52,7%) số hộ nông thôn là hộ nghèo và cận nghèo (trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 29% và cận nghèo là 23,7%)

Tại thời điểm Tổng điều tra 1/7/2016 khu vực nông thôn toàn tỉnh còn 1.452 hộ (chiếm 0,64% số hộ) chưa sử dụng điện lưới quốc gia, trong đó có 854 hộ (chiếm 0,38%) không sử dụng điện và 598 hộ sử dụng nguồn điện khác. Tính riêng các xã vùng cao, còn có tới 1.113 hộ (chiếm 6,8%) chưa được sử dụng điện lưới quốc gia, trong đó có 770 hộ chưa có điện và 343 hộ sử dụng điện từ nguồn khác (máy phát điện, thủy điện nhỏ...). Một số địa phương có tỷ lệ hộ chưa sử dụng điện cao như huyện Võ Nhai 3,5%; huyện Đồng Hỷ 0,74%; huyện Định Hóa 0,12%. Còn có 15,8 nghìn hộ chưa sử dụng tivi, trong khi đó có 15% xã chưa có loa truyền thanh và 18% số thôn không có loa truyền thanh. Đây là những khó khăn trong việc cập nhật thông tin kinh tế xã hội của dân cư vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước ăn uống lấy từ giếng đào không được bảo vệ chiếm 3,69% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ sử dụng nước ăn uống lấy từ nước khe/mó, sông, ao hồ không được bảo vệ chiếm 1,69% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chưa có nhà tắm chiếm 7,21%; hộ không sử dụng nhà tiêu chiếm 3,7%. Còn có tới 80% hộ nông thôn tự xử lý rác thải (qua hình thức chôn, đốt hoặc vớt bắt kể chỗ nào) không thu gom vào nơi xử lý tập trung. Còn 11,58% số hộ không có hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt; có 21,37% số hộ sử dụng hình thức thoát nước thải sinh hoạt loại khác không đảm bảo vệ sinh môi trường.

Tỷ lệ nhân khẩu nông thôn chưa có thẻ bảo hiểm y tế chiếm 10,2% tổng số nhân khẩu, trong đó huyện Phú bình có tỷ lệ tham gia thấp nhất, còn 16% nhân khẩu nông thôn chưa tham gia BHYT, huyện Đại Từ 12,5% chưa có thẻ BHYT, Thị xã Phổ yên 12,1% chưa có thẻ BHYT...

B. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. Khái quát quy mô và tốc độ phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và 2016

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định chính trị- xã hội đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Tại tỉnh Thái Nguyên đến năm 2016, với 66% dân số sống ở khu vực nông thôn và 61,5% số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động ở khu vực nông thôn làm công việc chính là nông, lâm nghiệp, thủy sản. Do đó việc phát triển nông nghiệp và hiện đại hóa khu vực nông thôn vừa là mục tiêu, động lực góp phần vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của cư dân nông thôn, bảo vệ môi trường và ổn định kinh tế, xã hội.

Những chuyển biến tích cực về lực lượng sản xuất, sự phát triển của các mô hình sản xuất hàng hóa và sự hoàn thiện về tổ chức sản xuất của các loại đơn vị nông lâm thủy sản là cơ sở để sản xuất nông, lâm, thủy sản trong những năm qua đạt được những kết quả khả quan.

Tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản năm 2016 (theo giá hiện hành) đạt 17.713 tỷ đồng, trong đó ngành nông nghiệp 16.657,6 tỷ đồng, chiếm 94%; ngành lâm nghiệp đạt 563,7 tỷ đồng, chiếm 3,2% và ngành thủy sản 492 tỷ đồng, chiếm 2,8%. Giá trị sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, từ 34,2% năm 2011 lên 48,8% năm 2016.

Nếu tính theo giá so sánh năm 2010 để loại trừ tăng do yếu tố giá thì giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 đạt 12.026 tỷ đồng, tăng 49,7% so với năm 2011; tính ra bình quân mỗi năm giai đoạn (2012-2016), giá trị sản xuất tăng 8,4%/năm; trong đó ngành nông nghiệp đạt 11.284 tỷ đồng, tăng 48,7% so với năm 2011 và bình quân giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 8,3%/năm; ngành lâm nghiệp đạt 415,8 tỷ đồng, tăng bình quân 12,8%/năm (do khai thác gỗ tăng); ngành thủy sản đạt 326,5 tỷ đồng, tăng bình quân 8,2%/năm. Do giá trị sản xuất tăng cao nên giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân mỗi năm tăng trưởng 6,8%. Giá trị sản phẩm/ ha đất trồng trọt (giá hiện hành) tăng từ 68 triệu đồng năm 2011 lên 88,9 triệu đồng năm 2016.

II. Kết quả mới trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Biến động đất Nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2016 diễn biến theo chiều hướng mới, đất lúa giảm, đất trồng cây lâu năm tăng

Đất Nông nghiệp²: Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất tại 31/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường, tổng diện tích đất NN là 303,2 nghìn ha chiếm gần 86% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, chia ra: Đất sản xuất nông nghiệp 112,4 nghìn ha (31,9%); đất lâm nghiệp gần 185,9 nghìn ha (52,72%); đất nuôi trồng thủy sản 4,6 nghìn ha (1,32%) và đất NN khác 0,2 nghìn ha (0,06%).

² Đất nông nghiệp ở đây quy ước bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

Diện đất NN chia theo các đối tượng sử dụng chủ yếu. Hộ gia đình sử dụng 224,3 nghìn ha, chiếm gần 3/4 (74%). Phần còn lại phân bổ như sau: UBND cấp xã sử dụng 8,6 nghìn ha (2,8%); tổ chức kinh tế sử dụng 9,3 nghìn ha (3,1%); tổ chức khác sử dụng 7,85 nghìn ha (2,6%); cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 53,2 nghìn ha (17,5%).

Trong giai đoạn 2011 - 2016 xu hướng biến động đất NN diễn ra rất đa dạng tùy thuộc vào từng loại đất, từng vùng trong đó quan trọng nhất là đất sản xuất nông nghiệp.

Đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm). Năm 2016, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh có 112,4 nghìn ha, phân bố cho 9 huyện/thành phố/thị xã lần lượt như sau: cao nhất là huyện Đại Từ 19,9 nghìn ha, chiếm 17,7%; tiếp đến là huyện Đồng Hỷ và huyện Phú Bình mỗi huyện có khoảng 15 nghìn ha, chiếm 13,5%; có 3 đơn vị cấp huyện có diện tích từ 12,1 đến 12,7 nghìn ha là Định Hóa, Phổ Yên và Phú Lương (mỗi huyện chiếm khoảng 11%); thành phố Thái Nguyên 8,1 nghìn ha, chiếm 7,2% và TP Sông Công diện tích nhỏ nhất là 5,7 nghìn ha, chiếm 5%. So với thời điểm 31/12/2011, toàn tỉnh tăng 3,8 nghìn ha (+3,5%) với xu hướng chung là đều tăng ở các huyện (do đã khai thác và đưa vào sử dụng các diện tích đất trước đây chưa sử dụng), ngoại trừ 2 địa phương có diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm như: Thành phố Thái Nguyên giảm 0,8 nghìn ha (-9%) so với năm 2011; thị xã Phổ Yên giảm 0,4 nghìn ha (-2,8%).

Đất trồng cây hàng năm: Đến năm 2016, toàn tỉnh có 61,4 nghìn ha, giảm 2,9 nghìn ha (- 4,5%) so với năm 2011. Trong đó đất trồng lúa, toàn tỉnh có hơn 45 nghìn ha đất trồng lúa, giảm 2,4 nghìn ha (-5,1%) so với năm 2011. Trong đó diện tích lúa giảm nhiều nhất là huyện Đại Từ 1.003 ha (-12,5%); huyện Đồng Hỷ giảm 850 ha (- 14,4%); thị xã Phổ Yên giảm 778 ha (-11,3%); thành phố Thái Nguyên giảm 653 ha (- 18,2%); Phú Lương giảm 244 ha (-6%); huyện Phú Bình giảm 70% (-1%). Riêng 2 huyện Võ Nhai và Định Hóa diện tích trồng lúa 2016 tăng so với năm 2011. Huyện Võ Nhai tăng 511 ha (+12,9%) và huyện Định Hóa tăng 155,6 ha (+2,9%).

Xu hướng tăng diện tích trồng cây lâu năm, trong khoảng 5 năm (2011 - 2016) diễn ra rõ nét trên tất cả các địa phương của tỉnh. Đến năm 2016, diện tích đất trồng cây lâu năm toàn tỉnh là 51 nghìn ha, tăng 6,7 nghìn ha (+15,1%) so với năm 2011; trong đó tăng cao nhất là ở huyện Đại Từ tăng 2.157 ha (+21,8%) và huyện Đồng Hỷ tăng 1.588 ha (+24,6%); huyện Phú Bình tăng 848 ha (+23%); huyện Định Hóa tăng 748 ha (+15,5%); còn các địa phương khác tăng từ 1-6%. Nguyên nhân tăng chủ yếu do chuyển từ đất khác, kể cả đất lâm nghiệp, sang trồng cây lâu năm như cây chè, cây ăn quả.

Đất lâm nghiệp. Vào thời điểm 31/12/2016 toàn tỉnh có 186 nghìn ha đất lâm nghiệp, tăng 5,7 nghìn ha (+ 3,2%) so với năm 2011. Xu hướng biến động đất lâm nghiệp rất khác nhau giữa các vùng. Xu hướng tăng là ở các huyện miền núi như: huyện Định Hóa tăng 3,9%; huyện Đồng Hỷ tăng 9,2%; huyện Võ Nhai

tăng 4 nghìn ha (+6,5%); huyện Đại Từ tăng 2,7%); còn lại các địa phương khác đều có diện tích đất lâm nghiệp giảm một phần do việc đô thị hoá, công nghiệp hoá và chuyển đổi mục đích sử dụng từ lâm nghiệp sang nông nghiệp...

Đất nuôi trồng thủy sản. Vào thời điểm 31/12/2016 toàn tỉnh có 4,64 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản, tăng 0,44 nghìn ha (+10,45%) so với năm 2011. Một số địa phương có diện tích nuôi trồng thủy sản tăng trên 6% qua 5 năm 2011-2016 là huyện Đồng Hỷ, Định Hóa, Võ Nhai, Phở Yên và Đại Từ.

2. Quy mô đất đai và quy mô gia súc, gia cầm của hộ bước đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá và công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nông nghiệp đang hình thành

Quy mô sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của hộ (Nhóm hộ này bao gồm các loại hộ nông lâm thủy sản và hộ phi hộ nông lâm thủy sản) ở khu vực Nông thôn và hộ nông lâm thủy sản ở khu vực thành thị có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp)

Theo kết quả cuộc Tổng điều tra năm 2016, toàn tỉnh có 209 nghìn hộ có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, giảm 2 nghìn hộ (-1%) so với năm 2011. Trong đó có 197,7 nghìn hộ (chiếm 94,4%) hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm, giảm 2,3 nghìn hộ so 2011. Riêng hộ có trồng lúa là 182,5 nghìn hộ, giảm 10 nghìn hộ (-5,3%) so với năm 2011. Diện tích đất trồng lúa giảm trong khi số hộ sử dụng đất trồng lúa cũng giảm đã làm cho bình quân diện tích sử dụng trồng lúa một hộ trong 5 năm 2011 - 2016 hầu như không thay đổi.

Năm 2016 toàn tỉnh có 130,6 nghìn hộ trồng cây lâu năm, giảm gần 13 nghìn hộ so với năm 2011 (-8,9%), trong đó giảm nhiều nhất là TX Phở Yên do việc quy hoạch khu công nghiệp, chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, dịch vụ hoặc lao động trước đây trồng cây lâu năm đến nay đã chuyển sang ngành công nghiệp. Trong tổng số 130,6 nghìn hộ trồng cây lâu năm, có 80,4 nghìn hộ trồng chè, giảm 11,3 nghìn hộ (-12,3%) so với năm 2011. Trong đó, địa phương tập trung nhiều các hộ trồng chè là huyện Đại Từ có 26,7 nghìn hộ (chiếm 33,2% tổng số hộ trồng chè), huyện Phú Lương có 13,5 nghìn hộ; huyện Đồng Hỷ có 12 nghìn hộ...

Theo kết quả Tổng điều tra 2016 tính ra được diện tích từng loại đất bình quân 1 hộ có sử dụng loại đất tương ứng như sau: diện tích đất có trồng cây hàng năm bình quân/1 hộ có trồng cây hàng năm là 1.867 m²/hộ (tương đương hơn 5 sào Bắc bộ), trong đó đất lúa là 1.677 m²/hộ (tương đương 4,6 sào Bắc bộ). Đất trồng cây lâu năm là 1.280 m²/hộ (tương đương 3,6 sào Bắc bộ); Diện tích đất lâm nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng đất lâm nghiệp là 1,2 ha/hộ và đất thủy sản 727 m²/hộ (tương đương 2 sào Bắc bộ).

Nếu tính bình quân trên 1 hộ nông nghiệp thì: diện tích đất sản xuất nông nghiệp hộ có sử dụng bình quân 1 hộ nông nghiệp là 2.819 m² (đất cây hàng năm là 1.910 m² và đất cây lâu năm là 908 m²), trong đó có 3 địa phương có diện tích đất nông nghiệp bình quân/1 hộ lớn nhất là Võ Nhai (4.178 m²); tiếp

đến là Sông Công là 3.413 m²/hộ nông nghiệp; Đồng Hỷ 3.023 m²/hộ; Đại Từ 2.740 m²/hộ ... và thấp nhất là thị xã Phổ Yên là 2.254 m² đất nông nghiệp/1 hộ.

Nếu tính theo Đất nông nghiệp hộ có sử dụng bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của hộ nông nghiệp năm 2016 chung toàn tỉnh là 1.668 m²/lao động (đất cây hàng năm là 1.131 m² và đất cây lâu năm là 538 m²). So với năm 2011, bình quân đất nông nghiệp tính trên 1 hộ nông nghiệp giảm 159,4 m²/hộ (-5,4%) và bình quân đất nông nghiệp trên 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi năm 2016 tăng 107 m²/lao động (+6,8%).

Như vậy mức độ chuyên dịch ngành nghề theo hướng giảm hộ nông nghiệp, tăng hộ phi nông nghiệp đã làm tăng bình quân diện tích ruộng đất trên 1 lao động nông nghiệp cao hơn, góp phần tạo thêm việc làm cho lao động nông nghiệp.

Ngoài ra ta còn có thể thấy sự biến đổi trong quy mô của các hộ nông lâm nghiệp thủy sản là ruộng đất đang được tích tụ, hình thành các trang trại quy mô tương đối lớn. Số trang trại năm 2016 đạt 800 trang trại tăng gần 3 lần so với năm 2011. Trong đó có 791 trang trại nông nghiệp, 3 trang trại lâm nghiệp và 4 trang trại thủy sản. Số hộ NLTS có diện tích đất từ 1ha trở lên đạt 33,6 nghìn hộ, tăng 2,1 nghìn hộ (+6,6%).

Ngành nông nghiệp hiện nay đang dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trước đây 1 xã hoặc nhiều xã mới có một máy cày, máy kéo công suất lớn thì hiện nay nhiều hộ gia đình đã có máy kéo, máy cày công suất nhỏ và vừa phù hợp với điều kiện ruộng đất hiện nay hơn. Năm 2016 máy kéo trung và nhỏ (từ 35 CV trở xuống) có 27,4 nghìn chiếc, tăng 9,8 nghìn chiếc (+55,4%) so với năm 2011; lò, máy sao, sấy sản phẩm nông lâm thủy sản có 45,6 nghìn chiếc; máy chế biến thức ăn gia súc có 2,1 nghìn chiếc, tăng 844 chiếc (+68,1%) so với năm 2011.

Việc áp dụng khoa học, kỹ thuật; nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái vào sản xuất nông lâm thủy sản được phát triển, áp dụng rộng rãi. Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa được làm đất bằng máy đạt 79,1%, tỷ lệ diện tích lúa được tưới, cấp nước chủ động đạt 81,4%. Hộ nông lâm thủy sản được phổ biến và nhân rộng mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap tăng cao. Đã xuất hiện mô hình sản xuất công nghệ cao, sử dụng nhà kính, nhà lưới trong việc trồng trọt rau an toàn, hoa...góp phần tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Quy mô chăn nuôi lợn của hộ. Tính đến thời điểm 01/7/2016 cả tỉnh có trên 92,3 nghìn hộ có chăn nuôi lợn, giảm 2,9 nghìn hộ (-3,1%) so với năm 2011 và giảm chủ yếu ở các hộ có quy mô chăn nuôi nhỏ, lẻ. Trong tổng số, huyện Phú Bình có 22,1 nghìn hộ nuôi lợn, chiếm 24% số hộ nuôi lợn toàn tỉnh; Thị xã Phổ Yên đạt gần 17 nghìn hộ, chiếm 18,4%; huyện Đại Từ đạt 11 nghìn hộ, chiếm 11,9%, Thành phố Sông Công có số hộ chăn nuôi lợn thấp nhất chỉ đạt 4,6 nghìn hộ, chiếm 4,9%.

Xu hướng chăn nuôi với quy mô lớn đang tăng lên. Toàn tỉnh có 72,4 nghìn hộ nuôi dưới 10 con, giảm 9,1 nghìn hộ (-11,2%) so với năm 2011; trong khi đó số hộ nuôi từ 10 đến 49 con là 17,6 nghìn hộ, tăng 4,6 nghìn hộ (+35,6%); đặc biệt đã có trên 2,3 nghìn hộ nuôi từ 50 con trở lên cao gấp hơn 3 lần so với quy mô chăn nuôi này ở năm 2011.

Thị xã Phổ Yên là vùng trọng điểm về chăn nuôi lợn với tỷ trọng nhóm hộ có qui mô chăn nuôi lớn cao hơn hẳn các vùng khác. Hộ nuôi lợn quy mô lớn tập trung nhiều nhất là ở thị xã Phổ Yên (729 hộ, chiếm 32%), đứng thứ hai là huyện Phú Bình (514 hộ, chiếm 22%); tiếp đến là huyện Đại Từ 280 hộ, chiếm 12%; địa phương có quy mô nuôi chủ yếu là nhỏ lẻ tập trung ở huyện Định Hóa.

Bảng: Số hộ nuôi lợn, cơ cấu hộ nuôi lợn phân theo quy mô và theo huyện/thành phố/thị xã, thời điểm 01/7/2016

	Tổng số	Chia theo qui mô nuôi							
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	Từ 100 con trở lên
Tổng số hộ nuôi lợn	92.335	24.856	22.483	19.401	5.709	10.338	7.242	1.632	674
Cơ cấu hộ theo quy mô nuôi (%)	100	26,9	24,3	21,0	6,2	11,2	7,8	1,8	0,7
Phân theo cấp huyện									
Th.phố Thái Nguyên	100	17,0	25,6	23,1	7,4	15,0	9,8	1,6	0,6
Th.phố Sông Công	100	18,8	23,7	22,1	7,1	14,7	10,8	2,2	0,7
Thị xã Phổ Yên	100	22,7	22,1	19,5	6,0	14,1	11,4	3,1	1,1
Huyện Định Hóa	100	34,8	24,6	19,6	5,8	9,2	4,8	0,8	0,4
Huyện Võ Nhai	100	17,2	25,7	30,0	11,2	10,4	4,7	0,5	0,2
Huyện Phú Lương	100	23,6	25,7	21,6	7,4	11,8	7,5	1,6	0,8
Huyện Đồng Hỷ	100	29,2	24,4	21,0	6,1	10,4	6,8	1,5	0,6
Huyện Đại Từ	100	31,2	23,7	18,0	5,4	10,6	8,5	1,7	0,9
Huyện Phú Bình	100	32,4	25,2	20,7	4,6	8,6	6,2	1,6	0,7

Chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh đang có sự chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô lớn. Năm 2016 sản lượng thịt lợn hơi tăng mạnh, gần 66% trong 6 năm. Đó là xu hướng tiến bộ đáng ghi nhận vì phù hợp với yêu cầu chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật chăn nuôi, tăng số lứa xuất chuồng cũng như khả năng phòng trừ dịch bệnh.

Hộ chăn nuôi gà. Năm 2016, toàn tỉnh có 172,3 nghìn hộ chăn nuôi gà. Tương tự như chăn nuôi lợn, số lượng các hộ có nuôi gà tập trung đến 14,7% ở huyện Phú Bình và 19,1% ở huyện Đại Từ; Thị xã Phổ Yên là 13,7%; địa phương ít nhất là Thành phố Sông Công chiếm 4,83% hộ nuôi gà toàn tỉnh.

So với năm 2011, số hộ chăn nuôi gà toàn tỉnh tăng (6,7%), song xét giữa các nhóm hộ theo quy mô đầu con thì xu hướng tăng chủ yếu ở nhóm có quy mô lớn và giảm đối với các nhóm hộ có quy mô nhỏ. Số hộ nuôi có quy mô từ 100 con trở lên năm 2016 toàn tỉnh là 11,2 nghìn hộ, chiếm 6,48% số hộ nuôi (năm 2011 cơ cấu nhóm này là 5,9%), tăng 1,7 nghìn hộ (+17,8%) so với năm 2011 và hầu như đều tăng ở tất cả địa phương. Đây là nhóm hộ gia đình nuôi gà quy mô lớn, cận kề với tiêu chí trang trại và trang trại, chủ yếu theo phương pháp nuôi gà công nghiệp, có hiệu quả kinh tế khá cao nên đã phát triển mạnh trong những năm gần đây. Đặc biệt, năm 2016 cả tỉnh có gần 1,3 nghìn hộ nuôi gà quy mô rất lớn (trên 1000 con), tăng 35,7% so với năm 2011 và tập trung ở Thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình và huyện Đồng Hỷ. Đây là nhóm hộ nuôi gà theo mô hình trang trại nên tuy chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (0,74%) trong tổng hộ chăn nuôi gà nhưng sản lượng gà của nhóm này chiếm tỷ trọng tương đối cao so với tổng đàn.

Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đã có xu hướng giảm rõ nét. Đây là nhóm hộ nuôi gà theo phương thức thả vườn, quy mô nhỏ, tự sản tự tiêu là chính, khả năng lây lan dịch cúm gia cầm lớn nên xu hướng giảm dần là hợp lý.

3. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Loại hình sản xuất trang trại đa dạng đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất NN, LN và thủy sản. Trong giai đoạn 2011-2016, kinh tế trang trại phát triển với tốc độ nhanh cả về số trang trại, quy mô trang trại và đặc biệt hơn là kết quả giá trị thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các trang trại năm 2016.

Tại thời điểm 01/7/2016, tỉnh Thái Nguyên có 800 trang trại theo tiêu chí trang trại, cao gấp gần 3 lần (tăng 530 trang trại) so với năm 2011.

Trong tổng số 800 trang trại, có 790 trang trại chăn nuôi (chiếm 98,7% tổng số trang trại trên địa bàn) có 4 trang trại nuôi trồng thủy sản; 3 trang trại lâm nghiệp; 2 trang trại tổng hợp và 1 trang trại trồng trọt. Các trang trại tập trung nhiều ở huyện Phú bình với 233 trang trại (chiếm 29%); thành phố Thái Nguyên có 206 trang trại (chiếm 26%); thị xã Phổ yên có 105 trang trại (chiếm 13%); huyện Đồng Hỷ có 99 trang trại (chiếm 12%); địa phương có số lượng trang trại ít nhất là huyện Võ nhai có 10 trang trại, còn lại rải rác các địa phương khác.

Các trang trại sử dụng đất đai với số lượng lớn, tạo thêm chỗ làm việc cho nhiều lao động, thu hút ngày càng nhiều lực lượng lao động, tạo ra nhiều sản phẩm và sản phẩm hàng hoá nông lâm thủy sản.

Đến thời điểm 01/7/2016, các trang trại đang sử dụng 910 ha diện tích đất, trong đó có 132,3 ha đất trồng cây hàng năm; 119,3 ha đất trồng cây lâu năm;

466,5 ha đất lâm nghiệp và 101 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác 90,5 ha, trong đó diện tích đất chăn nuôi là 75,1ha.

Các trang trại sử dụng 2.620 lao động, trong đó, lao động của hộ chủ trang trại là 1.925 lao động (chiếm 83% tổng số lao động); Lao động thuê mướn gồm 695 lao động. Tính ra bình quân lao động thường xuyên của một trang trại là hơn 3 lao động (3,3 lao động), trong đó lao động bình quân cao nhất là Thị xã Phổ yên 4,14 người; thành phố Sông Công 3,87 người; huyện Đại từ là 3,57 người; thấp nhất là huyện Phú bình 3 người. Khi phân theo loại hình trang trại, quy mô lao động có khác nhau: Bình quân số lao động 1 trang trại trồng trọt là 6 người; trang trại thủy sản là 5,7 người; trang trại chăn nuôi là 3 người, trang trại lâm nghiệp là 3,67 lao động

Trong tổng số 2.620 nghìn lao động, có 1.764 lao động chưa qua đào tạo (chiếm 67%); có 336 lao động đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ (13%); sơ cấp nghề 152 lao động (5,8%); có bằng chứng chỉ đào tạo là 2,14%; trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp chiếm 5,34%; cao đẳng 2,63%; đại học trở lên là 3,93%.

Quy mô đất đai, lao động và doanh thu của trang trại năm 2016 phụ thuộc vào loại hình trang trại và điều kiện cụ thể của vùng, từng địa phương. Đất nông lâm thủy sản bình quân 1 trang trại là 1 ha, trong đó diện tích đất nhiều nhất là huyện Đại Từ đạt 3,24 ha; thấp nhất thành phố Thái Nguyên 0,39 ha. Quy mô về giá trị sản phẩm thu từ nông lâm thủy sản trong 12 tháng qua bình quân 1 trang trại là 2,8 tỷ đồng, trong đó cao nhất là huyện Võ Nhai là 5,4 tỷ đồng (do Võ Nhai có ít trang trại nhưng chủ yếu là trang trại có quy mô lớn); thị xã Phổ yên 4,8 tỷ đồng; thành phố Sông công 3,7 tỷ đồng; thấp nhất huyện Định Hóa 1,3 tỷ đồng.

Kinh tế trang trại nói chung đạt hiệu quả kinh tế cao hơn hộ gia đình. Thu nhập và hiệu quả của trang trại phụ thuộc vào loại hình và quy mô của từng loại hình trang trại như: **Đối với trang trại Trồng trọt**, duy nhất trên địa bàn tỉnh chỉ có huyện Phú bình có trang trại trồng trọt (cây lâu năm) giá trị sản phẩm thu trong 12 tháng qua từ các hoạt động trồng trọt bình quân 1 trang trại năm 2016 là 1.290 triệu đồng. Nếu tính bình quân trên 1 ha đất trồng trọt, giá trị thu của trang trại trồng trọt năm 2016 tỉnh Thái Nguyên là 403 triệu đồng/ha. **Đối với trang trại Lâm nghiệp**, có 03 trang trại và giá trị sản phẩm thu trong 12 tháng qua bình quân là 846 triệu đồng/1 trang trại. **Đối với trang trại Chăn nuôi** tính ra bình quân/1 trang trại nuôi 140 con lợn; 2,8 nghìn con gà. Giá trị sản phẩm thu từ các hoạt động chăn nuôi bình quân 1 trang trại năm 2016 là 2,8 tỷ đồng.

Số lượng lợn bình quân 1 trang trại được nuôi nhiều nhất là huyện Võ Nhai với 403 con/trang trại; thị xã phổ yên 280 con/trang trại; huyện Đại Từ với 242con/trang trại; thấp nhất là thành phố Sông công với 73 con/trang trại. Số lượng gà bình quân 1 trang trại nuôi nhiều nhất là thành phố sông Công với 7,8 nghìn con/trang trại; huyện Đông Hỷ với 6,5 nghìn con/trang trại; huyện Phú lương với 3,3 nghìn con/trang trại và nuôi ít nhất là huyện Định Hóa .

Đối với trang trại Thủy sản, với tổng số 4 trang trại sử dụng 36,37 ha diện tích nuôi trồng thủy sản. tập trung ở huyện Phú bình và huyện Đại từ. Bình quân 1 trang trại sử dụng 9,1 ha diện tích nuôi trồng thủy sản và giá trị sản phẩm thủy sản thu trong 12 tháng qua là 2 tỷ đồng/trang trại thủy sản, trong đó huyện Đại từ bình quân là 2,48 tỷ đồng/trang trại; huyện Phú bình là 1,6 tỷ đồng/trang trại.

Ngoài tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, các trang trại còn sản xuất ra một khối lượng lớn sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Năm 2016, các trang trại đã tạo ra giá trị sản phẩm từ nông lâm nghiệp thủy sản là 2,23 nghìn tỷ đồng. Trong đó, thu từ sản phẩm nông nghiệp là 2,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 99,25%); từ Thủy sản gần 13 tỷ đồng (chiếm 0,57%); từ Lâm nghiệp 3,9 tỷ đồng (chiếm 0,18%). Giá trị sản phẩm nông, Lâm nghiệp và thủy sản bán ra thị trường đạt 2,18 nghìn tỷ đồng, chiếm 98% tổng giá trị sản phẩm từ Nông lâm nghiệp thủy sản tạo ra trong năm.

4. Doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế khu vực nông nghiệp

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2016, tại thời điểm 01/01/2016 toàn tỉnh Thái Nguyên có 13 doanh nghiệp và HTX (9 doanh nghiệp và 4 hợp tác xã) hoạt động trong lĩnh vực NLTS, giảm 1 đơn vị (doanh nghiệp tăng 3, hợp tác xã giảm 4) so với cùng thời điểm năm 2011. Trong đó có 7 doanh nghiệp và 4 Hợp tác xã hoạt động ngành nông nghiệp; 1 doanh nghiệp lâm nghiệp và 1 doanh nghiệp thủy sản.

Ngành nghề hoạt động chủ yếu là trồng trọt và dịch vụ nông nghiệp. Xét về loại hình doanh nghiệp, có 2 doanh nghiệp nhà nước địa phương, 7 doanh nghiệp ngoài nhà nước; 4 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản.

Về lao động, việc làm. Theo kết quả điều tra, đến ngày 01/1/2016, các DN NLTS sử dụng 579 người, tăng 142 lao động (+32,5%) so với 01/01/2011. Trong đó lao động của doanh nghiệp nhà nước là 363 người; lao động của hợp tác xã là 93 người; lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước là 125 người. Bình quân 1 doanh nghiệp sử dụng 45 lao động, tăng 14 người/1 doanh nghiệp so với năm 2011.

Về đất đai sử dụng. Bình quân mỗi doanh nghiệp có 48,2 ha đất sản xuất, giảm 257,5 ha so với năm 2011, do diện tích đất của các doanh nghiệp nông nghiệp giảm mạnh để chuyển sang hình thức giao khoán cho hộ sử dụng.

Do việc mở rộng sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ nên hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp và HTX nông, lâm nghiệp thủy sản tăng cao. Năm 2016 doanh thu thuần của các doanh nghiệp và HTX nông, lâm nghiệp thủy sản là 158,7 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với năm 2011. Trong đó, doanh nghiệp và HTX nông nghiệp đạt doanh thu là 157,7 tỷ đồng, lâm nghiệp là 177 triệu đồng và thủy sản là 856 triệu đồng. Tổng thu nhập của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, HTX nông, lâm nghiệp thủy sản là 55,4 tỷ đồng, gấp 2,9 lần so với năm 2011. Thu nhập lao động của ngành nông nghiệp chiếm cao nhất đạt

54,6 tỷ đồng, ngành lâm nghiệp là 484 triệu đồng và ngành thủy sản là 360 triệu đồng.

III. Hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Quy mô đất đai và quy mô gia súc, gia cầm của hộ bước đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, song vẫn chậm và không đều giữa các vùng

Trong những năm vừa qua, mặc dù sản xuất được cơ cấu lại theo hướng mở rộng quy mô, nhưng sản xuất nhỏ lẻ vẫn còn phổ biến và quy mô hộ gia đình vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản; trồng trọt, chăn nuôi theo phương thức truyền thống chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất nông nghiệp.

Theo kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp 2016, khoảng 99% đất nông nghiệp là thuộc các hộ nông nghiệp và trang trại, 0,3% thuộc các doanh nghiệp và số còn lại thuộc các cơ sở khác. Đa phần các hộ nông nghiệp đều có quy mô rất nhỏ. Nhìn chung, quy mô đất của hộ hầu như không thay đổi so với năm 2011 và phổ biến là nhỏ lẻ. Đến năm 2016 có tới 90,8% số hộ (tăng 4,6% so với năm 2011) là sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có quy mô dưới 0,5 ha; nhóm có diện tích từ 0,5 đến 2 hecta chiếm 9% số hộ và chỉ có 219 hộ (chiếm 0,1%) tổng số hộ sản xuất có quy mô đất sản xuất nông nghiệp từ 2 ha trở lên, giảm 103 hộ (-0,05%) so với năm 2011.

Quy mô sử dụng đất trồng cây lâu năm của hộ: Quy mô hộ sử dụng đất cây lâu năm ở mức dưới 0,5 ha chiếm phần đông (gần 96,8%), nhóm sử dụng đất trồng trọt quy mô trung bình và khá (từ 0,5 ha đến dưới 2 ha) toàn tỉnh có 3%, giảm nhẹ (0,7%) so với năm 2011 và chưa đến 1% hộ sử dụng đất trồng trọt quy mô lớn (trên 2 ha), tập trung chủ yếu ở huyện Võ Nhai (0,66%) và TX Phổ Yên (0,12%)

Tính riêng về diện tích trồng chè, số liệu Tổng điều tra năm 2016 cho thấy toàn tỉnh số hộ có diện tích trồng chè dưới 0,5ha chiếm đa số đạt 96,5%; hộ có diện tích từ 0,5ha đến 1ha chiếm 3% và trên 1ha chiếm 0,5%. Mặc dù chè là cây lâu năm chủ yếu của địa phương nhưng hiện nay đang có dấu hiệu giảm dần; số hộ có diện tích nhỏ dưới 0,5ha tăng lên và hộ có diện tích trên 0,5 ha giảm đi nên cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè tập trung chưa được đầu tư để từng bước hiện đại hoá.

Trong chăn nuôi, tỷ lệ hộ chăn nuôi nhỏ lẻ còn chiếm tỷ trọng lớn (chăn nuôi lợn với quy mô từ 1-5 con chiếm 72,3% số hộ; chăn nuôi gà quy mô dưới 50 con chiếm 80% số hộ), ảnh hưởng đến môi trường sống và khả năng lây lan dịch cúm gia cầm lớn.

Như vậy, khả năng tích tụ và tập trung ruộng đất của nông dân tỉnh Thái Nguyên còn thấp dẫn đến mức lợi nhuận thu được từ những mảnh ruộng, đất nhỏ không đủ để bảo đảm chi tiêu trong cuộc sống của người nông dân. Nhiều nông dân vì làm nông nghiệp không hiệu quả, đã phải kiếm thêm thu nhập bằng các hoạt động phi nông nghiệp. Nhưng họ vẫn muốn giữ đất như một sự bảo hiểm rủi ro vì ở nông thôn thiếu hệ thống an sinh xã hội. Trong khi đó, với

nguồn tích lũy còn hạn chế và hỗ trợ tín dụng chưa nhiều nên sẽ khó khăn cho các nông dân giỏi, có nhiều tâm huyết, có đủ khả năng mua hoặc thuê lại đất của các nông dân khác.

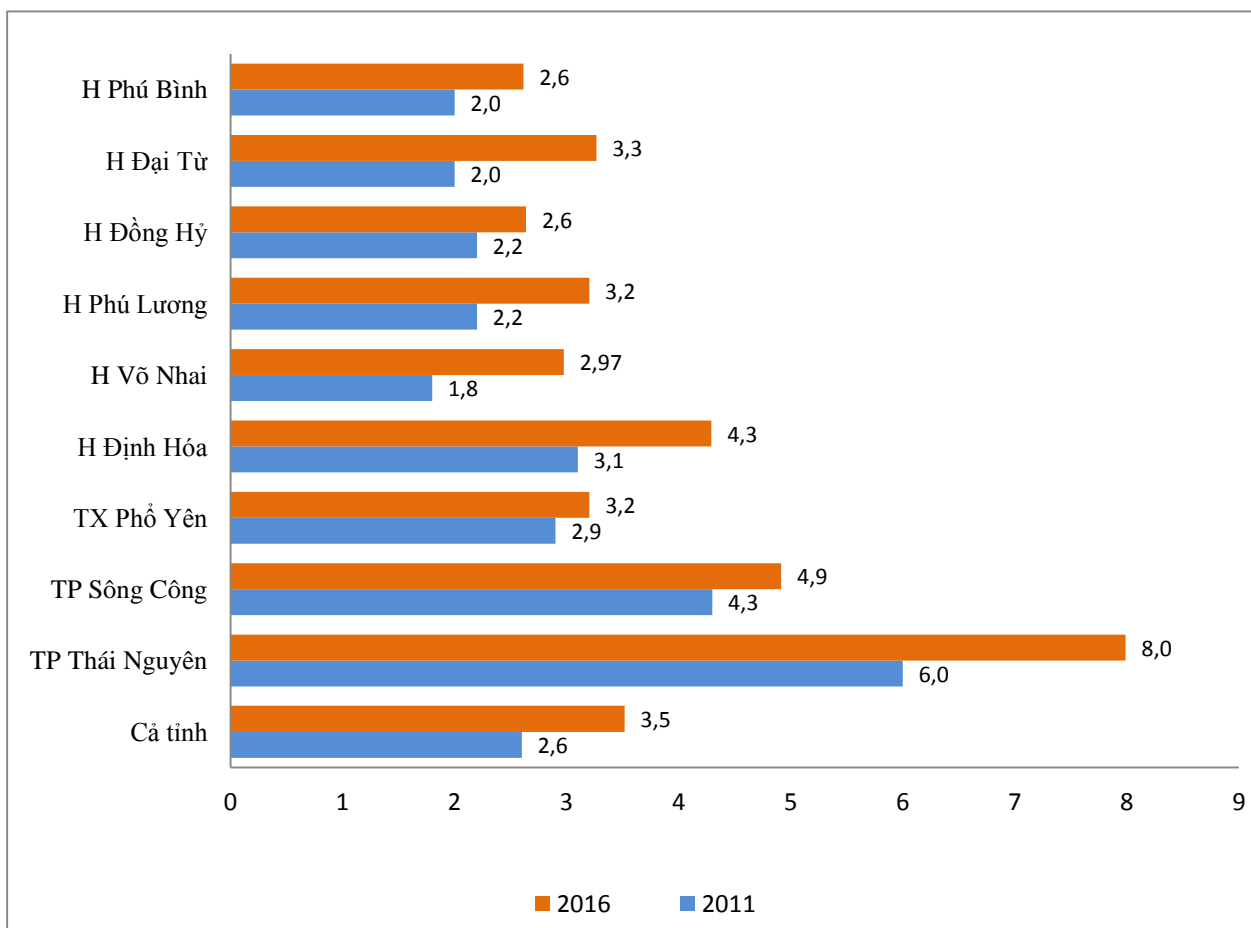
Tỷ lệ lao động chuyên nông nghiệp trong tổng số lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn chỉ chiếm 49,5% còn lại là 32,8% lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề khác và 17,7% là lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp.

2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động trong ngành nông lâm thủy sản còn thấp, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả lao động

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trong ngành nông lâm nghiệp thủy sản toàn tỉnh năm 2016 có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chiếm tỷ lệ 19,8% (năm 2011 đạt 14,1%); trong đó: trình độ trung cấp là 5,52%, trình độ cao đẳng là 3,91% và trình độ đại học là 4,31%. Tỷ lệ lao động chưa được đào tạo hoặc không có chứng chỉ chiếm tới 80,2% (năm 2011 là 85,9%).

Bên cạnh đó, trong sản xuất nông nghiệp hiện nay số lao động có độ tuổi cao. Theo kết quả điều tra, có đến 50,5% số lao động trong nông nghiệp có độ tuổi trên 40 tuổi, nhất là các địa phương phía nam như TP Sông Công (62,1%), TP Thái Nguyên (59,8%), TX Phổ Yên (57,3%), huyện Phú Bình (56,4%).

Tỷ lệ (%) lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản có trình độ từ trung cấp trở lên của 2 năm 2011 và 2016 phân theo cấp huyện



Có thể nói tuy đạt được những tiến bộ so với các năm trước nhưng trình độ chuyên môn của lao động nông thôn vẫn còn thấp trước yêu cầu sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường. Điều này dẫn đến việc chuyển đổi cơ cấu lao động từ NLTS sang CNXD còn chậm và không đồng đều. Các khu công nghiệp thiếu rất nhiều công nhân kỹ thuật và lành nghề nhưng không có đủ lao động để đáp ứng.

3. Đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản còn thấp và còn hạn chế

Khoa học công nghệ trong nông nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng, trong khi đó trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên mức độ đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp còn hạn chế hơn các ngành khác và phân tán; mặc dù một số doanh nghiệp đã bắt đầu chuyển sang đầu tư vào nông nghiệp, nhưng nhìn chung vẫn còn rất ít, chỉ khoảng vài phần trăm; đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp đến cuối năm 2016 trên địa bàn mới có, hầu như không đáng kể. Việc xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao chậm chuyển biến, chưa tạo đột phá để nâng cao giá trị gia tăng, tạo cơ sở vững chắc cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả bền vững. Thiết bị và công nghệ chế biến sau thu hoạch còn chưa được chú trọng đầu tư, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo quản chế biến còn chưa phát triển, quy mô nhỏ, tỷ lệ hao hụt, thất thoát cao.

Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất thiếu đồng bộ; mô hình ứng dụng KHCN có hiệu quả chậm được nhân rộng; thiếu liên kết trong tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm; chủ yếu mới hỗ trợ sản xuất, chưa chú trọng hỗ trợ sau thu hoạch, chế biến và xây dựng thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm; thị trường thiếu bền vững; sản phẩm không có thương hiệu, không đảm bảo truy xuất nguồn gốc dẫn đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp.

Riêng đối với cây chè, sản xuất, sơ chế chủ yếu theo phương pháp thủ công truyền thống theo quy mô hộ, chưa quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu tập trung theo cơ cấu giống, gắn với chế biến sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm; tỷ lệ sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP (hoặc GAP khác) còn thấp; công tác quản lý kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm còn đang là thách thức lớn; cơ sở hạ tầng vùng sản xuất tập trung chưa được đầu tư từng bước hiện đại hoá; chưa có mô hình vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao; tỉ lệ chế biến công nghiệp, cơ giới hoá còn thấp

Tỷ lệ diện tích nhà kính, nhà lưới so tổng diện tích đất trồng trọt không cao; tổng diện tích sử dụng nhà kính, nhà lưới trong 12 tháng là 1,92 ha, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng diện tích đất trồng trọt. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản được đầu tư sản xuất theo quy trình VietGap còn chiếm tỷ trọng nhỏ.

4. Công tác phát triển rừng và sản xuất thủy sản còn chưa khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế sẵn có

Tuy tốc độ tăng trưởng ngành lâm nghiệp tăng nhanh trong 5 năm qua do khai thác gỗ tăng, tuy nhiên quy mô giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng ngành nông lâm nghiệp thủy sản; hiệu quả sản xuất kinh doanh rừng và sức cạnh tranh của lâm sản chưa cao; diện tích rừng tuy tăng nhưng năng suất, chất lượng rừng thấp, tỷ lệ rừng nghèo còn cao, chủ yếu là sản phẩm gỗ nhỏ, chủ yếu cung cấp làm gỗ bóc, nguyên liệu làm giấy, công tác bảo vệ rừng còn gặp nhiều khó khăn, chủ yếu dựa vào nguồn lực của Nhà nước; thiếu liên kết trong trồng, khai thác, chế biến tiêu thụ sản phẩm chế biến; sản xuất manh mún, tự phát...

Sản xuất thủy sản chưa khai thác và sử dụng hiệu quả tiềm năng diện tích mặt nước vào nuôi trồng thủy sản, nhất là các hồ chứa thủy lợi; diện tích nuôi thâm canh thấp (trên 7 % diện tích, năng suất 5 tấn/ha), chủ yếu là nuôi quảng canh, bán thâm canh. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá truyền thống, chiếm khoảng 70% diện tích, các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao mới chiếm khoảng 30%; năng suất, sản lượng, hiệu quả nuôi trồng thủy sản thấp; thu nhập của người sản xuất thấp nên chưa tạo được sự quan tâm đầu tư đẩy mạnh sản xuất.

C. KẾT LUẬN

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung được giao theo các văn bản đề ra. Cuộc Tổng điều tra đã thu thập, xử lý, tổng hợp khối lượng thông tin rất lớn về:

- (i) Kinh tế hộ nông thôn;
- (ii) Kết cấu hạ tầng của các xã, thôn;
- (iii) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;
- (iv) Số đơn vị và tình hình sử dụng lao động, đất đai trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- (v) Kết quả phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại và xây dựng cánh đồng lớn;
- (vi) Đời sống dân cư nông thôn và các thông tin kinh tế - xã hội khác về nông thôn, nông dân và nông nghiệp.

Thông tin thu thập được đã phản ánh thực trạng và động thái kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản 5 năm 2011-2016 với những kết quả cơ bản sau đây:

Một là, kinh tế nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục tăng trưởng; cơ cấu sản xuất có sự chuyển dịch tích cực, đúng hướng. Các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng đang

trong quá trình cơ cấu lại về loại hình và quy mô sản xuất. Ruộng đất đang được tích tụ dần theo hướng lớn hơn. Ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa sản xuất có bước tiến mới. Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn đang hình thành.

Hai là, kết quả rất lớn từ chương trình nông thôn mới đã làm thay đổi kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và môi trường nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước sạch, đường giao thông nông thôn, trường lớp mầm non và phổ thông các cấp, trạm y tế xã, hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin mở rộng diện bao phủ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bộ máy và điều kiện làm việc của lãnh đạo xã được kiện toàn thêm một bước. Mạng lưới thủy nông, khuyến nông, tín dụng ngân hàng và dịch vụ cung cấp vật tư, nguyên liệu đầu vào, tiêu thụ đầu ra phát triển tương đối đa dạng. Bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn có sự thay đổi rõ rệt.

Ba là, an sinh xã hội được bảo đảm, có những mặt được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm. Số hộ và tỷ lệ hộ, nhân khẩu sử dụng điện, nước sạch, khám chữa bệnh, tham gia bảo hiểm y tế và thụ hưởng văn hóa, tiếp cận thông tin ngày càng tăng. Thu nhập của dân cư ổn định. Ngoài tiêu dùng cho đời sống hằng ngày, nhiều hộ còn có tích lũy, xây dựng nhà cửa và mua sắm thêm đồ dùng lâu bền. Vệ sinh môi trường được các cấp, các ngành và nhân dân quan tâm, bảo vệ. Tình trạng ô nhiễm môi trường đang được quan tâm xử lý hơn.

Bên cạnh những kết quả rất quan trọng nêu trên, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Quy mô sản xuất tuy đã được nâng lên nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến. Chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản, đặc biệt là chế biến thực phẩm trong khi nguồn cung từ các sản phẩm chăn nuôi rất lớn. Lực lượng lao động đông đảo nhưng trình độ chuyên môn, tay nghề thấp nên hiệu quả sản xuất không cao, có lĩnh vực bị suy giảm. Đời sống một bộ phận dân cư, nhất là đồng bào vùng sâu, vùng cao còn khó khăn, thiếu thốn.

Những hạn chế nêu trên đang là thách thức lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, bên cạnh khó khăn, thách thức còn có thuận lợi và cơ hội, đặc biệt là kinh nghiệm đã tích lũy được. Với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của các cấp ủy chính quyền địa phương; sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, và những kết quả đạt được, đặc biệt là trong 5 năm 2011-2016 sẽ được phát huy; khó khăn, thách thức đang tồn tại sẽ được xử lý, khắc phục, đưa nông thôn, nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên phát triển bền vững theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn./.

NÔNG THÔN

1. Một số chỉ tiêu cơ bản về nông thôn

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã vùng cao	Xã miền núi	Xã đồng bằng, trung du
Số xã	Xã	140	16	98	26
Cơ cấu xã	%	100,0	11,43	70,00	18,57
Số thôn	Thôn	2.227	197	1.636	394
Cơ cấu thôn	%	100,0	8,85	73,46	17,69
Tổng số hộ	Hộ	226.105	16.311	157.898	51.896
Số hộ bình quân 1 xã	Hộ	1.615	1.019	1.611	1.996
Tổng số hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo của quốc gia	Hộ	38.191	7.605	26.573	4.013
Tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo của quốc gia	%	16,9	46,6	16,8	7,7
Tổng số hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo của quốc gia	Hộ	26.054	2.735	20.076	3.243
Tỷ lệ hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo của quốc gia	%	11,5	16,8	12,7	6,2
Tổng số nhân khẩu	Người	823.511	62.655	562.229	198.627
Nhân khẩu bình quân 1 hộ	Người	3,64	3,84	3,56	3,83
Nhân khẩu bình quân 1 xã	Người	5.882	3.916	5.737	7.640
Số người trong độ tuổi lao động	Người	500.983	38.833	343.669	118.481
Số người trong độ tuổi LĐ bình quân 1 hộ	Người	2,22	2,38	2,18	2,28
Số người trong độ tuổi LĐ bình quân 1 xã	Người	3.578	2.427	3.507	4.557
Số nhân khẩu nông thôn tham gia bảo hiểm y tế	Người	740.323	61.982	512.722	165.619
Tỷ lệ nhân khẩu nông thôn tham gia bảo hiểm y	%	89,90	98,93	91,19	83,38

2. Kết cấu hạ tầng nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra (Thời điểm 01/7)

	Đơn vị tính số lượng	Số lượng			Tỷ lệ so tổng số (%)		
		2006	2011	2016	2006	2011	2016
1. Tổng số xã	Xã	144	143	140	x	x	x
2. Tổng số thôn, bản	Thôn	2.322	2.297	2.227	x	x	x
3. Số xã có điện	Xã	144	143	140	100,0	100,0	100,0
4. Số thôn có điện	Thôn	2.280	2.259	2.212	98,2	98,3	99,3
5. Số xã có đường ô tô đến xã	Xã	144	143	140	100,0	100,0	100,0
6. Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	Xã	85	125	140	59,0	87,4	100,0
7. Số xã có trường mẫu giáo	"	144	142	140	100,0	99,3	100,0
8. Số xã có trường tiểu học	"	144	142	138	100,0	99,3	98,6
9. Số xã có trường trung học cơ sở	"	141	139	134	97,9	97,2	95,7
10. Số xã có trạm y tế	"	144	143	140	100,0	100,0	100,0
11. Số xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế	"	-	110	132	-	76,9	94,3
12. Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân	"	40	39	20	27,8	27,3	14,3
13. Số thôn, bản có cán bộ y tế thôn	Thôn	2.219	2.273	2.227	95,6	99,0	100,0
14. Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	6	16	40	4,2	11,2	28,6
15. Số thôn, bản có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	7	35	277	0,3	1,5	12,4
16. Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	17	23	68	11,8	16,1	48,6
17. Số xã có nhà văn hóa	Xã	41	47	83	28,5	32,9	59,3
18. Số thôn, bản có nhà văn hóa	Thôn	1.459	1.844	2.040	62,8	80,3	91,6
19. Số xã có sân thể thao	Xã	-	52	72	-	36,4	51,4
20. Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	-	193	427	-	8,4	19,2
21. Số xã có thư viện	Xã	12	5	24	8,3	3,5	17,1
22. Số xã có tủ sách pháp luật	Xã	142	140	138	98,6	97,9	98,6
23. Số xã có chợ đang hoạt động	Xã	95	92	89	66,0	64,3	63,6
24. Số xã có cơ sở cửa hàng cung cấp vật tư cho SX Nông nghiệp	Xã	-	103	129	-	72,0	92,1
25. Xã có Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng/Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn xã	Xã	16	15	16	11,1	10,5	11,4

3. Kết cấu hạ tầng nông thôn tỉnh Thái Nguyên so với cả nước và vùng Trung du, miền núi phía Bắc

(Thời điểm 01/7/2016)

	Đơn vị tính số lượng	Thái Nguyên		Vùng Trung du và miền núi phía Bắc		Cả nước	
		Số lượng	Tỷ lệ so tổng số (%)	Số lượng	Tỷ lệ so tổng số (%)	Số lượng	Tỷ lệ so tổng số (%)
1. Tổng số xã	Xã	140	X	2.283	X	8.978	X
2. Tổng số thôn, bản	Thôn	2.227	X	26.894	X	79.898	X
3. Số xã có điện	Xã	140	100,0	2.283	100,0	8.978	100,0
4. Số thôn có điện	Thôn	2.212	99,3	25.405	94,5	78.129	97,8
5. Số xã có đường ô tô đến xã	Xã	140	100,0	2.278	99,8	8.927	99,4
6. Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa	Xã	140	100,0	2.131	93,3	8.709	97,0
7. Số xã có trường mẫu giáo	"	140	100,0	2.271	99,5	8.939	99,6
8. Số xã có trường tiểu học	"	138	98,6	2.278	99,8	8.955	99,7
9. Số xã có trường trung học cơ sở	"	134	95,7	2.171	95,1	8.335	92,8
10. Số xã có trạm y tế	"	140	100,0	2.264	99,2	8.933	99,5
11. Số xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế	"	132	94,3	1.194	52,3	6.263	69,8
12. Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân	"	20	14,3	230	10,1	2.624	29,2
13. Số thôn, bản có cán bộ y tế thôn	Thôn	2.227	100,0	26.557	98,7	76.859	96,2
14. Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	69	49,3	527	23,1	4.401	49,0
15. Số xã có hệ thống thoát nước thải chung	Xã	40	28,6	379	16,6	3.120	34,8
16. Số thôn, bản có hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	277	12,4	2.180	8,1	18.101	22,7
17. Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	68	48,6	609	26,7	5.604	62,4
18. Số xã có điểm thu gom chai lọ thuốc bảo vệ thực vật	Xã	74	52,9	260	11,4	1.679	18,7
19. Số xã có nhà văn hóa	Xã	83	59,3	1.092	47,8	5.260	58,6
20. Số thôn, bản có nhà văn hóa	Thôn	2.040	91,6	20.229	75,2	62.380	78,1
21. Số xã có sân thể thao	Xã	71	50,7	974	42,7	5.488	61,1
22. Số thôn có khu thể thao thôn	Thôn	427	19,2	6.841	25,4	32.054	40,1
23. Số xã có thư viện	Xã	24	17,1	260	11,4	1.654	18,4
24. Số xã có tủ sách pháp luật	Xã	138	98,6	2.239	98,1	8.826	98,3

4. Số xã khu vực nông thôn

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số xã (xã)			Cơ cấu (%)				
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			Vùng cao	Vùng núi		Xã đồng bằng, trung du	Vùng cao	Vùng núi	Xã đồng bằng, trung du
	Tổng số	140	16	98	26	100,0	11,4	70,0	18,6
1	TP. Thái Nguyên	8		7	1	100,0	-	87,5	12,5
2	TP. Sông Công	4		1	3	100,0	-	25,0	75,0
3	TX. Phổ Yên	14		5	9	100,0	-	35,7	64,3
4	Huyện Định Hóa	23	3	20		100,0	13,0	87,0	-
5	Huyện Võ Nhai	14	11	3		100,0	78,6	21,4	-
6	Huyện Phú Lương	14		14		100,0	-	100,0	-
7	Huyện Đồng Hỷ	15	2	13		100,0	13,3	86,7	-
8	Huyện Đại Từ	28		28		100,0	-	100,0	-
9	Huyện Phú Bình	20		7	13	100,0	-	35,0	65,0

5. Số thôn, bản khu vực nông thôn

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số thôn, bản (Thôn, bản)			Cơ cấu (%)				
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
			Vùng cao	Vùng núi		Xã đồng bằng, trung du	Vùng cao	Vùng núi	Xã đồng bằng, trung du
	Tổng số	2.227	197	1.636	394	100,0	8,85	73,46	17,69
1	TP. Thái Nguyên	122	-	112	10	100,0	-	91,80	8,20
2	TP. Sông Công	55	-	25	30	100,0	-	45,45	54,55
3	TX. Phổ Yên	272	-	110	162	100,0	-	40,44	59,56
4	Huyện Định Hóa	413	43	370	-	100,0	10,41	89,59	-
5	Huyện Võ Nhai	167	129	38	-	100,0	77,25	22,75	-
6	Huyện Phú Lương	253	-	253	-	100,0	-	100,00	-
7	Huyện Đồng Hỷ	202	25	177	-	100,0	12,38	87,62	-
8	Huyện Đại Từ	444	-	444	-	100,0	-	100,00	-
9	Huyện Phú Bình	299	-	107	192	100,0	-	35,79	64,21

6. Hộ nông thôn chia theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số hộ (Hộ)			Cơ cấu (%)				
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Vùng cao	Vùng núi	Xã đồng bằng, trung du		Vùng cao	Vùng núi	Xã đồng bằng, trung du
	Tổng số - Total	226.105	16.311	157.898	51.896	100,0	7,21	69,83	22,95
1	Thành phố Thái Nguyên	15.887	-	11.457	4.430	100,0	-	72,12	27,88
2	Thành phố Sông Công	5.253	-	2.209	3.044	100,0	-	42,05	57,95
3	Thị xã Phổ Yên	33.543	-	12.515	21.028	100,0	-	37,31	62,69
4	Huyện Định Hóa	23.766	2.401	21.365	-	100,0	10,10	89,90	-
5	Huyện Võ Nhai	16.480	11.276	5.204	-	100,0	68,42	31,58	-
6	Huyện Phú Lương	27.423	-	27.423	-	100,0	-	100,00	-
7	Huyện Đồng Hỷ	25.360	2.634	22.726	-	100,0	10,39	89,61	-
8	Huyện Đại Từ	42.861	-	42.861	-	100,0	-	100,00	-
9	Huyện Phú Bình	35.532	-	12.138	23.394	100,0	-	34,16	65,84

7. Đường trục xã chia theo mức độ cứng hóa

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Chiều dài (Km)				Tỷ lệ (%)					
		Tổng chiều dài	Chia ra			Số km đạt chuẩn NTM	Tổng số	Chia ra			Tỷ lệ đạt chuẩn NTM
			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp	
	Tổng số	2.196	1.614	178	404	1.436	100,0	73,5	8,1	18,4	65,4
1	TP Thái Nguyên	108	108			108	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
2	TX Sông Công	36,875	36,9			36,9	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0
3	Huyện Phổ Yên	259,6	160,1	45,1	54,4	116,0	100,0	61,7	17,4	21,0	44,7
4	Huyện Định Hóa	272,51	213,1	23,2	36,3	213,1	100,0	78,2	8,5	13,3	78,2
5	Huyện Võ Nhai	284,23	166,8	11,8	105,7	151,3	100,0	58,7	4,1	37,2	53,2
6	Huyện Phú Lương	251,45	208,7	3,7	39,1	177,7	100,0	83,0	1,5	15,5	70,7
7	Huyện Đồng Hỷ	341,49	245,2	50,1	46,2	167,4	100,0	71,8	14,7	13,5	49,0
8	Huyện Đại Từ	401,7	302,9	16,1	82,7	293,9	100,0	75,4	4,0	20,6	73,2
9	Huyện Phú Bình	239,81	172,1	27,9	39,9	172,1	100,0	71,7	11,6	16,6	71,7

8. Đường liên xã chia theo mức độ cứng hóa

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Chiều dài (Km)					Tỷ lệ (%)				
		Tổng chiều dài	Chia ra			Số km đạt chuẩn NTM	Tổng số	Chia ra			Tỷ lệ đạt chuẩn NTM
			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp	
	Tổng số	3.070	1.719	330	1.021	1.504	100,0	56,0	10,8	33,2	49,0
1	TP Thái Nguyên	158,5	142,5	7	9	115	100,0	89,9	4,4	5,7	72,6
2	TX Sông Công	98,28	63,2	0,0	35,0	66,1	100,0	64,3	0,0	35,7	67,2
3	Huyện Phổ Yên	387,03	167,5	97,3	122,3	175,2	100,0	43,3	25,1	31,6	45,3
4	Huyện Định Hóa	399,99	223,4	1,0	175,6	113,3	100,0	55,9	0,3	43,9	28,3
5	Huyện Võ Nhai	311,07	130,1	24,8	156,1	109,1	100,0	41,8	8,0	50,2	35,1
6	Huyện Phú Lương	394,61	222,7	57,8	114,2	218,1	100,0	56,4	14,6	28,9	55,3
7	Huyện Đồng Hỷ	380,23	214,1	75,5	90,6	139,0	100,0	56,3	19,8	23,8	36,5
8	Huyện Đại Từ	514,4	347,2	21,7	145,5	355,9	100,0	67,5	4,2	28,3	69,2
9	Huyện Phú Bình	425,96	208,4	45,1	172,4	212,6	100,0	48,9	10,6	40,5	49,9

9. Đường giao thông ngõ, xóm chia theo mức độ cứng hóa

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Chiều dài (Km)					Tỷ lệ (%)				
		Tổng chiều dài	Chia ra			Số km đạt chuẩn NTM	Tổng số	Chia ra			Tỷ lệ đạt chuẩn NTM
			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp	
	Tổng số	2.854	1.201	367	1.266	1.084	99,3	42,1	12,9	44,4	38,0
1	TP Thái Nguyên	145,0	123,0	11,0	11,0	96,0	100,0	84,8	7,6	7,6	66,2
2	TX Sông Công	77,7	44,7	0,0	33,0	51,7	100,0	57,5	0,0	42,5	66,5
9	Huyện Phổ Yên	354,0	233,0	58,1	62,9	135,1	100,0	65,8	16,4	17,8	38,2
3	Huyện Định Hóa	279,5	84,3	1,0	194,3	74,2	100,0	30,1	0,4	69,5	26,5
4	Huyện Võ Nhai	203,4	53,6	7,7	123,1	40,1	90,7	26,4	3,8	60,5	19,7
5	Huyện Phú Lương	373,7	123,8	109,2	140,8	183,3	100,0	33,1	29,2	37,7	49,0
6	Huyện Đồng Hỷ	338,0	121,3	85,1	131,6	57,4	100,0	35,9	25,2	38,9	17,0
7	Huyện Đại Từ	639,1	279,9	43,2	316,0	290,1	100,0	43,8	6,8	49,4	45,4
8	Huyện Phú Bình	443,0	137,4	52,1	253,5	156,3	100,0	31,0	11,8	57,2	35,3

10. Đường trục chính nội đồng chia theo mức độ cứng hóa

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Chiều dài (Km)					Tỷ lệ (%)				
		Tổng chiều dài	Chia ra			Số km đạt chuẩn NTM	Tổng số	Chia ra			Tỷ lệ đạt chuẩn NTM
			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp			Nhựa, bê tông	Đá dăm, rải sỏi	Đất đắp	
	Tổng số	1.596	387	146	1.062	339	100,0	24,3	9,2	66,6	21,3
1	TP Thái Nguyên	88,0	63,0	10,0	15,0	56,0	100,0	71,6	11,4	17,0	63,6
2	TX Sông Công	44,6	25,2	0,0	19,4	28,4	100,0	56,6	0,0	43,4	63,7
9	Huyện Phổ Yên	118,1	43,8		74,3	37,5	100,0	37,1	0,0	62,9	31,8
3	Huyện Định Hóa	250,4	36,3	20,0	194,1	31,3	100,0	14,5	8,0	77,5	12,5
4	Huyện Võ Nhai	109,5	15,9	1,9	91,7	12,9	100,0	14,5	1,7	83,8	11,8
5	Huyện Phú Lương	137,1	49,5	20,0	67,6	58,7	100,0	36,1	14,6	49,3	42,8
6	Huyện Đồng Hỷ	154,7	46,8	49,3	58,6	6,7	100,0	30,2	31,9	37,9	4,3
7	Huyện Đại Từ	367,0	64,0	3,4	299,7	66,4	100,0	17,4	0,9	81,6	18,1
8	Huyện Phú Bình	326,4	42,8	41,9	241,6	41,3	100,0	13,1	12,8	74,0	12,6

11. Cơ sở hạ tầng trường mẫu giáo khu vực nông thôn chia theo mức độ xây dựng

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số trường (trường)				Tỷ lệ (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Kiên cố	Bán kiên cố	Khác		Kiên cố	Bán kiên cố	Khác
	Tổng số	157	122	35	-	100,0	77,7	22,3	-
1	TP. Thái Nguyên	8	7	1	-	100,0	87,5	12,5	-
2	TP. Sông Công	4	3	1	-	100,0	75	25	-
3	TX. Phổ Yên	21	16	5	-	100,0	76,2	23,8	-
4	Huyện Định Hóa	23	18	5	-	100,0	78,3	21,7	-
5	Huyện Võ Nhai	19	17	2	-	100,0	89,5	10,5	-
6	Huyện Phú Lương	17	9	8	-	100,0	52,9	47,1	-
7	Huyện Đồng Hỷ	16	10	6	-	100,0	62,5	37,5	-
8	Huyện Đại Từ	29	27	2	-	100,0	93,1	6,9	-
9	Huyện Phú Bình	20	15	5	-	100,0	75,0	25,0	-

12. Cơ sở hạ tầng trường tiểu học khu vực nông thôn chia theo mức độ xây dựng

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số trường (trường)				Tỷ lệ (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Kiên cố	Bán kiên cố	Khác		Kiên cố	Bán kiên cố	Khác
	Tổng số	182	155	27	-	100,0	77,7	22,3	-
1	TP. Thái Nguyên	8	7	1	-	100,0	87,5	12,5	-
2	TP. Sông Công	4	4	-	-	100,0	100,0	-	-
3	TX. Phổ Yên	27	22	5	-	100,0	81,5	18,5	-
4	Huyện Định Hóa	23	22	1	-	100,0	95,7	4,3	-
5	Huyện Võ Nhai	23	20	3	-	100,0	87,0	13,0	-
6	Huyện Phú Lương	25	17	8	-	100,0	68,0	32,0	-
7	Huyện Đồng Hỷ	21	18	3	-	100,0	85,7	14,3	-
8	Huyện Đại Từ	30	26	4	-	100,0	86,7	13,3	-
9	Huyện Phú Bình	21	19	2	-	100,0	90,5	9,5	-

13. Cơ sở hạ tầng trường Trung học cơ sở khu vực nông thôn chia theo mức độ xây dựng

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số trường (trường)				Tỷ lệ (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Kiên cố	Bán kiên cố	Khác		Kiên cố	Bán kiên cố	Khác
	Tổng số	144	128	16	-	100,0	88,9	11,1	-
1	TP. Thái Nguyên	8	7	1	-	100,0	87,5	12,5	-
2	TP. Sông Công	2	2	-	-	100,0	100,0	-	-
3	TX. Phổ Yên	14	12	2	-	100,0	85,7	14,3	-
4	Huyện Định Hóa	22	19	3	-	100,0	86,4	13,6	-
5	Huyện Võ Nhai	20	20	-	-	100,0	100,0	-	-
6	Huyện Phú Lương	14	8	6	-	100,0	57,1	42,9	-
7	Huyện Đồng Hỷ	16	15	1	-	100,0	93,8	6,3	-
8	Huyện Đại Từ	28	27	1	-	100,0	96,4	3,6	-
9	Huyện Phú Bình	20	18	2	-	100,0	90,0	10,0	-

14. Cơ sở hạ tầng trường Trung học phổ thông khu vực nông thôn chia theo mức độ xây dựng

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số trường (trường)				Tỷ lệ (%)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Kiên cố	Bán kiên cố	Khác		Kiên cố	Bán kiên cố	Khác
	Tổng số	14	12	2	-	100,0	85,7	14,3	-
1	TP. Thái Nguyên	3	1	2	-	100,0	33,3	66,7	-
2	TP. Sông Công	0	-	-	-	-	-	-	-
3	TX. Phổ Yên	0	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Định Hóa	1	1	-	-	100,0	100,0	-	-
5	Huyện Võ Nhai	3	3	-	-	100,0	100,0	-	-
6	Huyện Phú Lương	2	2	-	-	100,0	100,0	-	-
7	Huyện Đồng Hỷ	1	1	-	-	100,0	100,0	-	-
8	Huyện Đại Từ	2	2	-	-	100,0	100,0	-	-
9	Huyện Phú Bình	2	2	-	-	100,0	100,0	-	-

15. Số trường khu vực nông thôn được công nhận đạt chuẩn quốc gia

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Mẫu giáo, mầm non			Tiểu học			Trung học cơ sở		
		Tổng số trường (trường)	Được công nhận đạt chuẩn quốc gia (trường)	Tỷ lệ (%)	Tổng số trường (trường)	Được công nhận đạt chuẩn quốc gia (trường)	Tỷ lệ (%)	Tổng số trường (trường)	Được công nhận đạt chuẩn quốc gia (trường)	Tỷ lệ (%)
Tổng số		160	115	71,9	183	151	82,5	144	88	61,1
1	TP. Thái Nguyên	10	7	70,0	8	7	87,5	8	4	50,0
2	TP. Sông Công	4	4	100,0	4	4	100,0	2	2	100,0
3	TX. Phổ Yên	21	21	100,0	26	25	96,2	14	14	100,0
4	Huyện Định Hóa	23	15	65,2	23	19	82,6	22	10	45,5
5	Huyện Võ Nhai	20	11	55,0	23	10	43,5	20	4	20,0
6	Huyện Phú Lương	17	7	41,2	25	16	64,0	15	5	33,3
7	Huyện Đồng Hỷ	16	11	68,8	24	21	87,5	15	11	73,3
8	Huyện Đại Từ	29	27	93,1	29	29	100,0	28	22	78,6
9	Huyện Phú Bình	20	12	60,0	21	20	95,2	20	16	80,0

16. Bưu điện, thông tin liên lạc

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông		Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã		Trong đó: Xã có điểm bưu điện văn hóa có nối mạng Internet		Số điểm KD dịch vụ internet tư nhân	Số thôn có điểm kinh doanh dịch vụ internet tư nhân
		Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	26,0	18,6	122,0	87,1	42,0	34,4	194,0	121,0
1	TP. Thái Nguyên	2	25,0	6	75,0	0	0,0	14	5
2	TP. Sông Công	0	0,0	3	75,0	0	0,0	1	1
3	TX. Phổ Yên	1	7,1	10	71,4	2	20,0	27	18
4	Huyện Định Hóa	2	8,7	21	91,3	11	52,4	20	16
5	Huyện Võ Nhai	4	28,6	11	78,6	2	18,2	13	9
6	Huyện Phú Lương	5	35,7	13	92,9	5	38,5	40	20
7	Huyện Đồng Hỷ	1	6,7	13	86,7	4	30,8	20	13
8	Huyện Đại Từ	9	32,1	25	89,3	9	36,0	18	13
9	Huyện Phú Bình	2	10,0	20	100,0	9	45,0	41	26

17. Cơ sở hạ tầng về văn hóa, thể thao khu vực nông thôn

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Số xã có nhà văn hóa		Số thôn có nhà văn hóa		Số xã có sân thể thao		Số thôn có khu thể thao thôn	
		Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (thôn, bản)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (thôn, bản)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	83	59,3	2.040	91,6	71	50,7	420	18,9
1	TP. Thái Nguyên	8	100,0	119	97,5	6	75,0	28	23,0
2	TP. Sông Công	4	100,0	55	100,0	4	100,0	33	60,0
3	TX. Phổ Yên	12	85,7	210	77,2	2	14,3	26	9,6
4	Huyện Định Hóa	9	39,1	361	87,4	15	65,2	17	4,1
5	Huyện Võ Nhai	6	42,9	155	92,8	2	14,3	2	1,2
6	Huyện Phú Lương	10	71,4	249	98,4	5	35,7	82	32,4
7	Huyện Đồng Hỷ	6	40,0	201	99,5	7	46,7	18	8,9
8	Huyện Đại Từ	19	67,9	410	92,3	18	64,3	79	17,8
9	Huyện Phú Bình	9	45,0	280	93,6	12	60,0	135	45,2

18. Số trạm y tế và cơ sở khám chữa bệnh
(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Trạm y tế (trạm)				Số trạm y tế có bác sỹ (trạm)	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (xã)	Số thôn, bản có cán bộ y tế thôn, bản (thôn, bản)	Số xã có phòng khám chữa bệnh tư nhân (xã)	Số thôn, bản có phòng khám, chữa bệnh tư nhân (thôn, bản)
		Tổng số	Chia theo mức độ xây dựng							
			Kiên cố	Bán kiên cố	Khác					
	Tổng số	140	125	15	0	135	132	2.222	37	113
1	TP. Thái Nguyên	8	7	1	0	8	8	122	2	
2	TP. Sông Công	4	4	0	0	2	4	55	2	2
3	TX. Phổ Yên	14	12	2		14	13	272	4	13
4	Huyện Định Hóa	23	19	4		23	23	413		
5	Huyện Võ Nhai	14	14			14	14	167	4	10
6	Huyện Phú Lương	14	13	1		13	12	253	3	7
7	Huyện Đồng Hỷ	15	11	4		15	11	202	4	9
8	Huyện Đại Từ	28	25	3		26	27	439	10	50
9	Huyện Phú Bình	20	20			20	20	299	8	22

19. Cơ cấu trạm y tế khu vực nông thôn chia theo mức độ xây dựng, tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ, tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân và số thôn, bản có cán bộ y tế

(Thời điểm 01/7/2016)

		Đơn vị tính: %								
Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Trạm y tế			Tỷ lệ số trạm y tế có bác sỹ	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Tỷ lệ số thôn, bản có cán bộ y tế thôn, bản	Tỷ lệ số xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân	Tỷ lệ số thôn, bản có phòng khám, chữa bệnh tư nhân	
		Chia theo mức độ xây dựng								
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố						Khác
	Tổng số	100,0	89,3	10,7	-	96,4	94,3	99,8	26,4	5,1
1	TP. Thái Nguyên	100,0	87,5	12,5	-	100,0	100,0	100,0	25,0	0,0
2	TP. Sông Công	100,0	100,0	0,0	-	50,0	100,0	100,0	50,0	3,6
3	TX. Phổ Yên	100,0	85,7	14,3	-	100,0	92,9	100,0	28,6	4,8
4	Huyện Định Hóa	100,0	82,6	17,4	-	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0
5	Huyện Võ Nhai	100,0	100,0	0,0	-	100,0	100,0	100,0	28,6	6,0
6	Huyện Phú Lương	100,0	92,9	7,1	-	92,9	85,7	100,0	21,4	2,8
7	Huyện Đồng Hỷ	100,0	73,3	26,7	-	100,0	73,3	100,0	26,7	4,5
8	Huyện Đại Từ	100,0	89,3	10,7	-	92,9	96,4	98,9	35,7	11,3
9	Huyện Phú Bình	100,0	100,0	0,0	-	100,0	100,0	100,0	40,0	7,4

20. Tình hình vệ sinh, môi trường của các xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Số TT	Huyện, thành phố, thị xã	Xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung		Xã có hệ thống thoát nước thải chung		Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
		Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	69	49,3	40	28,6	68	48,6
1	TP. Thái Nguyên	3	37,5	2	25,0	8	100,0
2	TP. Sông Công	1	25,0	1	25,0	4	100,0
3	TX. Phổ Yên	6	42,9	5	35,7	10	71,4
4	Huyện Định Hóa	15	65,2	3	13,0	6	26,1
5	Huyện Võ Nhai	13	92,9	6	42,9	3	21,4
6	Huyện Phú Lương	7	50,0	2	14,3	7	50,0
7	Huyện Đồng Hỷ	6	40,0	4	26,7	9	60,0
8	Huyện Đại Từ	14	50,0	9	32,1	13	46,4
9	Huyện Phú Bình	4	20,0	8	40,0	8	40,0

21. Hệ thống thủy lợi trên địa bàn các xã (Thời điểm 01/7)

	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2016
Chiều dài kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã	km	4.205	3.633
Chiều dài kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã được kiên cố hóa	km	1.874	1.505
Tỷ lệ kênh mương thủy lợi được kiên cố hóa	%	44,6	41,4
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý	km	3.235	3.329
Chiều dài kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý được kiên cố hóa	km	1.560	1.505
Tỷ lệ kênh mương thủy lợi do xã/HTX quản lý được kiên cố hóa	%	48,2	45,2
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã	Trạm	230	292
Số trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS bình quân 1 xã	Trạm	1,6	2,1

22. Công tác khuyến nông, lâm nghiệp, thủy sản (Thời điểm 01/7)

	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2016
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	89	140
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	62,2	100,0
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	36	30
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	1,6	1,3
Số xã có cán bộ thú y	Xã	138	138
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	96,5	98,6
Số thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	Thôn	957	778
Tỷ lệ thôn (ấp, bản) có cộng tác viên thú y	%	41,7	34,9
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	95	104
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	66,4	74,3
Số người hành nghề thú y tư nhân	Người	253	320
Số người hành nghề thú y tư nhân bình quân 1 xã	Người	1,8	2,3

23. Điều kiện làm việc của các xã (Thời điểm 01/7)

	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2016
Xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố	Xã	124	136
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã được xây kiên cố	%	86,7	97,1
Xã có trụ sở làm việc của xã được xây bán kiên cố	Xã	16	4
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã được xây bán kiên cố	%	11,2	2,9
Xã có trụ sở làm việc chưa được xây kiên cố, bán kiên cố	Xã	3	-
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc chưa được xây kiên cố, bán kiên cố	%	2,1	-
Xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy	Xã	62	64
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã có máy photocopy	%	43,4	45,7
Xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính	Xã	143	140
Tỷ lệ xã có trụ sở làm việc của xã có máy vi tính	%	100	100
Số máy vi tính hiện đang sử dụng	Cái	1.060	2.109
Số máy vi tính hiện đang sử dụng bình quân 1 xã	Cái	7,4	15,1
Số máy vi tính kết nối internet	Cái	552	1.989
Tỷ lệ số máy vi tính kết nối internet	%	52,1	94,3
Xã có trang thông tin điện tử	Xã	28	2
Tỷ lệ xã có trang thông tin điện tử	%	19,6	1,4
Số nhân khẩu nông thôn tham gia bảo hiểm y tế	Người	593.126	740.323
Tỷ lệ nhân khẩu nông thôn tham gia bảo hiểm y tế	%	72,54	89,9

24. Số lượng hộ nông thôn chia theo loại xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra		
		Xã vùng cao	Xã miền núi	Xã đồng bằng, trung du
Tổng số hộ	226.105	16.311	157.898	51.896
Chia theo giới tính của chủ hộ				
- Chủ hộ là nữ	51.047	2.509	34.916	13.622
- Chủ hộ là nam	175.058	13.802	122.982	38.274
Chia theo loại hộ				
- Hộ nông nghiệp	149.584	14.318	110.314	24.952
- Hộ lâm nghiệp	995	139	847	9
- Hộ thủy sản	284	2	243	39
- Hộ diêm nghiệp				
- Hộ công nghiệp	23.507	205	12.154	11.148
- Hộ xây dựng	8.192	221	5.082	2.889
- Hộ thương nghiệp	13.078	346	9.355	3.377
- Hộ vận tải	4.297	58	3.059	1.180
- Hộ dịch vụ khác	15.467	777	10.218	4.472
- Hộ khác	10.701	245	6.626	3.830
Chia theo dân tộc của chủ hộ				
- Kinh	154.776	4.902	98.864	51.010
- Tày	28.370	4.471	23.479	420
- Thái	60	2	36	22
- Mường	132	8	86	38
- Nùng	14.970	2.244	12.442	284
- H'mông	1.749	1.457	267	25
- Dao	6.195	2.364	3.811	20
- Các dân tộc khác	19.853	863	18.913	77
Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp	129.947	14.224	99.604	16.119
+ Nông nghiệp	128.285	14.021	98.188	16.076
+ Lâm nghiệp	1.331	199	1.125	7
+ Thủy sản	331	4	291	36
- Công nghiệp, xây dựng (không bao gồm diêm nghiệp)	44.576	476	23.894	20.206
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	37.697	1.316	25.550	10.831
- Nguồn khác	13.885	295	8.850	4.740

25. Cơ cấu hộ nông thôn chia theo loại xã
(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Chia ra			
	Tổng số	Xã vùng cao	Xã miền núi	Xã đồng bằng, trung du
Tổng số hộ	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia theo giới tính của chủ hộ				
- Chủ hộ là nữ	22,6	15,4	22,1	26,2
- Chủ hộ là nam	77,42	84,62	77,89	73,75
Chia theo loại hộ				
- Hộ nông nghiệp	66,16	87,78	69,86	48,08
- Hộ lâm nghiệp	0,4	0,9	0,5	0,0
- Hộ thủy sản	0,1	0,0	0,2	0,1
- Hộ diêm nghiệp				
- Hộ công nghiệp (Không bao gồm diêm nghiệp)	10,4	1,3	7,7	21,5
- Hộ xây dựng	3,6	1,4	3,2	5,6
- Hộ thương nghiệp	5,8	2,1	5,9	6,5
- Hộ vận tải	1,9	0,4	1,9	2,3
- Hộ dịch vụ khác	6,8	4,8	6,5	8,6
- Hộ khác	4,7	1,5	4,2	7,4
Chia theo dân tộc của chủ hộ				
- Kinh	68,5	30,1	62,6	98,3
- Tày	12,5	27,4	14,9	0,8
- Thái	0,03	0,01	0,02	0,04
- Mường	0,06	0,05	0,05	0,07
- Nùng	6,6	13,8	7,9	0,5
- H'mông	0,8	8,9	0,2	0,0
- Dao	2,7	14,5	2,4	0,0
- Các dân tộc khác	8,8	5,3	12,0	0,1
Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua				
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp	57,5	87,2	63,1	31,1
+ Nông nghiệp	56,7	86,0	62,2	31,0
+ Lâm nghiệp	0,59	1,22	0,71	0,01
+ Thủy sản	0,15	0,02	0,18	0,07
- Công nghiệp, xây dựng (không bao gồm diêm nghiệp)	19,7	2,9	15,1	38,9
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	16,7	8,1	16,2	20,9
- Nguồn khác	6,1	1,8	5,6	9,1

**26. Hộ nông thôn chia theo loại hộ và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)**

Đơn vị tính: Hộ

	Chia ra theo loại hộ									
	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Tổng số	226.105	149.584	995	284	23.507	8.192	13.078	4.297	15.467	10.701
Thành phố Thái Nguyên	15.887	7.109	15	14	1.814	698	1.320	466	1.868	2.583
Thành phố Sông Công	5.253	2.847	6	1	1.354	188	248	112	246	251
Thị xã Phổ Yên	33.543	18.143	17	5	6.580	1.774	2.049	857	2.692	1.426
Huyện Định Hóa	23.766	17.879	285	30	999	656	1.106	353	1.419	1.039
Huyện Võ Nhai	16.480	13.605	96	4	356	254	554	117	1.129	365
Huyện Phú Lương	27.423	18.629	202	92	2.117	767	1.820	671	1.930	1.195
Huyện Đồng Hỷ	25.360	17.698	208	15	1.701	793	1.775	430	1.888	852
Huyện Đại Từ	42.861	31.038	122	74	2.803	1.451	2.145	832	2.415	1.981
Huyện Phú Bình	35.532	22.636	44	49	5.783	1.611	2.061	459	1.880	1.009

**27. Cơ cấu hộ nông thôn chia theo loại hộ và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)**

Đơn vị tính: %

	Chia ra theo loại hộ									
	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Tổng số	100,0	66,16	0,44	0,13	10,40	3,62	5,78	1,90	6,84	4,73
Thành phố Thái Nguyên	100,0	44,75	0,09	0,09	11,42	4,39	8,31	2,93	11,76	16,26
Thành phố Sông Công	100,0	54,20	0,11	0,02	25,78	3,58	4,72	2,13	4,68	4,78
Thị xã Phổ Yên	100,0	54,09	0,05	0,01	19,62	5,29	6,11	2,55	8,03	4,25
Huyện Định Hóa	100,0	75,23	1,20	0,13	4,20	2,76	4,65	1,49	5,97	4,37
Huyện Võ Nhai	100,0	82,55	0,58	0,02	2,16	1,54	3,36	0,71	6,85	2,21
Huyện Phú Lương	100,0	67,93	0,74	0,34	7,72	2,80	6,64	2,45	7,04	4,36
Huyện Đồng Hỷ	100,0	69,79	0,82	0,06	6,71	3,13	7,00	1,70	7,44	3,36
Huyện Đại Từ	100,0	72,42	0,28	0,17	6,54	3,39	5,00	1,94	5,63	4,62
Huyện Phú Bình	100,0	63,71	0,12	0,14	16,28	4,53	5,80	1,29	5,29	2,84

28. Hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Hộ

	Chia ra theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua								
	Tổng số	Nông, lâm, thủy sản					Công nghiệp, xây dựng	Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Nguồn khác
		Tổng số	Trong đó						
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản				
Tổng số	226.105	129.947	128.285	1.331	331	44.576	37.697	13.885	
Thành phố Thái Nguyên	15.887	6.173	6.151	10	12	2.848	3.810	3.056	
Thành phố Sông Công	5.253	2.436	2.429	6	1	1.829	677	311	
Thị xã Phổ Yên	33.543	10.655	10.630	19	6	13.695	7.273	1.920	
Huyện Định Hóa	23.766	16.657	16.192	422	43	2.372	3.399	1.338	
Huyện Võ Nhai	16.480	13.478	13.382	92	4	659	1.893	450	
Huyện Phú Lương	27.423	17.971	17.587	277	107	3.355	4.717	1.380	
Huyện Đồng Hỷ	25.360	15.997	15.656	331	10	3.450	4.654	1.259	
Huyện Đại Từ	42.861	28.949	28.717	129	103	5.352	5.881	2.679	
Huyện Phú Bình	35.532	17.631	17.541	45	45	11.016	5.393	1.492	

29. Cơ cấu hộ nông thôn chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

	Chia ra theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua							
	Tổng số	Nông, lâm, thủy sản				Công nghiệp, xây dựng	Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Nguồn khác
		Tổng số	Trong đó					
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản			
Tổng số	100,0	57,47	56,74	0,59	0,15	19,71	16,67	6,14
Thành phố Thái Nguyên	100,0	38,86	38,72	0,06	0,08	17,93	23,98	19,24
Thành phố Sông Công	100,0	46,37	46,24	0,11	0,02	34,82	12,89	5,92
Thị xã Phổ Yên	100,0	31,77	31,69	0,06	0,02	40,83	21,68	5,72
Huyện Định Hóa	100,0	70,09	68,13	1,78	0,18	9,98	14,30	5,63
Huyện Võ Nhai	100,0	81,78	81,20	0,56	0,02	4,00	11,49	2,73
Huyện Phú Lương	100,0	65,53	64,13	1,01	0,39	12,23	17,20	5,03
Huyện Đồng Hỷ	100,0	63,08	61,74	1,31	0,04	13,60	18,35	4,96
Huyện Đại Từ	100,0	67,54	67,00	0,30	0,24	12,49	13,72	6,25
Huyện Phú Bình	100,0	49,62	49,37	0,13	0,13	31,00	15,18	4,20

30. Số hộ khu vực nông thôn chia theo loại hộ và nguồn thu nhập chính tỉnh Thái Nguyên so với cả nước

(Thời điểm 01/7)

Hộ

	Thái Nguyên				Cả nước			
	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2011		Năm 2016	
	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)
Tổng số	223.755	100,0	226.105	100,0	15.343.852	100,0	15.987.527	100,0
1 Chia theo loại hộ								
- Hộ nông nghiệp	172.012	76,9	149.584	66,2	8.866.510	57,8	7.834.584	49,0
- Hộ lâm nghiệp	319	0,1	995	0,4	51.862	0,3	109.700	0,7
- Hộ thủy sản	157	0,1	284	0,1	617.176	4,0	635.112	4,0
- Hộ công nghiệp	11.476	5,1	23.507	10,4	1.522.939	9,9	2.295.703	14,4
- Hộ xây dựng	4.665	2,1	8.192	3,6	782.855	5,1	973.687	6,1
- Hộ thương nghiệp	11.722	5,2	13.078	5,8	1.240.663	8,1	1.255.159	7,9
- Hộ vận tải	2.515	1,1	4.297	1,9	264.796	1,7	423.006	2,6
- Hộ dịch vụ khác	14.397	6,4	15.467	6,8	1.319.964	8,6	1.451.511	9,1
- Hộ khác	6.492	2,9	10.701	4,7	677.087	4,4	1.009.065	6,3
2 Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua								
Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	162.611	72,7	129.947	57,5	8.755.381	57,1	7.661.276	47,9
Thu từ công nghiệp, xây dựng	20.730	9,3	44.576	19,7	2.660.402	17,3	3.747.332	23,4
Thu từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	31.100	13,9	37.697	16,7	2.980.984	19,4	3.324.452	20,8
Thu từ nguồn khác	9.314	4,2	13.885	6,1	947.085	6,2	1.254.467	7,8

31. Số hộ khu vực nông thôn chia theo loại hộ và nguồn thu nhập chính tỉnh Thái Nguyên so với Vùng trung du miền núi phía Bắc

(Thời điểm 01/7)

	Thái Nguyên				Vùng Trung du và miền núi phía Bắc			
	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2011		Năm 2016	
	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)
Tổng số	223.755	100,0	226.105	100,0	2.224.826	100,0	2.398.972	100,0
1 Chia theo loại hộ								
- Hộ nông nghiệp	172.012	76,9	149.584	66,2	1.788.546	80,4	1.777.500	74,1
- Hộ lâm nghiệp	319	0,1	995	0,4	10.625	0,5	22.920	1,0
- Hộ thủy sản	157	0,1	284	0,1	7.975	0,4	8.751	0,4
- Hộ công nghiệp	11.476	5,1	23.507	10,4	82.888	3,7	163.734	6,8
- Hộ xây dựng	4.665	2,1	8.192	3,6	55.358	2,5	73.066	3,0
- Hộ thương nghiệp	11.722	5,2	13.078	5,8	93.094	4,2	104.021	4,3
- Hộ vận tải	2.515	1,1	4.297	1,9	20.649	0,9	33.621	1,4
- Hộ dịch vụ khác	14.397	6,4	15.467	6,8	126.378	5,7	146.240	6,1
- Hộ khác	6.492	2,9	10.701	4,7	39.313	1,8	69.119	2,9
2 Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua								
Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	162.611	72,7	129.947	57,5	1.676.489	75,4	1.591.964	66,4
Thu từ công nghiệp, xây dựng	20.730	9,3	44.576	19,7	199.179	9,0	355.874	14,8
Thu từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	31.100	13,9	37.697	16,7	273.730	12,3	347.946	14,5
Thu từ nguồn khác	9.314	4,2	13.885	6,1	75.428	3,4	103.188	4,3

**32. Hộ nông thôn chia theo dân tộc của chủ hộ và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia theo dân tộc của chủ hộ					
		Kinh	Tày	Nùng	Hmông	Dao	Khác
Tổng số	226.105	154.776	28.370	14.970	1.749	6.195	20.045
Thành phố Thái Nguyên	15.887	13.274	564	1.046	25	20	958
Thành phố Sông Công	5.253	4.999	31	33	-	-	190
Thị xã Phổ Yên	33.543	30.577	169	94	1	111	2.591
Huyện Định Hóa	23.766	7.214	12.697	854	21	484	2.496
Huyện Võ Nhai	16.480	5.569	3.755	3.219	1.021	2.202	714
Huyện Phú Lương	27.423	14.813	5.904	1.363	97	698	4.548
Huyện Đồng Hỷ	25.360	13.844	499	3.950	581	1.575	4.911
Huyện Đại Từ	42.861	31.461	4.289	3.228	1	1.096	2.786
Huyện Phú Bình	35.532	33.025	462	1.183	2	9	851

33. Cơ cấu hộ nông thôn chia theo dân tộc của chủ hộ và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo dân tộc của chủ hộ					
		Kinh	Tày	Nùng	Hmông	Dao	Khác
Tổng số	100,0	68,45	12,55	6,62	0,77	2,74	8,87
Thành phố Thái Nguyên	100,0	83,55	3,55	6,58	0,16	0,13	6,03
Thành phố Sông Công	100,0	95,16	0,59	0,63	-	-	3,62
Thị xã Phổ Yên	100,0	91,16	0,50	0,28	-	0,33	7,72
Huyện Định Hóa	100,0	30,35	53,43	3,59	0,09	2,04	10,50
Huyện Võ Nhai	100,0	33,79	22,79	19,53	6,20	13,36	4,33
Huyện Phú Lương	100,0	54,02	21,53	4,97	0,35	2,55	16,58
Huyện Đồng Hỷ	100,0	54,59	1,97	15,58	2,29	6,21	19,37
Huyện Đại Từ	100,0	73,40	10,01	7,53	0,00	2,56	6,50
Huyện Phú Bình	100,0	92,94	1,30	3,33	0,01	0,03	2,40

34. Nhân khẩu nông thôn chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Xã vùng cao	Xã miền núi	Xã đồng bằng, trung du
Tổng số	823.511	62.655	562.229	198.627
Thành phố Thái Nguyên	52.122	-	41.015	11.107
Thành phố Sông Công	19.710	-	7.986	11.724
Thị xã Phổ Yên	130.164	-	46.201	83.963
Huyện Định Hóa	82.110	8.857	73.253	-
Huyện Võ Nhai	61.587	43.421	18.166	-
Huyện Phú Lương	97.682	-	97.682	-
Huyện Đồng Hỷ	94.971	10.377	84.594	-
Huyện Đại Từ	146.005	-	146.005	-
Huyện Phú Bình	139.160	-	47.327	91.833

35. Cơ cấu nhân khẩu nông thôn chia theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị: %

	Tổng số	Chia ra		
		Xã vùng cao	Xã miền núi	Xã đồng bằng, trung du
Tổng số	100,0	7,61	68,27	24,12
Thành phố Thái Nguyên	100,0	-	78,69	21,31
Thành phố Sông Công	100,0	-	40,52	59,48
Thị xã Phổ Yên	100,0	-	35,49	64,51
Huyện Định Hóa	100,0	10,79	89,21	-
Huyện Võ Nhai	100,0	70,50	29,50	-
Huyện Phú Lương	100,0	-	100,00	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	10,93	89,07	-
Huyện Đại Từ	100,0	-	100,00	-
Huyện Phú Bình	100,0	-	34,01	65,99

36. Lao động trong độ tuổi ở nông thôn chia theo, độ tuổi, trình độ và loại xã
(Thời điểm 01/7/2016)

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã vùng cao	Xã miền núi	Xã đồng bằng, trung du
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động theo độ tuổi	người	454.759	36.255	311.475	107.029
+ 15 - 19 tuổi	người	11.063	1.801	7.061	2.201
+ 20 - 29 tuổi	người	118.876	10.045	78.444	30.387
+ 30 - 39 tuổi	người	137.285	10.669	94.238	32.378
+ 40 - 49 tuổi	người	111.641	8.386	77.587	25.668
+ Từ 50 tuổi trở lên	người	75.894	5.354	54.145	16.395
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo độ tuổi	%	100,0	100,0	100,0	100,0
+ 15 - 19 tuổi	%	2,43	4,97	2,27	2,06
+ 20 - 29 tuổi	%	26,14	27,71	25,18	28,39
+ 30 - 39 tuổi	%	30,19	29,43	30,26	30,25
+ 40 - 49 tuổi	%	24,55	23,13	24,91	23,98
+ Từ 50 tuổi trở lên	%	16,69	14,77	17,38	15,32
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	người	454.759	36.255	311.475	107.029
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn	người	364.521	32.881	253.230	78.410
- Sơ cấp nghề, có chứng chỉ đào tạo	người	27.554	739	19.316	7.499
- Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	người	25.116	933	15.362	8.821
- Cao đẳng nghề	người	6.069	104	3.273	2.692
- Cao đẳng	người	11.721	662	7.443	3.616
- Đại học trở lên	người	19.591	913	12.712	5.966
- Khác	người	187	23	139	25
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	%	100,0	100,0	100,0	100,0
- Chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn	%	80,16	90,69	81,30	73,26
- Sơ cấp nghề, có chứng chỉ đào tạo	%	6,06	2,04	6,20	7,01
- Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	%	5,52	2,57	4,93	8,24
- Cao đẳng nghề	%	1,33	0,29	1,05	2,52
- Cao đẳng	%	2,58	1,83	2,39	3,38
- Đại học trở lên	%	4,31	2,52	4,08	5,57
- Khác	%	0,04	0,06	0,04	0,02

37. Lao động trong độ tuổi ở nông thôn chia theo hoạt động chính và loại xã
(Thời điểm 01/7/2016)

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã vùng cao	Xã miền núi	Xã đồng bằng, trung du
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo hoạt động chính trong 12 tháng qua	người	454.759	36.255	311.475	107.029
- Nông nghiệp	người	276.787	31.801	202.540	42.446
- Lâm nghiệp	người	2.379	346	2.017	16
- Thủy sản	người	591	13	498	80
- Công nghiệp	người	68.035	641	36.126	31.268
- Xây dựng	người	23.657	519	14.653	8.485
- Thương nghiệp	người	26.039	661	18.433	6.945
- Vận tải	người	10.371	167	7.392	2.812
- Dịch vụ khác	người	38.659	1.813	24.876	11.970
- Không làm việc	người	8.241	294	4.940	3.007
Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo hoạt động chính	%	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông nghiệp	%	60,86	87,71	65,03	39,66
- Lâm nghiệp	%	0,52	0,95	0,65	0,01
- Thủy sản	%	0,13	0,04	0,16	0,07
- Công nghiệp	%	14,96	1,77	11,60	29,21
- Xây dựng	%	5,20	1,43	4,70	7,93
- Thương nghiệp	%	5,73	1,82	5,92	6,49
- Vận tải	%	2,28	0,46	2,37	2,63
- Dịch vụ khác	%	8,50	5,00	7,99	11,18
- Không làm việc	%	1,81	0,81	1,59	2,81

38. Số người trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn có tham gia hoạt động nông nghiệp chia theo mức độ tham gia và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Lao động chuyên nông nghiệp	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp
Tổng số	336.370	166.435	110.352	59.583
Thành phố Thái Nguyên	14.978	8.827	3.103	3.048
Thành phố Sông Công	6.984	3.527	1.633	1.824
Thị xã Phổ Yên	46.527	21.743	8.946	15.838
Huyện Định Hóa	38.216	15.113	19.075	4.028
Huyện Võ Nhai	30.918	16.875	12.307	1.736
Huyện Phú Lương	40.648	20.975	14.522	5.151
Huyện Đồng Hỷ	40.897	20.666	14.206	6.025
Huyện Đại Từ	63.233	32.142	23.172	7.919
Huyện Phú Bình	53.969	26.567	13.388	14.014

39. Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn có tham gia hoạt động nông nghiệp chia theo mức độ tham gia và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Lao động chuyên nông nghiệp	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp
Tổng số	100,0	49,48	32,81	17,71
Thành phố Thái Nguyên	100,0	58,93	20,72	20,35
Thành phố Sông Công	100,0	50,50	23,38	26,12
Thị xã Phổ Yên	100,0	46,73	19,23	34,04
Huyện Định Hóa	100,0	39,55	49,91	10,54
Huyện Võ Nhai	100,0	54,58	39,81	5,61
Huyện Phú Lương	100,0	51,60	35,73	12,67
Huyện Đồng Hỷ	100,0	50,53	34,74	14,73
Huyện Đại Từ	100,0	50,83	36,65	12,52
Huyện Phú Bình	100,0	49,23	24,81	25,97

40. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn chia theo loại xã và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số	Chia ra		
		Xã vùng cao	Xã miền núi	Xã đồng bằng, trung du
Tổng số	454.759	36.255	311.475	107.029
Thành phố Thái Nguyên	28.620	-	22.071	6.549
Thành phố Sông Công	10.880	-	4.444	6.436
Thị xã Phổ Yên	70.306	-	25.576	44.730
Huyện Định Hóa	46.325	5.101	41.224	-
Huyện Võ Nhai	35.121	25.161	9.960	-
Huyện Phú Lương	54.491	-	54.491	-
Huyện Đồng Hỷ	52.895	5.993	46.902	-
Huyện Đại Từ	80.967	-	80.967	-
Huyện Phú Bình	75.154	-	25.840	49.314

41. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn chia theo hoạt động và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Người

	Chia theo ngành hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua									
	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại	Không hoạt động KT
Tổng số	454.759	276.787	2.379	591	68.035	23.657	26.039	10.371	38.659	8.241
Thành phố Thái Nguyên	28.620	11.930	17	18	4.614	1.753	2.598	977	4.175	2.538
Thành phố Sông Công	10.880	5.160	18	7	3.683	478	506	260	691	77
Thị xã Phổ Yên	70.306	30.689	130	30	18.786	5.710	4.329	2.053	7.890	689
Huyện Định Hóa	46.325	34.188	597	57	2.784	1.709	2.089	797	3.356	748
Huyện Võ Nhai	35.121	29.182	199	13	915	592	998	266	2.580	376
Huyện Phú Lương	54.491	35.497	486	174	5.839	1.892	3.520	1.562	4.467	1.054
Huyện Đồng Hỷ	52.895	34.872	584	27	5.088	2.303	3.596	1.175	4.259	991
Huyện Đại Từ	80.967	55.314	251	173	7.932	4.054	4.159	1.977	5.933	1.174
Huyện Phú Bình	75.154	39.955	97	92	18.394	5.166	4.244	1.304	5.308	594

42. Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn chia theo hoạt động và theo huyện/thành phố/thị xã (Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo ngành hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua								
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại	Không hoạt động KT
Tổng số - Total	100,0	60,86	0,52	0,13	14,96	5,20	5,73	2,28	8,50	1,81
Thành phố Thái Nguyên	100,0	41,68	0,06	0,06	16,12	6,13	9,08	3,41	14,59	8,87
Thành phố Sông Công	100,0	47,43	0,17	0,06	33,85	4,39	4,65	2,39	6,35	0,71
Thị xã Phổ Yên	100,0	43,65	0,18	0,04	26,72	8,12	6,16	2,92	11,22	0,98
Huyện Định Hóa	100,0	73,80	1,29	0,12	6,01	3,69	4,51	1,72	7,24	1,61
Huyện Võ Nhai	100,0	83,09	0,57	0,04	2,61	1,69	2,84	0,76	7,35	1,07
Huyện Phú Lương	100,0	65,14	0,89	0,32	10,72	3,47	6,46	2,87	8,20	1,93
Huyện Đồng Hỷ	100,0	65,93	1,10	0,05	9,62	4,35	6,80	2,22	8,05	1,87
Huyện Đại Từ	100,0	68,32	0,31	0,21	9,80	5,01	5,14	2,44	7,33	1,45
Huyện Phú Bình	100,0	53,16	0,13	0,12	24,48	6,87	5,65	1,74	7,06	0,79

43. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và người trên độ tuổi lao động, thực tế đang lao động ở nông thôn chia theo trình độ chuyên môn và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Người

	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật										
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không cấp chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Khác
Tổng số	511.222	341.307	74.550	7.117	21.899	27.292	6.265	12.398	19.224	948	222
Thành phố Thái Nguyên	32.533	18.479	4.111	431	1.954	2.828	618	1.255	2.529	322	6
Thành phố Sông Công	12.156	5.609	2.812	646	855	1.192	324	308	387	23	-
Thị xã Phổ Yên	78.839	41.397	20.197	969	3.508	5.654	1.997	2.021	2.915	146	35
Huyện Định Hóa	51.465	38.607	4.950	566	1.465	2.548	401	1.202	1.650	47	29
Huyện Võ Nhai	38.394	32.070	1.457	305	829	1.284	186	852	1.343	41	27
Huyện Phú Lương	60.780	45.125	3.618	929	3.793	2.519	674	1.497	2.473	104	48
Huyện Đồng Hỷ	58.499	43.270	5.863	683	2.358	2.707	453	975	2.048	112	30
Huyện Đại Từ	92.278	63.513	12.882	2.039	3.408	4.462	751	2.095	3.017	81	30
Huyện Phú Bình	86.278	53.237	18.660	549	3.729	4.098	861	2.193	2.862	72	17

44. Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và người trên độ tuổi lao động, thực tế đang lao động ở nông thôn chia theo trình độ chuyên môn và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật										
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không cấp chứng	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Khác
Tổng số	100,0	66,76	14,58	1,39	4,28	5,34	1,23	2,43	3,76	0,19	0,04
Thành phố Thái Nguyên	100,0	56,80	12,64	1,32	6,01	8,69	1,90	3,86	7,77	0,99	0,02
Thành phố Sông Công	100,0	46,14	23,13	5,31	7,03	9,81	2,67	2,53	3,18	0,19	0,00
Thị xã Phổ Yên	100,0	52,51	25,62	1,23	4,45	7,17	2,53	2,56	3,70	0,19	0,04
Huyện Định Hóa	100,0	75,02	9,62	1,10	2,85	4,95	0,78	2,34	3,21	0,09	0,06
Huyện Võ Nhai	100,0	83,53	3,79	0,79	2,16	3,34	0,48	2,22	3,50	0,11	0,07
Huyện Phú Lương	100,0	74,24	5,95	1,53	6,24	4,14	1,11	2,46	4,07	0,17	0,08
Huyện Đồng Hỷ	100,0	73,97	10,02	1,17	4,03	4,63	0,77	1,67	3,50	0,19	0,05
Huyện Đại Từ	100,0	68,83	13,96	2,21	3,69	4,84	0,81	2,27	3,27	0,09	0,03
Huyện Phú Bình	100,0	61,70	21,63	0,64	4,32	4,75	1,00	2,54	3,32	0,08	0,02

45. Điều kiện sống chủ yếu của hộ nông thôn chia theo loại hộ
(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chia ra theo ngành sản xuất chính của hộ									
	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
Tỷ lệ hộ có sử dụng điện	99,62	99,46	99,10	99,65	99,99	99,89	99,98	99,98	99,99	99,80
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	99,73	99,65	98,68	100	99,92	99,89	99,95	99,86	99,92	99,90
- Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn điện khác	0,27	0,35	1,32	-	0,08	0,11	0,05	0,14	0,08	0,10
Tỷ lệ hộ có sử dụng internet	28,86	20,66	20,20	15,85	43,95	28,26	50,08	51,92	67,65	20,69
Tỷ lệ hộ sử dụng các loại chất đốt để nấu ăn	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Tỷ lệ hộ dùng củi để nấu ăn	45,06	56,70	69,75	30,28	24,17	35,34	12,04	14,38	11,86	34,52
- Tỷ lệ hộ sử dụng than để nấu ăn	0,24	0,12	0,20	-	0,50	0,23	0,53	0,37	0,68	0,41
- Tỷ lệ hộ dùng gas công nghiệp để nấu ăn	48,27	35,77	28,24	63,73	69,96	60,69	81,83	81,15	84,41	60,76
- Tỷ lệ hộ dùng Biogas để nấu ăn	6,03	7,26	1,41	5,63	4,85	3,41	5,23	3,72	2,74	0,46
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện để nấu ăn	0,30	0,14	0,40	0,35	0,49	0,32	0,35	0,30	0,31	2,10
- Tỷ lệ hộ dùng nguồn khác để nấu ăn	0,10	0,01	-	-	0,03	0,01	0,02	0,07	-	1,75
Tỷ lệ hộ sử dụng các loại nhà tắm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm xây	75,07	69,74	58,49	80,99	86,23	77,76	91,28	90,95	92,37	73,21
- Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm khác	17,72	21,61	28,04	14,79	9,77	15,28	6,45	6,68	5,73	17,29
- Tỷ lệ hộ không có nhà tắm	7,21	8,65	13,47	4,23	4,00	6,96	2,28	2,37	1,90	9,50
Tỷ lệ hộ sử dụng các loại hố xí	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại trong nhà	24,43	14,55	17,89	28,17	32,54	23,72	58,39	51,94	62,47	38,31
- Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại, bán tự hoại ngoài nhà	18,60	17,63	10,55	29,58	25,04	19,74	19,19	22,88	18,36	15,43
- Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí thấm dội nước	0,91	0,97	1,21	2,82	0,86	0,93	0,74	0,58	0,55	0,96
- Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí cải tiến có ống thông hơi	0,76	0,96	0,60	0,70	0,44	0,61	0,28	0,33	0,27	0,28
- Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hai ngăn	34,15	39,57	29,85	23,24	31,21	37,83	14,34	16,76	12,54	25,04
- Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí khác	17,49	21,82	31,96	11,97	7,98	14,09	5,95	6,33	4,95	16,02
- Tỷ lệ hộ không có hố xí	3,66	4,50	7,94	3,52	1,94	3,09	1,11	1,19	0,86	3,95

46. Tỷ lệ hộ khu vực nông thôn sử dụng các nguồn nước chính cho ăn uống và sinh hoạt chia theo loại hộ
(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra theo ngành sản xuất chính của hộ								
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
Tỷ lệ hộ sử dụng các nguồn nước chính cho ăn uống	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy vào nhà để ăn/uống	8,61	5,52	1,51	5,63	10,48	10,51	15,50	15,03	20,42	18,89
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy công cộng để ăn/uống	0,16	0,15	0,10	0,35	0,11	0,17	0,22	0,23	0,30	0,10
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước mua để ăn/uống	0,27	0,20	0,20	0,35	0,26	0,17	0,62	0,54	0,56	0,34
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khoan để ăn/uống	42,16	39,19	32,66	31,69	54,72	46,01	50,34	48,36	45,76	36,67
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng đào được bảo vệ để ăn/uống	37,73	41,00	41,21	52,46	30,53	36,65	28,59	31,67	27,36	36,44
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng đào được không bảo vệ để ăn/uống	3,69	4,50	6,53	5,99	1,82	3,09	1,33	1,82	1,22	3,91
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước khe/mó được bảo vệ để ăn/uống	5,52	6,89	13,47	3,17	1,68	2,88	2,96	2,05	3,74	3,10
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước khe/mó không được bảo vệ để ăn/uống	1,69	2,37	4,22	0,35	0,26	0,42	0,27	0,09	0,46	0,30
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sông, hồ, ao để nấu ăn	0,04	0,05	-	-	-	-	-	-	0,03	0,01
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước mưa để ăn/uống	0,09	0,08	0,10	-	0,10	0,06	0,11	0,16	0,09	0,20
- Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước khác để ăn/uống	0,04	0,04	-	-	0,03	0,05	0,05	0,05	0,05	0,06
Tỷ lệ hộ sử dụng các nguồn nước chính cho sinh hoạt	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy vào nhà để sinh hoạt	6,51	3,75	1,61	4,58	7,01	7,23	13,27	11,89	18,01	16,92
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy công cộng để sinh hoạt	0,16	0,15	0,10	0,35	0,09	0,17	0,22	0,28	0,30	0,09
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước mua để sinh hoạt	0,08	0,08	-	-	0,06	0,09	0,12	0,12	0,05	0,09
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khoan để sinh hoạt	43,24	39,89	32,46	32,39	56,93	47,68	52,08	49,94	47,64	37,91
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng đào được bảo vệ để sinh hoạt	39,03	42,17	41,71	53,17	32,07	38,39	30,07	33,77	28,99	37,86
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng đào không được bảo vệ để sinh hoạt	3,92	4,70	6,93	6,34	2,11	3,55	1,55	2,14	1,37	4,15
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước khe/mó được bảo vệ để sinh hoạt	5,22	6,69	12,96	2,82	1,42	2,40	2,37	1,68	3,11	2,59
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước khe/mó không được bảo vệ để sinh hoạt	1,71	2,39	4,22	0,35	0,25	0,42	0,28	0,14	0,45	0,29
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sông, hồ, ao để sinh hoạt	0,07	0,10	-	-	0,01	-	0,01	-	0,04	0,01
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước mưa để sinh hoạt	0,05	0,05	-	-	0,03	0,05	0,02	0,02	0,03	0,07
- Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước khác để sinh hoạt	0,03	0,04	-	-	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01

47. Tỷ lệ hộ khu vực nông thôn xử lý rác thải, nước thải chia theo loại hộ

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra theo ngành sản xuất chính của hộ									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác	
Tỷ lệ hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng một số hình thức chủ yếu	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác thải	14,25	7,07	6,13	16,20	19,03	13,09	38,42	32,16	38,48	33,89	
- Tỷ lệ hộ mang đến hố rác tập trung	6,03	4,53	1,11	3,17	11,71	8,47	7,16	9,70	9,12	5,90	
- Tỷ lệ hộ chôn đốt rác thải	77,07	85,24	86,83	79,93	67,95	75,77	53,06	56,83	51,55	57,41	
- Tỷ lệ hộ vứt bất kể chỗ nào	2,49	3,02	5,53	0,70	1,14	2,55	1,13	1,16	0,71	2,63	
- Tỷ lệ hộ xử lý bằng hình thức khác	0,15	0,14	0,40	-	0,16	0,12	0,23	0,14	0,14	0,18	
Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
- Tỷ lệ hộ có rãnh thoát có nắp đậy	17,57	10,68	7,64	15,85	23,78	18,12	40,76	34,51	42,15	30,16	
- Tỷ lệ hộ có rãnh thoát hở	49,48	52,39	46,13	57,75	49,38	51,34	37,57	41,63	37,12	43,22	
- Tỷ lệ hộ thoát nước thải bằng hình thức khác	21,37	23,32	28,74	19,01	17,56	18,70	17,17	17,92	16,35	17,62	
- Tỷ lệ hộ không có hệ thống nước thải	11,58	13,60	17,49	7,39	9,27	11,84	4,50	5,93	4,38	9,01	

48. Đồ dùng chủ yếu của hộ nông thôn chia theo loại hộ

(Thời điểm 01/7/2016)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo ngành sản xuất chính của hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
Tỷ lệ hộ sử dụng các đồ dùng sinh hoạt	%	98,79	99,10	98,69	99,65	99,81	99,35	99,82	99,88	99,65	88,67
- Tỷ lệ hộ có ô tô sinh hoạt	%	2,27	0,75	2,41	1,41	2,12	1,68	9,23	10,52	10,58	0,64
- Tỷ lệ hộ có xe máy	%	87,67	88,96	87,54	84,86	95,96	93,47	94,28	97,00	95,62	23,83
- Tỷ lệ hộ có xe máy điện, xe đạp điện	%	6,68	5,86	5,93	6,69	7,39	7,21	10,39	9,31	9,79	6,16
- Tỷ lệ hộ có ti vi	%	92,59	93,59	89,55	95,42	93,66	92,76	96,38	96,00	95,31	66,51
- Tỷ lệ hộ có Radio, dàn âm thanh	%	12,43	11,37	14,67	10,56	14,60	14,23	18,66	20,22	15,89	5,17
- Tỷ lệ hộ có điện thoại cố định	%	0,86	0,41	0,10	1,76	0,95	0,43	2,90	1,16	2,85	1,79
- Tỷ lệ hộ có điện thoại di động	%	94,34	94,82	93,37	94,72	98,75	96,63	98,53	99,28	98,62	62,98
- Tỷ lệ hộ có máy điều hòa	%	8,66	2,90	3,32	6,69	15,31	6,16	28,03	27,21	35,22	7,64
- Tỷ lệ hộ có máy giặt	%	31,64	24,41	21,41	30,28	45,00	28,11	60,36	61,02	63,74	13,80
- Tỷ lệ hộ có tủ lạnh, tủ đá	%	79,51	77,63	70,35	83,10	87,70	80,16	93,92	93,11	92,86	45,64
- Tỷ lệ hộ có bình tắm nước nóng	%	30,29	21,95	20,90	33,80	43,37	30,22	60,66	59,16	65,02	19,98
- Tỷ lệ hộ có máy vi tính	%	12,09	5,44	5,43	10,21	15,25	7,43	28,67	24,27	54,07	16,44
- Tỷ lệ hộ có máy vi tính nối mạng Internet	%	9,44	3,60	4,52	7,39	12,07	5,74	24,01	19,69	44,91	15,53
Đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ	cái										
- Xe ô tô bình quân 1 hộ	cái	0,02	0,01	0,03	0,01	0,02	0,02	0,10	0,11	0,11	0,01
- Xe máy bình quân 1 hộ	cái	1,37	1,33	1,22	1,33	1,73	1,44	1,62	1,56	1,77	0,27
- Xe máy điện, xe đạp điện bình quân 1 hộ	cái	0,07	0,06	0,06	0,07	0,08	0,07	0,11	0,10	0,10	0,06
- Ti vi bình quân 1 hộ	cái	0,97	0,96	0,93	1	0,99	0,95	1,07	1,04	1,11	0,68
- Radio, dàn âm thanh bình quân 1 hộ	cái	0,13	0,11	0,15	0,11	0,15	0,14	0,19	0,21	0,17	0,05
- Điện thoại cố định bình quân 1 hộ	cái	0,01	0,00	0,00	0,02	0,01	0,00	0,03	0,01	0,03	0,02
- Điện thoại di động bình quân 1 hộ	cái	2,09	2,08	1,92	2,04	2,43	2,05	2,28	2,33	2,39	0,80
- Máy điều hòa bình quân 1 hộ	cái	0,10	0,03	0,04	0,07	0,17	0,07	0,34	0,32	0,45	0,09
- Máy giặt bình quân 1 hộ	cái	0,32	0,24	0,21	0,30	0,45	0,28	0,61	0,61	0,64	0,14
- Tủ lạnh, tủ đá bình quân 1 hộ	cái	0,82	0,79	0,72	0,84	0,90	0,81	1,06	0,96	0,99	0,46
- Bình tắm nước nóng bình quân 1 hộ	cái	0,31	0,22	0,21	0,34	0,44	0,31	0,63	0,61	0,70	0,20
- Máy vi tính bình quân 1 hộ	cái	0,13	0,06	0,06	0,11	0,16	0,08	0,31	0,26	0,62	0,17
- Máy vi tính nối mạng Internet bình quân 1 hộ	cái	0,10	0,04	0,05	0,08	0,13	0,06	0,26	0,21	0,51	0,16
Số người sử dụng điện thoại di động	người	469.577	309.859	1.891	573	56.721	16.645	29.324	9.894	36.363	8.307
Số người sử dụng điện thoại di động bình quân 1 hộ	người	2,08	2,07	1,90	2,02	2,41	2,03	2,24	2,30	2,35	0,78
Tỷ lệ hộ có người sử dụng điện thoại di động	%	94,34	94,82	93,37	94,72	98,75	96,63	98,53	99,28	98,62	62,98

49. Đồ dùng chủ yếu bình quân 1 hộ nông thôn chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: Chiếc

	Loại đồ dùng												
	Ô tô	Xe máy	Xe máy điện, xe đạp điện	Ti vi	Radio, dàn âm thanh	Điện thoại cố định	Điện thoại di động	Máy điều hòa	Máy giặt	Tủ lạnh, tủ đá	Bình tắm nước nóng	Máy vi tính	Máy vi tính nối mạng Internet
Tổng số	0,02	1,37	0,07	0,97	0,13	0,01	2,09	0,10	0,32	0,82	0,31	0,13	0,10
Thành phố Thái Nguyên	0,05	1,51	0,12	0,94	0,17	0,02	2,19	0,22	0,45	0,84	0,47	0,32	0,28
Thành phố Sông Công	0,03	1,70	0,07	0,98	0,19	0,01	2,34	0,11	0,41	0,93	0,41	0,13	0,10
Thị xã Phổ Yên	0,03	1,52	0,11	1,02	0,15	0,01	2,25	0,21	0,41	0,91	0,41	0,15	0,12
Huyện Định Hóa	0,01	1,20	0,06	0,95	0,09	-	1,95	0,03	0,17	0,74	0,14	0,08	0,07
Huyện Võ Nhai	0,02	1,15	0,03	0,87	0,07	0,01	1,83	0,03	0,09	0,60	0,11	0,10	0,07
Huyện Phú Lương	0,03	1,33	0,06	0,98	0,13	0,01	2,07	0,10	0,30	0,83	0,28	0,13	0,10
Huyện Đồng Hỷ	0,03	1,42	0,06	0,96	0,16	0,01	2,11	0,11	0,31	0,80	0,31	0,13	0,10
Huyện Đại Từ	0,02	1,24	0,05	0,96	0,12	0,01	2,01	0,06	0,34	0,81	0,31	0,11	0,08
Huyện Phú Bình	0,02	1,51	0,09	0,99	0,12	-	2,19	0,08	0,35	0,86	0,37	0,11	0,07

50. Điều kiện sống và đồ dùng chủ yếu của hộ nông thôn chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ sử dụng các nguồn nước chính cho sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy vào nhà để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy công cộng để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước mua để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng khoan để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng đào được bảo vệ để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước giếng đào không được bảo vệ để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước khe/mó được bảo vệ để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước khe/mó không được bảo vệ để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sông, hồ, ao để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nước mưa để sinh hoạt	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước khác để sinh hoạt
Tổng số	100,0	6,5	0,16	0,08	43,24	39,03	3,92	5,22	1,71	0,07	0,05	0,03
Thành phố Thái Nguyên	100,0	23,6	0,13	0,02	47,24	28,22	0,72	-	-	-	0,04	0,01
Thành phố Sông Công	100,0	4,9	0,10	0,04	59,93	31,58	3,26	0,13	0,04	-	-	0,04
Thị xã Phổ Yên	100,0	4,8	0,07	0,06	67,68	25,44	1,47	0,27	0,16	0,06	-	0,01
Huyện Định Hóa	100,0	3,6	0,32	0,00	15,80	64,90	6,03	8,38	0,96	0,00	0,02	0,01
Huyện Võ Nhai	100,0	7,5	1,02	0,18	20,05	19,13	3,79	31,50	15,81	0,74	0,21	0,09
Huyện Phú Lương	100,0	1,7	0,17	0,13	33,10	54,65	7,91	1,51	0,58	0,01	0,07	0,17
Huyện Đồng Hỷ	100,0	9,1	0,02	0,02	46,89	33,23	4,34	4,55	1,74	0,03	0,01	0,01
Huyện Đại Từ	100,0	8,8	0,01	0,16	23,95	55,93	3,24	6,90	0,86	-	0,09	-
Huyện Phú Bình	100,0	1,2	0,03	0,03	73,49	21,39	3,82	0,01	-	-	0,01	-

51. Điều kiện sống và đồ dùng chủ yếu của hộ nông thôn chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tỷ lệ hộ có ô tô sinh hoạt	Tỷ lệ hộ có xe máy	Tỷ lệ hộ có xe máy điện, xe đạp điện	Tỷ lệ hộ có ti vi	Tỷ lệ hộ có Radio, dàn âm thanh	Tỷ lệ hộ có điện thoại cố định	Tỷ lệ hộ có điện thoại di động	Tỷ lệ hộ có máy giặt	Tỷ lệ hộ có máy điều hòa	Tỷ lệ hộ có tủ lạnh, tủ đá	Tỷ lệ hộ có bình tắm nước nóng	Tỷ lệ hộ có máy vi tính	Tỷ lệ hộ có máy vi tính nối mạng Internet	%
Tổng số	2,27	87,67	6,68	92,59	12,43	0,86	94,34	31,64	8,66	79,51	30,29	12,09	9,44	
Thành phố Thái Nguyên	4,56	82,15	10,74	84,92	16,89	1,93	95,66	44,82	18,08	81,15	45,50	29,43	26,08	
Thành phố Sông Công	2,53	90,14	6,68	95,03	18,47	1,31	95,93	41,21	8,91	90,69	40,45	12,28	9,33	
Thị xã Phổ Yên	3,00	89,16	9,80	95,44	14,31	1,21	95,55	41,18	17,13	87,59	39,58	13,74	10,77	
Huyện Định Hóa	1,33	87,18	5,52	92,81	8,81	0,44	94,76	17,34	3,05	72,70	13,81	7,72	6,22	
Huyện Võ Nhai	1,62	86,43	3,11	85,29	6,70	0,55	89,12	8,49	2,74	58,04	10,79	9,11	6,65	
Huyện Phú Lương	2,60	88,58	5,79	94,70	12,38	1,16	94,37	29,54	8,41	80,37	26,94	11,70	9,09	
Huyện Đồng Hỷ	2,39	90,40	5,73	91,92	15,70	1,04	94,71	30,91	8,74	77,42	29,81	11,55	9,52	
Huyện Đại Từ	1,68	85,30	4,54	92,76	11,52	0,56	93,60	34,14	5,33	79,78	30,35	10,31	7,39	
Huyện Phú Bình	1,85	89,50	8,29	94,86	11,63	0,40	95,13	34,77	7,09	84,51	36,12	9,88	6,92	

52. Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo nguồn nước chính để ăn uống và huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số hộ (Hộ)	Tỉ lệ (%)										
		Hộ sử dụng nước máy vào nhà	Hộ sử dụng nước máy công cộng	Hộ sử dụng nước mưa	Hộ sử dụng nước giếng khoan	Hộ sử dụng nước giếng đào được bảo vệ	Hộ sử dụng nước giếng đào không được bảo vệ	Hộ sử dụng nước khe/m ó được bảo vệ	Hộ sử dụng nước khe/m ó không được bảo vệ	Hộ sử dụng nước sông, hồ, ao	Hộ sử dụng nước mưa	Hộ sử dụng nguồn nước khác
Tổng số	226.105	8,61	0,16	0,27	42,16	37,73	3,69	5,52	1,69	0,04	0,09	0,04
Thành phố Thái Nguyên	15.887	27,50	0,11	0,13	44,67	27,20	0,33	-	-	-	0,04	0,02
Thành phố Sông Công	5.253	4,99	0,13	0,06	59,72	31,68	3,22	0,13	0,04	-	-	0,04
Thị xã Phổ Yên	33.543	10,06	0,08	0,29	63,88	24,03	1,21	0,26	0,16	0,00	0,02	0,01
Huyện Định Hóa	23.766	3,55	0,32	0,03	16,21	64,68	5,98	8,24	0,97	-	0,02	0,01
Huyện Võ Nhai	16.480	6,33	0,97	0,29	19,79	18,56	3,69	33,82	15,67	0,46	0,33	0,09
Huyện Phú Lương	27.423	1,86	0,19	0,20	33,30	54,18	7,71	1,52	0,59	0,01	0,19	0,24
Huyện Đồng Hỷ	25.360	10,16	0,03	0,27	46,55	32,39	4,32	4,50	1,73	0,01	0,03	0,02
Huyện Đại Từ	42.861	11,98	0,02	0,64	23,49	52,34	2,86	7,67	0,82	-	0,16	0,01
Huyện Phú Bình	35.532	3,81	0,04	0,09	71,93	20,59	3,54	0,00	-	-	0,01	-

53. Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo loại chất đốt chính để nấu ăn và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số hộ (HỘ)	Tỷ lệ (%)					
		Hộ sử dụng củi	Hộ sử dụng than	Hộ sử dụng gas công nghiệp	Hộ sử dụng biogas	Hộ sử dụng điện	Hộ sử dụng chất đốt khác
Tổng số	226.105	45,06	0,24	48,27	6,03	0,30	0,10
Thành phố Thái Nguyên	15.887	20,35	1,04	70,60	5,56	1,30	1,16
Thành phố Sông Công	5.253	31,11	0,25	61,45	6,76	0,44	-
Thị xã Phổ Yên	33.543	24,97	0,29	62,50	11,93	0,28	0,03
Huyện Định Hóa	23.766	70,33	0,10	24,79	4,67	0,10	0,01
Huyện Võ Nhai	16.480	76,72	0,07	20,91	2,08	0,19	0,02
Huyện Phú Lương	27.423	46,97	0,27	49,66	2,81	0,28	0,01
Huyện Đồng Hỷ	25.360	46,61	0,16	48,82	4,15	0,25	0,01
Huyện Đại Từ	42.861	46,44	0,10	48,91	4,39	0,15	0,01
Huyện Phú Bình	35.532	41,31	0,24	49,04	9,10	0,29	0,01

54. Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo loại nhà tạm sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)		
		Hộ sử dụng nhà tạm xây	Hộ sử dụng nhà tạm khác	Hộ không có nhà tạm
Tổng số	226.105	75,07	17,72	7,21
Thành phố Thái Nguyên	15.887	92,36	6,19	1,45
Thành phố Sông Công	5.253	88,56	8,20	3,24
Thị xã Phổ Yên	33.543	86,45	7,90	5,65
Huyện Định Hóa	23.766	53,08	42,23	4,69
Huyện Võ Nhai	16.480	46,33	30,67	23,00
Huyện Phú Lương	27.423	69,07	23,51	7,42
Huyện Đồng Hỷ	25.360	72,13	16,21	11,65
Huyện Đại Từ	42.861	80,09	14,72	5,19
Huyện Phú Bình	35.532	83,32	11,35	5,32

55. Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo loại hồ xí sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)						
		Hộ sử dụng hồ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà	Hộ sử dụng hồ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà	Hộ sử dụng nhà tiêu hầm thấm đội nước	Hộ sử dụng hồ xí cải tiến có ống thông hơi	Hộ sử dụng hồ xí hai ngăn	Hộ sử dụng nhà tiêu khác	Hộ không sử dụng nhà tiêu
Tổng số	226.105	24,43	18,60	0,91	0,76	34,15	17,49	3,66
Thành phố Thái Nguyên	15.887	52,70	22,33	0,62	0,23	21,38	2,13	0,61
Thành phố Sông Công	5.253	23,42	25,89	0,19	0,13	47,17	1,98	1,22
Thị xã Phổ Yên	33.543	24,00	29,95	1,00	0,66	36,14	5,72	2,53
Huyện Định Hóa	23.766	21,18	5,59	0,82	1,19	25,14	44,52	1,57
Huyện Võ Nhai	16.480	13,43	7,58	0,69	1,64	27,38	33,59	15,69
Huyện Phú Lương	27.423	26,44	13,75	1,79	0,93	32,63	21,44	3,02
Huyện Đồng Hỷ	25.360	24,91	13,71	0,57	0,25	37,89	15,52	7,16
Huyện Đại Từ	42.861	25,23	19,59	0,73	1,10	28,79	22,13	2,42
Huyện Phú Bình	35.532	16,79	24,97	1,00	0,30	50,17	4,98	1,79

56. Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hình thức xử lý rác thải chủ yếu và phân theo huyện/thành phố/thị xã (Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)				
		Có người đến thu gom	Mang đến hố rác tập trung	Chôn, đốt	Vứt bất kể chỗ nào	Hình thức khác
Tổng số	226.105	14,25	6,03	77,07	2,49	0,15
Thành phố Thái Nguyên	15.887	68,35	13,40	17,44	0,81	0,01
Thành phố Sông Công	5.253	22,67	11,21	64,97	1,07	0,08
Thị xã Phổ Yên	33.543	11,56	24,97	62,25	1,21	0,01
Huyện Định Hóa	23.766	8,08	0,68	89,46	1,42	0,36
Huyện Võ Nhai	16.480	6,48	1,83	84,19	7,19	0,31
Huyện Phú Lương	27.423	14,75	1,19	81,17	2,68	0,22
Huyện Đồng Hỷ	25.360	11,14	2,65	80,78	5,38	0,04
Huyện Đại Từ	42.861	13,05	1,77	83,79	1,19	0,20
Huyện Phú Bình	35.532	2,37	0,90	94,03	2,58	0,12

57. Tỷ lệ hộ nông thôn phân theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và phân theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số hộ (Hộ)	Tỷ lệ (%)			
		Rãnh thoát có nắp đậy	Rãnh thoát hở	Hình thức khác	Không có hệ thống thoát nước thải
Tổng số	226.105	17,57	49,48	21,37	11,58
Thành phố Thái Nguyên	15.887	41,77	29,84	25,91	2,47
Thành phố Sông Công	5.253	21,49	54,10	7,29	17,11
Thị xã Phổ Yên	33.543	19,63	53,37	15,48	11,52
Huyện Định Hóa	23.766	7,70	40,84	44,22	7,24
Huyện Võ Nhai	16.480	6,86	41,35	22,75	29,04
Huyện Phú Lương	27.423	18,78	49,71	21,58	9,94
Huyện Đồng Hỷ	25.360	20,30	51,57	14,96	13,17
Huyện Đại Từ	42.861	15,53	54,40	21,74	8,33
Huyện Phú Bình	35.532	15,39	55,85	15,02	13,74

58. Hộ nông thôn sử dụng internet chia theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

	Hộ sử dụng internet (hộ)	Tỷ lệ Hộ sử dụng internet (%)
Tổng số	65.248	28,86
Thành phố Thái Nguyên	7.526	47,37
Thành phố Sông Công	1.132	21,55
Thị xã Phổ Yên	10.641	31,72
Huyện Định Hóa	5.497	23,13
Huyện Võ Nhai	3.023	18,34
Huyện Phú Lương	6.925	25,25
Huyện Đồng Hỷ	8.512	33,56
Huyện Đại Từ	9.661	22,54
Huyện Phú Bình	12.331	34,70

NÔNG NGHIỆP

59. Hộ có sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản chia theo quy mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	217.418	80.981	72.337	30.508	19.379	6.550	4.397	3.266
Thành phố Thái Nguyên	17.015	8.749	5.824	1.773	470	98	57	44
Thành phố Sông Công	9.697	3.037	4.056	1.888	571	87	41	17
Thị xã Phổ Yên	30.042	16.852	9.709	1.828	1.033	314	188	118
Huyện Định Hóa	22.415	5.528	6.234	4.116	3.514	1.378	896	749
Huyện Võ Nhai	15.545	2.740	3.900	2.651	2.644	1.217	1.095	1.298
Huyện Phú Lương	24.919	7.810	7.350	4.604	3.206	1.012	664	273
Huyện Đồng Hỷ	23.400	6.813	6.748	3.904	3.324	1.288	842	481
Huyện Đại Từ	40.721	15.170	14.677	6.151	3.198	840	458	227
Huyện Phú Bình	33.664	14.282	13.839	3.593	1.419	316	156	59

60. Cơ cấu hộ có sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản chia theo quy mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số	Chia theo qui mô							%
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên	
Tổng số	100,0	37,25	33,27	14,03	8,91	3,01	2,02	1,50	
Thành phố Thái Nguyên	100,0	51,42	34,23	10,42	2,76	0,58	0,33	0,26	
Thành phố Sông Công	100,0	31,32	41,83	19,47	5,89	0,90	0,42	0,18	
Thị xã Phổ Yên	100,0	56,09	32,32	6,08	3,44	1,05	0,63	0,39	
Huyện Định Hóa	100,0	24,66	27,81	18,36	15,68	6,15	4,00	3,34	
Huyện Võ Nhai	100,0	17,63	25,09	17,05	17,01	7,83	7,04	8,35	
Huyện Phú Lương	100,0	31,34	29,50	18,48	12,87	4,06	2,66	1,10	
Huyện Đồng Hỷ	100,0	29,12	28,84	16,68	14,21	5,50	3,60	2,06	
Huyện Đại Từ	100,0	37,25	36,04	15,11	7,85	2,06	1,12	0,56	
Huyện Phú Bình	100,0	42,43	41,11	10,67	4,22	0,94	0,46	0,18	

61. Số hộ có sử dụng đất nông nghiệp tại thời điểm 1/7/2016

Hộ

	Đất trồng cây hàng năm				Đất Lâm nghiệp			
	Tổng số	Tổ: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất chuồng trại	Tổng số	Tổ: Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn	Tổ: Đất có rừng trồng mới được khai thác	Đất nuôi trồng thủy sản
Tổng số	197.703	182.494	130.555	176.487	71.729	30.398	5.726	40.789
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	14.852	13.186	9.362	13.364	2.399	534	169	3.184
Thành phố Sông Công	8.951	8.747	6.993	8.183	1.880	641	273	2.265
Thị xã Phổ Yên	27.644	26.402	14.252	26.203	3.658	1.626	541	4.288
Huyện Định Hóa	21.272	20.447	10.586	16.800	13.392	4.612	1.177	4.971
Huyện Võ Nhai	14.584	13.184	6.391	12.383	7.646	3.686	1.134	2.444
Huyện Phú Lương	20.836	18.164	16.179	18.991	11.724	4.775	1.036	4.414
Huyện Đồng Hỷ	21.100	17.867	15.427	17.716	10.959	7.135	811	2.902
Huyện Đại Từ	36.471	32.869	28.945	33.211	14.254	5.418	354	9.172
Huyện Phú Bình	31.993	31.628	22.420	29.636	5.817	1.971	231	7.149

62. Số hộ có sử dụng đất nông nghiệp tại thời điểm 1/7/2016 Khu vực nông thôn

Hộ

	Đất trồng cây hàng năm		Đất trồng cây lâu năm	Đất chuồng trại	Đất Lâm nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản
	Tổng số	Tổ: Đất trồng lúa			Tổng số	Tổ: Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn	Tổ: Đất có rừng trồng mới được khai	
Tổng số	178.196	165.179	118.743	159.820	68.469	29.252	5.464	37.475
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	8.838	7.797	6.641	8.304	2.042	456	149	2.442
Thành phố Sông Công	3.953	3.883	3.371	3.786	1.438	565	188	1.369
Thị xã Phổ Yên	26.233	25.160	13.558	24.813	3.563	1.617	534	3.930
Huyện Định Hóa	20.658	19.865	10.489	16.339	13.291	4.560	1.165	4.947
Huyện Võ Nhai	14.256	12.882	6.263	12.148	7.435	3.575	1.117	2.331
Huyện Phú Lương	19.469	16.830	15.595	18.086	11.298	4.612	963	4.187
Huyện Đồng Hỷ	20.156	17.464	14.314	16.831	10.417	6.933	781	2.676
Huyện Đại Từ	34.131	31.157	27.342	31.267	13.335	4.981	345	8.885
Huyện Phú Bình	30.502	30.141	21.170	28.246	5.650	1.953	222	6.708

63. Số hộ có sử dụng đất nông nghiệp tại thời điểm 1/7/2016 Khu vực thành thị

Hộ

	Đất trồng cây hàng năm				Đất Lâm nghiệp			
	Tổng số	Tổ: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất chuồng trại	Tổng số	Tổ: Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn	Tổ: Đất có rừng trồng mới được khai thác	Đất nuôi trồng thủy sản
Tổng số	19.507	17.315	11.812	16.667	3.260	1.146	262	3.314
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	6.014	5.389	2.721	5.060	357	78	20	742
Thành phố Sông Công	4.998	4.864	3.622	4.397	442	76	85	896
Thị xã Phổ Yên	1.411	1.242	694	1.390	95	9	7	358
Huyện Định Hóa	614	582	97	461	101	52	12	24
Huyện Võ Nhai	328	302	128	235	211	111	17	113
Huyện Phú Lương	1.367	1.334	584	905	426	163	73	227
Huyện Đồng Hỷ	944	403	1.113	885	542	202	30	226
Huyện Đại Từ	2.340	1.712	1.603	1.944	919	437	9	287
Huyện Phú Bình	1.491	1.487	1.250	1.390	167	18	9	441

64. Hộ có sử dụng đất nông nghiệp chia theo qui mô và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Số hộ chia theo qui mô đất nông nghiệp hộ sử dụng							
	Tổng số	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2ha	Từ 2 đến dưới 3ha	Từ 3 đến dưới 5ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	209.405	97.455	92.785	16.971	1.975	147	58	14
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	15.744	8.286	6.366	1.043	42	5	1	1
Thành phố Sông Công	9.459	3.318	4.645	1.353	139	4	-	-
Thị xã Phổ Yên	28.844	17.252	10.516	943	112	18	3	-
Huyện Định Hóa	21.667	9.723	10.370	1.503	63	4	4	-
Huyện Võ Nhai	15.168	4.235	7.051	3.026	754	61	33	8
Huyện Phú Lương	23.660	11.456	10.166	1.808	208	18	3	1
Huyện Đồng Hỷ	22.557	9.254	10.791	2.231	267	8	5	1
Huyện Đại Từ	39.276	18.237	17.510	3.203	295	25	5	1
Huyện Phú Bình	33.030	15.694	15.370	1.861	95	4	4	2

65. Cơ cấu hộ có sử dụng đất nông nghiệp chia theo qui mô và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	%							
	Số hộ chia theo qui mô đất nông nghiệp hộ sử dụng							
	Tổng số	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2ha	Từ 2 đến dưới 3ha	Từ 3 đến dưới 5ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	100,0	46,5	44,3	8,10	0,94	0,07	0,03	0,01
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	52,6	40,4	6,62	0,27	0,03	0,01	0,006
Thành phố Sông Công	100,0	35,1	49,1	14,30	1,47	0,04		
Thị xã Phổ Yên	100,0	59,8	36,5	3,27	0,39	0,06	0,01	
Huyện Định Hóa	100,0	44,9	47,9	6,94	0,29	0,02	0,02	
Huyện Võ Nhai	100,0	27,9	46,5	19,95	4,97	0,40	0,22	0,053
Huyện Phú Lương	100,0	48,4	43,0	7,64	0,88	0,08	0,01	0,004
Huyện Đồng Hỷ	100,0	41,0	47,8	9,89	1,18	0,04	0,02	0,004
Huyện Đại Từ	100,0	46,4	44,6	8,16	0,75	0,06	0,01	0,003
Huyện Phú Bình	100,0	47,5	46,5	5,63	0,29	0,01	0,01	0,01

66. Số Lượng và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Số lượng (hộ)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Tổng số	165.850	164.459	1.074	317	100,0	99,16	0,65	0,19
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	11.455	11.413	17	25	100,0	99,63	0,15	0,22
Thành phố Sông Công	6.720	6.702	7	11	100,0	99,73	0,10	0,16
Thị xã Phổ Yên	19.322	19.298	18	6	100,0	99,88	0,09	0,03
Huyện Định Hóa	18.535	18.217	288	30	100,0	98,28	1,55	0,16
Huyện Võ Nhai	13.989	13.859	122	8	100,0	99,07	0,87	0,06
Huyện Phú Lương	19.986	19.680	212	94	100,0	98,47	1,06	0,47
Huyện Đồng Hỷ	18.839	18.601	218	20	100,0	98,74	1,16	0,11
Huyện Đại Từ	33.124	32.904	146	74	100,0	99,34	0,44	0,22
Huyện Phú Bình	23.880	23.785	46	49	100,0	99,60	0,19	0,21

67. Số lượng và cơ cấu lao động trong và trên độ tuổi lao động đang lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Số lượng (người)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Tổng số	395.187	392.308	2.255	624	100,0	99,27	0,57	0,16
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	27.116	27.058	22	36	100,0	99,79	0,08	0,13
Thành phố Sông Công	16.585	16.546	14	25	100,0	99,76	0,08	0,15
Thị xã Phổ Yên	47.696	47.650	33	13	100,0	99,90	0,07	0,03
Huyện Định Hóa	42.058	41.356	644	58	100,0	98,33	1,53	0,14
Huyện Võ Nhai	33.875	33.596	265	14	100,0	99,18	0,78	0,04
Huyện Phú Lương	47.239	46.563	452	224	100,0	98,57	0,96	0,47
Huyện Đồng Hỷ	45.725	45.243	445	37	100,0	98,95	0,97	0,08
Huyện Đại Từ	75.290	74.867	287	136	100,0	99,44	0,38	0,18
Huyện Phú Bình	59.603	59.429	93	81	100,0	99,71	0,16	0,14

68. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra		
		Lao động nông nghiệp	Lao động lâm nghiệp	Lao động thủy sản
Tổng số	362.933	359.121	2.898	914
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	24.407	24.313	40	54
Thành phố Sông Công	14.667	14.617	30	20
Thị xã Phổ Yên	40.951	40.741	156	54
Huyện Định Hóa	40.326	39.612	637	77
Huyện Võ Nhai	33.093	32.765	296	32
Huyện Phú Lương	44.112	43.299	590	223
Huyện Đồng Hỷ	42.341	41.598	682	61
Huyện Đại Từ	70.156	69.583	345	228
Huyện Phú Bình	52.880	52.593	122	165

69. Cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra			%
		Lao động nông nghiệp	Lao động lâm nghiệp	Lao động thủy sản	
Tổng số	100,0	98,95	0,80	0,25	
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	100,0	99,61	0,16	0,22	
Thành phố Sông Công	100,0	99,66	0,20	0,14	
Thị xã Phổ Yên	100,0	99,49	0,38	0,13	
Huyện Định Hóa	100,0	98,23	1,58	0,19	
Huyện Võ Nhai	100,0	99,01	0,89	0,10	
Huyện Phú Lương	100,0	98,16	1,34	0,51	
Huyện Đồng Hỷ	100,0	98,25	1,61	0,14	
Huyện Đại Từ	100,0	99,18	0,49	0,32	
Huyện Phú Bình	100,0	99,46	0,23	0,31	

70. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Tổng số	Chia ra theo nhóm tuổi					
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 55 tuổi	Từ 55 đến dưới 60 tuổi (Riêng đối với LĐ nam)
Tổng số	302.887	7.212	58.707	84.164	86.752	48.108	17.944
Chia theo cấp huyện							
Thành phố Thái Nguyên	17.887	212	2.516	4.464	5.750	3.532	1.413
Thành phố Sông Công	11.453	129	1.383	2.836	3.992	2.261	852
Thị xã Phổ Yên	32.563	500	4.792	8.642	10.316	6.145	2.168
Huyện Định Hóa	35.437	712	7.410	10.240	9.743	5.320	2.012
Huyện Võ Nhai	29.921	1.399	7.607	8.598	7.340	3.686	1.291
Huyện Phú Lương	37.970	849	8.145	10.781	10.325	5.715	2.155
Huyện Đồng Hỷ	36.841	1.471	9.038	10.247	9.507	4.831	1.747
Huyện Đại Từ	58.871	1.253	11.622	16.951	16.217	9.285	3.543
Huyện Phú Bình	41.944	687	6.194	11.405	13.562	7.333	2.763

71. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra theo trình độ chuyên môn kỹ thuật							
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, Cao đẳng	Đại học trở lên	Khác
Tổng số	302.887	268.648	16.154	2.485	4.795	5.593	3.216	1.845	151
<i>Phân theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	17.887	15.136	817	117	386	798	427	204	2
Thành phố Sông Công	11.453	8.985	1.441	216	246	372	127	64	2
Thị xã Phổ Yên	32.563	28.496	2.453	154	396	612	276	155	21
Huyện Định Hóa	35.437	30.928	2.053	314	600	783	478	260	21
Huyện Võ Nhai	29.921	27.903	641	177	290	414	282	194	20
Huyện Phú Lương	37.970	34.499	865	392	969	564	419	233	29
Huyện Đồng Hỷ	36.841	34.154	875	267	548	535	255	182	25
Huyện Đại Từ	58.871	50.705	4.715	719	787	951	632	340	22
Huyện Phú Bình	41.944	37.842	2.294	129	573	564	320	213	9

72. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản sử dụng của hộ chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Ha

	Đất trồng cây hàng năm				Đất Lâm nghiệp			
	Tổng số	Tổ: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất chuồng trại	Tổng số	Tổ: Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn	Tổ: Đất có rừng trồng mới được khai thác	Đất nuôi trồng thủy sản
Tổng số	61.387	45.066	51.064	957	185.921	44.189	5.349	4.643
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	4.041	2.929	4.071	95,91	2.370	754,5	95,2	266
Thành phố Sông Công	3.264	2.533	2.437	59,60	1.713	674,3	123,4	117
Thị xã Phổ Yên	7.657	6.083	4.591	161,51	6.674	2.591,7	591,9	309
Huyện Định Hóa	6.552	5.584	5.569	69,23	34.364	8.239,9	1.266,3	1.257
Huyện Võ Nhai	8.613	4.475	2.670	45,73	66.012	8.241,3	1.360,2	256
Huyện Phú Lương	5.689	3.836	7.071	87,13	16.449	6.719,7	656,2	823
Huyện Đồng Hỷ	7.175	5.043	8.044	98,87	24.205	9.001,7	950,9	391
Huyện Đại Từ	7.874	7.048	12.073	124,11	28.521	5.559,9	197,4	816
Huyện Phú Bình	10.522	7.535	4.538	215,26	5.613	2.406,0	107,3	408

73. Số hộ nông nghiệp chia theo hoạt động sản xuất, dân tộc, nguồn thu nhập lớn nhất của hộ

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số	Hộ	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số hộ nông nghiệp	164.459	14.875	149.584
<i>Chia theo các hoạt động sản xuất của hộ</i>			
- Hộ thuần nông	49.108	5.237	43.871
- Hộ nông nghiệp kiêm các ngành khác	115.351	9.638	105.713
+ T.đó: Hộ nông nghiệp kiêm các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.876	922	5.954
<i>Chia theo dân tộc của chủ hộ</i>			
- Kinh	105.222	13.446	91.776
- Tày	22.685	318	22.367
- Mường	59	5	54
- Nùng	12.473	369	12.104
- Hmông	1.690	1	1.689
- Dao	5.550	41	5.509
- Các dân tộc khác	16.780	695	16.085
<i>Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua</i>			
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp	139.676	11.012	128.664
+ T.đó: Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông nghiệp	139.130	10.999	128.131
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng	14.965	1.822	13.143
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	6.529	1.163	5.366
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	3.289	878	2.411

74. Cơ cấu hộ nông nghiệp chia theo hoạt động sản xuất, dân tộc và nguồn thu nhập lớn nhất của hộ

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số	Chia ra		%
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	
Tổng số hộ nông nghiệp	100,00	100,00	100,00	
Chia theo các hoạt động sản xuất của hộ				
- Hộ thuần nông	29,86	35,21	29,33	
- Hộ nông nghiệp kiêm các ngành khác	70,14	64,79	70,67	
+ T.đó: Hộ nông nghiệp kiêm các ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,18	6,20	3,98	
Chia theo dân tộc của chủ hộ				
- Kinh	63,98	90,39	61,35	
- Tày	13,79	2,14	14,95	
- Mường	0,04	0,03	0,04	
- Nùng	7,58	2,48	8,09	
- Hmông	1,03	0,01	1,13	
- Dao	3,37	0,28	3,68	
- Các dân tộc khác	10,20	4,67	10,75	
Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua				
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	84,93	74,03	86,01	
+ T.đó: Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông nghiệp	84,60	73,94	85,66	
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng	9,10	12,25	8,79	
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	3,97	7,82	3,59	
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	2,00	5,90	1,61	

75. Số hộ nông nghiệp chia theo qui mô lao động và đất nông nghiệp của hộ

	Tổng số	Hộ	
		Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số hộ nông nghiệp	164.459	14.875	149.584
Chia theo qui mô lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động			
- Hộ không có lao động	13.557	2.172	11.385
- Hộ có 1 lao động	23.088	2.455	20.633
- Hộ có 2 lao động	85.889	6.679	79.210
- Hộ có 3 lao động	25.771	2.284	23.487
- Hộ có 4 lao động	12.861	1.028	11.833
- Hộ có từ 5 lao động trở lên	3.293	257	3.036
Chia theo qui mô đất nông nghiệp			
- Hộ không sử dụng đất nông nghiệp	1.515	268	1.247
- Hộ có dưới 0.2 ha	63.614	6.544	57.070
- Hộ có từ 0.2 đến dưới 0.5 ha	81.431	6.534	74.897
- Hộ có từ 0.5 đến dưới 1 ha	15.841	1.388	14.453
- Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha	1.860	133	1.727
- Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha	131	7	124
- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha	55	1	54
- Hộ có từ 5 ha trở lên	12	-	12

76. Cơ cấu hộ nông nghiệp chia theo qui mô lao động và đất nông nghiệp của hộ

	%		
	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số hộ nông nghiệp	100,0	100,00	100,00
Chia theo qui mô lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động			
- Hộ không có lao động	8,2	14,6	7,6
- Hộ có 1 lao động	14,0	16,5	13,8
- Hộ có 2 lao động	52,2	44,9	53,0
- Hộ có 3 lao động	15,7	15,4	15,7
- Hộ có 4 lao động	7,8	6,9	7,9
- Hộ có từ 5 lao động trở lên	2,0	1,7	2,0
Chia theo qui mô đất nông nghiệp			
- Hộ không sử dụng đất nông nghiệp	0,9	1,8	0,8
- Hộ có dưới 0.2 ha	38,7	44,0	38,2
- Hộ có từ 0.2 đến dưới 0.5 ha	49,5	43,9	50,1
- Hộ có từ 0.5 đến dưới 1 ha	9,6	9,3	9,7
- Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha	1,1	0,9	1,2
- Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha	0,08	0,05	0,08
- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha	0,03	0,01	0,04
- Hộ có từ 5 ha trở lên	0,01	-	0,01

77. Số người trong độ tuổi lao động, trên độ tuổi lao động chia theo giới tính, trình độ và hoạt động chính trong 12 tháng qua

(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Người</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Số người trong độ tuổi lao động	375.927	31.674	344.253
Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	340.735	28.100	312.635
Chia theo giới tính			
- Nam	181.357	14.558	166.799
- Nữ	159.378	13.542	145.836
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Chưa qua đào tạo	259.027	18.222	240.805
- Đã qua đào tạo nhưng không chứng chỉ	40.455	3.733	36.722
- Có chứng chỉ đào tạo	3.972	388	3.584
- Sơ cấp nghề	10.396	1.205	9.191
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	12.137	2.210	9.927
- Cao đẳng, Cao đẳng nghề	8.628	1.330	7.298
- Đại học trở lên	5.977	1.009	4.968
- Khác	143	3	140
Chia theo trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, QLNN cao nhất			
- Chưa qua bồi dưỡng	334.022	27.436	306.586
- Sơ cấp	5.168	480	4.688
- Trung cấp	1.488	176	1.312
- Cao cấp	57	8	49
Chia theo hoạt động chính trong 12 tháng qua			
- Nông nghiệp	277.828	20.091	257.737
- Lâm nghiệp	959	53	906
- Thủy sản	247	21	226
- Công nghiệp	28.231	3.883	24.348
- Xây dựng	10.920	1.067	9.853
- Thương nghiệp	4.999	792	4.207
- Vận tải	4.204	620	3.584
- Dịch vụ khác còn lại	10.614	1.364	9.250
- Không làm việc	2.733	209	2.524
Số người trên tuổi lao động thực tế có tham gia lao động	54.306	7.539	46.767
- Nam	16.679	2.414	14.265
- Nữ	37.627	5.125	32.502

78. Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động, trên độ tuổi lao động chia theo giới tính, trình độ và hoạt động chính trong 12 tháng qua

(Thời điểm 01/7/2016)

	%		
	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Chia theo giới tính			
- Nam	53,23	51,81	53,35
- Nữ	46,77	48,19	46,65
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Chưa qua đào tạo	76,02	64,85	77,02
- Đã qua đào tạo nhưng không chứng chỉ	11,87	13,28	11,75
- Có chứng chỉ đào tạo	1,17	1,38	1,15
- Sơ cấp nghề	3,05	4,29	2,94
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	3,56	7,86	3,18
- Cao đẳng, Cao đẳng nghề	2,53	4,73	2,33
- Đại học trở lên	1,75	3,59	1,59
- Khác	0,04	0,01	0,04
Chia theo trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, QLNN cao nhất			
- Chưa qua bồi dưỡng	98,03	97,64	98,07
- Sơ cấp	1,52	1,71	1,50
- Trung cấp	0,44	0,63	0,42
- Cao cấp	0,02	0,03	0,02
Chia theo hoạt động chính trong 12 tháng qua			
- Nông nghiệp	81,54	71,50	82,44
- Lâm nghiệp	0,28	0,19	0,29
- Thủy sản	0,07	0,07	0,07
- Công nghiệp	8,29	13,82	7,79
- Xây dựng	3,20	3,80	3,15
- Thương nghiệp	1,47	2,82	1,35
- Vận tải	1,23	2,21	1,15
- Dịch vụ khác	3,12	4,85	2,96
- Không làm việc	0,80	0,74	0,81
Cơ cấu những người trên tuổi lao động thực tế có tham gia lao động			
	15,94	26,83	14,96
- Nam	4,90	8,59	4,56
- Nữ	11,04	18,24	10,40

79. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

<i>Người</i>									
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật									
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, Cao đẳng	Đại học trở lên	Khác
Tổng số	340.735	259.027	40.455	3.972	10.396	12.137	8.628	5.977	143
<i>Phân theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	21.587	14.558	2.296	243	962	1.622	1.136	768	2
Thành phố Sông Công	13.877	8.035	2.589	458	757	1.124	578	334	2
Thị xã Phổ Yên	40.734	26.003	9.221	381	1.211	1.888	1.316	697	17
Huyện Định Hóa	37.106	30.064	3.246	361	816	1.234	793	570	22
Huyện Võ Nhai	30.759	27.658	911	196	405	633	528	409	19
Huyện Phú Lương	41.224	34.228	1.961	566	1.817	1.011	949	665	27
Huyện Đồng Hỷ	40.599	33.941	2.868	397	1.075	1.104	656	533	25
Huyện Đại Từ	64.656	49.338	8.250	1.080	1.631	1.917	1.392	1.027	21
Huyện Phú Bình	50.193	35.202	9.113	290	1.722	1.604	1.280	974	8

80. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp chia theo hoạt động chính trong 12 tháng qua (tính đến 01/07/2016) và theo huyện/thành phố/thị xã

Người

	Tổng số	Chia theo hoạt động chính trong 12 tháng qua								
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải	Dịch vụ khác	Không làm việc
Tổng số	340.735	277.828	959	247	28.231	10.920	4.999	4.204	10.614	2.733
<i>Phân theo cấp huyện</i>										
Thành phố Thái Nguyên	21.587	15.945	10	8	2.139	999	696	510	1.077	203
Thành phố Sông Công	13.877	9.974	13	2	2.782	316	162	173	412	43
Thị xã Phổ Yên	40.734	27.730	101	26	6.635	2.365	853	680	2.138	206
Huyện Định Hóa	37.106	33.119	132	27	1.064	802	312	283	971	396
Huyện Võ Nhai	30.759	29.010	58	6	298	186	131	91	750	229
Huyện Phú Lương	41.224	35.452	215	24	2.295	780	474	547	1.048	389
Huyện Đồng Hỷ	40.599	34.395	302	12	2.063	1.056	759	546	1.026	440
Huyện Đại Từ	64.656	55.195	83	94	3.344	2.120	826	824	1.634	536
Huyện Phú Bình	50.193	37.008	45	48	7.611	2.296	786	550	1.558	291

81. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp chia theo hoạt động chính trong 12 tháng qua và trình độ chuyên môn kỹ thuật

(Tính đến ngày 01/7/2016)

Người

Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật							
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, Cao đẳng	Đại học trở lên	Khác
Tổng số	340.735	259.027	40.455	3.972	10.396	12.137	8.628	5.977	143
Chia theo hoạt động chính									
- Nông nghiệp	277.828	246.928	14.880	2.287	4.317	4.836	2.850	1.594	136
- Lâm nghiệp	959	814	52	8	33	29	15	8	-
- Thủy sản	247	193	15	4	9	14	8	4	-
- Công nghiệp	28.231	1.951	15.694	983	2.582	3.326	2.751	942	2
- Xây dựng	10.920	1.523	8.070	102	514	454	197	60	-
- Thương nghiệp	4.999	3.191	460	127	252	411	368	189	1
- Vận tải	4.204	276	60	239	2.273	1.092	217	46	1
- Dịch vụ khác	10.614	1.765	1.200	204	381	1.860	2.135	3.067	2
- Không làm việc	2.733	2.386	24	18	35	115	87	67	1

82. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của hộ nông nghiệp thực tế có hoạt động trong 12 tháng qua chia theo hình thức làm việc và theo huyện/thành phố/thị xã

(Tính đến ngày 01/7/2016)

<i>Người</i>			
	Tổng số	Chia theo hình thức làm việc	
		Tự làm cho gia đình	Đi làm nhận tiền công, tiền lương
Tổng số	338.002	288.011	49.991
<i>Chia theo cấp huyện</i>			
Thành phố Thái Nguyên	21.384	17.045	4.339
Thành phố Sông Công	13.834	10.311	3.523
Thị xã Phổ Yên	40.528	29.674	10.854
Huyện Định Hóa	36.710	33.815	2.895
Huyện Võ Nhai	30.530	29.250	1.280
Huyện Phú Lương	40.835	36.592	4.243
Huyện Đồng Hỷ	40.159	35.557	4.602
Huyện Đại Từ	64.120	56.908	7.212
Huyện Phú Bình	49.902	38.859	11.043

**83. Diện tích đất nông nghiệp hộ có sử dụng bình quân 1 hộ nông nghiệp
chia theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)**

	<i>m²</i>		
	Đất nông nghiệp BQ 1 hộ	Chia theo loại đất	
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
Tổng số	2.819,01	1.910,45	908,55
<i>Phân theo cấp huyện</i>			
Thành phố Thái Nguyên	2.564,28	1.729,32	834,95
Thành phố Sông Công	3.413,21	2.486,19	927,02
Thị xã Phổ Yên	2.253,39	1.686,60	566,78
Huyện Định Hóa	2.658,70	2.013,77	644,92
Huyện Võ Nhai	4.178,33	3.322,51	855,82
Huyện Phú Lương	2.664,36	1.383,99	1.280,37
Huyện Đồng Hỷ	3.023,65	1.959,79	1.063,85
Huyện Đại Từ	2.740,30	1.370,94	1.369,36
Huyện Phú Bình	2.640,27	2.258,24	382,03

84. Đất nông nghiệp hộ có sử dụng bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của hộ nông nghiệp chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Đơn vị tính: m²

	Đất nông nghiệp BQ 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động	Chia theo loại đất	
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm
Tổng số	1.668,70	1.130,88	537,81
<i>Chia theo cấp huyện</i>			
Thành phố Thái Nguyên	1.835,44	1.237,80	597,64
Thành phố Sông Công	2.293,50	1.670,59	622,91
Thị xã Phổ Yên	1.568,19	1.173,75	394,44
Huyện Định Hóa	1.462,41	1.107,67	354,74
Huyện Võ Nhai	1.996,12	1.587,27	408,85
Huyện Phú Lương	1.479,03	768,28	710,75
Huyện Đồng Hỷ	1.635,20	1.059,87	575,34
Huyện Đại Từ	1.633,61	817,27	816,33
Huyện Phú Bình	1.696,90	1.451,37	245,53

85. Số lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoạt động sản xuất trong 12 tháng qua và theo khu vực

(Tính đến ngày 01/7/2016)

Người

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Lao động trong độ tuổi có khả năng lao động	299.713	22.926	276.787
Chia theo giới tính			
- Nam	151.364	11.174	140.190
- Nữ	148.349	11.752	136.597
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Chưa qua đào tạo	265.978	19.231	246.747
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	16.015	1.416	14.599
- Có chứng chỉ đào tạo	2.455	143	2.312
- Sơ cấp nghề	4.679	504	4.175
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	5.471	927	4.544
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	3.161	439	2.722
- Đại học trở lên	1.803	263	1.540
- Khác	151	3	148
Chia theo hoạt động sản xuất trong 12 tháng qua			
- Lao động thuần nông	182.712	16.277	166.435
- Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	117.001	6.649	110.352
Chia ra: + Kiêm Lâm nghiệp			
+ Kiêm Thủy sản	20.448	1.251	19.197
+ Kiêm Công nghiệp và Xây dựng	24.006	2.261	21.745
+ Kiêm Thương nghiệp và Vận tải	7.075	896	6.179
+ Kiêm Dịch vụ khác	5.490	510	4.980
Lao động nông nghiệp trên độ tuổi lao động có khả năng lao động	59.408	8.753	50.655
- Nam	17.352	2.670	14.682
- Nữ	42.056	6.083	35.973

86. Cơ cấu lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoạt động sản xuất trong 12 tháng qua và theo khu vực

(Tính đến ngày 01/7/2016)

	Tổng số	Chia ra		%
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	
Lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	100,00	100,00	100,00	
Chia theo giới tính				
- Nam	50,50	48,74	50,65	
- Nữ	49,50	51,26	49,35	
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
- Chưa qua đào tạo	88,74	83,88	89,15	
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	5,34	6,18	5,27	
- Có chứng chỉ đào tạo	0,82	0,62	0,84	
- Sơ cấp nghề	1,56	2,20	1,51	
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	1,83	4,04	1,64	
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	1,05	1,91	0,98	
- Đại học trở lên	0,60	1,15	0,56	
- Khác	0,05	0,01	0,05	
Chia theo hoạt động sản xuất trong 12 tháng qua				
- Lao động thuần nông	60,96	71,00	60,13	
- Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	39,04	29,00	39,87	
Chia ra: + Kiêm Lâm nghiệp				
+ Kiêm Thủy sản	6,82	5,46	6,94	
+ Kiêm Công nghiệp và Xây dựng	8,01	9,86	7,86	
+ Kiêm Thương nghiệp và Vận tải	2,36	3,91	2,23	
+ Kiêm Dịch vụ khác	1,83	2,22	1,80	
Cơ cấu LĐNN trên độ tuổi lao động thực tế có tham gia LĐ	100,00	100,00	100,00	
- Nam	29,21	30,50	28,98	
- Nữ	70,79	69,50	71,02	

87. Số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động nông nghiệp chia theo mức độ tham gia và theo huyện/thành phố/ thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Tổng số	Chia ra		
		Lao động chuyên nông nghiệp	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp
Tổng số	368.477	182.712	117.001	68.764
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	23.930	13.637	4.193	6.100
Thành phố Sông Công	15.332	7.919	3.489	3.924
Thị xã Phổ Yên	49.179	22.895	9.502	16.782
Huyện Định Hóa	39.089	15.572	19.208	4.309
Huyện Võ Nhai	31.457	17.125	12.512	1.820
Huyện Phú Lương	42.966	22.267	15.016	5.683
Huyện Đồng Hỷ	42.696	21.526	14.683	6.487
Huyện Đại Từ	67.190	33.988	24.429	8.773
Huyện Phú Bình	56.638	27.783	13.969	14.886

88. Cơ cấu số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động nông nghiệp chia theo mức độ tham gia và theo huyện/thành phố/ thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số	Chia ra		
		Lao động chuyên nông nghiệp	Lao động nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Lao động các ngành phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp
Tổng số	100,0	49,6	31,8	18,7
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	100,0	57,0	17,5	25,5
Thành phố Sông Công	100,0	51,7	22,8	25,6
Thị xã Phổ Yên	100,0	46,6	19,3	34,1
Huyện Định Hóa	100,0	39,8	49,1	11,0
Huyện Võ Nhai	100,0	54,4	39,8	5,8
Huyện Phú Lương	100,0	51,8	34,9	13,2
Huyện Đồng Hỷ	100,0	50,4	34,4	15,2
Huyện Đại Từ	100,0	50,6	36,4	13,1
Huyện Phú Bình	100,0	49,1	24,7	26,3

89. Lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật								
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, Cao đẳng	Đại học trở lên	Khác
Tổng số	299.713	265.978	16.015	2.455	4.679	5.471	3.161	1.803	151
Phân theo cấp huyện									
Thành phố Thái Nguyên	17.830	15.106	809	117	383	786	424	203	2
Thành phố Sông Công	11.408	8.965	1.428	215	245	366	124	63	2
Thị xã Phổ Yên	32.397	28.362	2.439	153	391	604	274	153	21
Huyện Định Hóa	34.780	30.345	2.038	308	574	768	470	256	21
Huyện Võ Nhai	29.637	27.672	629	175	283	399	271	188	20
Huyện Phú Lương	37.283	33.889	849	387	950	549	404	226	29
Huyện Đồng Hỷ	36.209	33.583	863	263	528	520	253	174	25
Huyện Đại Từ	58.417	50.366	4.677	709	762	923	626	332	22
Huyện Phú Bình	41.752	37.690	2.283	128	563	556	315	208	9

90. Cơ cấu lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	%								
	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật								
Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, Cao đẳng	Đại học trở lên	Khác	
Tổng số	100,0	88,74	5,34	0,82	1,56	1,83	1,05	0,60	0,05
<i>Phân theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	100,0	84,72	4,54	0,66	2,15	4,41	2,38	1,14	0,01
Thành phố Sông Công	100,0	78,59	12,52	1,88	2,15	3,21	1,09	0,55	0,02
Thị xã Phổ Yên	100,0	87,55	7,53	0,47	1,21	1,86	0,85	0,47	0,06
Huyện Định Hóa	100,0	87,25	5,86	0,89	1,65	2,21	1,35	0,74	0,06
Huyện Võ Nhai	100,0	93,37	2,12	0,59	0,95	1,35	0,91	0,63	0,07
Huyện Phú Lương	100,0	90,90	2,28	1,04	2,55	1,47	1,08	0,61	0,08
Huyện Đồng Hỷ	100,0	92,75	2,38	0,73	1,46	1,44	0,70	0,48	0,07
Huyện Đại Từ	100,0	86,22	8,01	1,21	1,30	1,58	1,07	0,57	0,04
Huyện Phú Bình	100,0	90,27	5,47	0,31	1,35	1,33	0,75	0,50	0,02

91. Lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Chia ra							
	Tổng số	Thuần nông	Nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Chia ra				
				Kiểm Lâm nghiệp	Kiểm Thủy sản	Kiểm Công nghiệp, Xây dựng	Kiểm Thương nghiệp, Vận tải	Kiểm Dịch vụ khác
Tổng số	299.713	182.712	117.001	59.982	20.448	24.006	7.075	5.490
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	17.830	13.637	4.193	876	924	1.554	506	333
Thành phố Sông Công	11.408	7.919	3.489	683	780	1.414	386	226
Thị xã Phổ Yên	32.397	22.895	9.502	2.470	2.101	3.340	869	722
Huyện Định Hóa	34.780	15.572	19.208	11.328	2.818	3.280	815	967
Huyện Võ Nhai	29.637	17.125	12.512	9.689	1.425	856	321	221
Huyện Phú Lương	37.283	22.267	15.016	9.630	1.577	2.486	807	516
Huyện Đồng Hỷ	36.209	21.526	14.683	10.189	1.513	1.631	780	570
Huyện Đại Từ	58.417	33.988	24.429	11.267	5.478	4.983	1.484	1.217
Huyện Phú Bình	41.752	27.783	13.969	3.850	3.832	4.462	1.107	718

92. Cơ cấu lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	%							
	Chia ra							
	Tổng số	Thuần nông	Nông nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Chia ra				
Kiểm Lâm nghiệp				Kiểm Thủy sản	Kiểm Công nghiệp, Xây dựng	Kiểm Thương nghiệp, Vận tải	Kiểm Dịch vụ khác	
Tổng số	100,0	60,96	39,04	20,01	6,82	8,01	2,36	1,83
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	76,48	23,52	4,91	5,18	8,72	2,84	1,87
Thành phố Sông Công	100,0	69,42	30,58	5,99	6,84	12,39	3,38	1,98
Thị xã Phổ Yên	100,0	70,67	29,33	7,62	6,49	10,31	2,68	2,23
Huyện Định Hóa	100,0	44,77	55,23	32,57	8,10	9,43	2,34	2,78
Huyện Võ Nhai	100,0	57,78	42,22	32,69	4,81	2,89	1,08	0,75
Huyện Phú Lương	100,0	59,72	40,28	25,83	4,23	6,67	2,16	1,38
Huyện Đồng Hỷ	100,0	59,45	40,55	28,14	4,18	4,50	2,15	1,57
Huyện Đại Từ	100,0	58,18	41,82	19,29	9,38	8,53	2,54	2,08
Huyện Phú Bình	100,0	66,54	33,46	9,22	9,18	10,69	2,65	1,72

93. Lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo độ tuổi và theo huyện/thành phố/ thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
Tổng số	299.713	7.131	57.932	83.273	86.003	65.374
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
Thành phố Thái Nguyên	17.830	211	2.512	4.443	5.739	4.925
Thành phố Sông Công	11.408	129	1.367	2.828	3.983	3.101
Thị xã Phổ Yên	32.397	494	4.751	8.602	10.279	8.271
Huyện Định Hóa	34.780	702	7.243	10.053	9.587	7.195
Huyện Võ Nhai	29.637	1.386	7.540	8.527	7.267	4.917
Huyện Phú Lương	37.283	843	7.993	10.585	10.156	7.706
Huyện Đồng Hỷ	36.209	1.443	8.844	10.059	9.378	6.485
Huyện Đại Từ	58.417	1.242	11.526	16.830	16.087	12.732
Huyện Phú Bình	41.752	681	6.156	11.346	13.527	10.042

94. Cơ cấu lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo độ tuổi và theo huyện/thành phố/ thị xã (Thời điểm 01/7/2016)

%						
	Tổng số	Chia theo độ tuổi				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	2,4	19,3	27,8	28,7	21,8
<i>Phân theo cấp huyện</i>						
Thành phố Thái Nguyên	100,0	1,2	14,1	24,9	32,2	27,6
Thành phố Sông Công	100,0	1,1	12,0	24,8	34,9	27,2
Thị xã Phổ Yên	100,0	1,5	14,7	26,6	31,7	25,5
Huyện Định Hóa	100,0	2,0	20,8	28,9	27,6	20,7
Huyện Võ Nhai	100,0	4,7	25,4	28,8	24,5	16,6
Huyện Phú Lương	100,0	2,3	21,4	28,4	27,2	20,7
Huyện Đồng Hỷ	100,0	4,0	24,4	27,8	25,9	17,9
Huyện Đại Từ	100,0	2,1	19,7	28,8	27,5	21,8
Huyện Phú Bình	100,0	1,6	14,7	27,2	32,4	24,1

95. Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của hộ nông nghiệp chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Cái

	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên)	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV)	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống)	Ô tô		Máy tuốt lúa có động cơ	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS	Máy chế biến lương thực	Máy chế biến thức ăn gia súc	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS
				Tổng số	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá					
Tổng số	22	725	26.689	2.162	478	7.036	45.637	3.461	2.083	49.525
<i>Phân theo cấp huyện</i>										
Thành phố Thái Nguyên	2	33	508	221	46	91	3.372	140	63	7.113
Thành phố Sông Công	2	9	252	109	41	168	1.035	92	147	1.986
Thị xã Phổ Yên	1	80	513	383	57	1.369	4.402	377	191	9.003
Huyện Định Hóa	1	189	5.441	176	51	303	3.037	489	291	1.257
Huyện Võ Nhai	2	95	6.726	75	37	1.352	1.410	418	396	1.403
Huyện Phú Lương	7	46	3.254	219	48	299	7.775	293	157	7.814
Huyện Đồng Hỷ	4	119	4.380	277	74	230	8.295	325	197	7.015
Huyện Đại Từ	1	71	4.439	379	70	1.175	16.013	697	302	7.807
Huyện Phú Bình	2	83	1.176	323	54	2.049	298	630	339	6.127

96. Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 hộ nông nghiệp chia theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Cái</i>												
	Máy kéo lớn (từ 35 CV trở lên)	Máy kéo trung (trên 12 CV đến dưới 35 CV)	Máy kéo nhỏ (từ 12 CV trở xuống)	Ô tô			Máy tuốt lúa có động cơ	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS	Máy chế biến lương thực	Máy chế biến thức ăn gia súc	Máy bơm nước dùng cho SX NLTS	Máy vi tính	
				Tổng số	Trong đó: Vận tải hành khách, hàng hoá	Tổng số						Trong đó: số máy kết nối internet	
Tổng số	0,01	0,44	16,23	1,31	0,29	4,28	27,75	2,10	1,27	30,11	6,33	4,33	
<i>Phân theo cấp huyện</i>													
Thành phố Thái Nguyên	0,02	0,29	4,45	1,94	0,40	0,80	29,55	1,23	0,55	62,32	14,26	10,92	
Thành phố Sông Công	0,03	0,13	3,76	1,63	0,61	2,51	15,44	1,37	2,19	29,63	8,86	6,19	
Thị xã Phổ Yên	0,01	0,41	2,66	1,98	0,30	7,09	22,81	1,95	0,99	46,65	8,34	5,99	
Huyện Định Hóa	0,01	1,04	29,87	0,97	0,28	1,66	16,67	2,68	1,60	6,90	3,44	2,35	
Huyện Võ Nhai	0,01	0,69	48,53	0,54	0,27	9,76	10,17	3,02	2,86	10,12	4,13	2,79	
Huyện Phú Lương	0,04	0,23	16,53	1,11	0,24	1,52	39,51	1,49	0,80	39,71	5,30	3,54	
Huyện Đồng Hỷ	0,02	0,64	23,55	1,49	0,40	1,24	44,59	1,75	1,06	37,71	5,43	3,88	
Huyện Đại Từ	-	0,22	13,49	1,15	0,21	3,57	48,67	2,12	0,92	23,73	5,80	3,68	
Huyện Phú Bình	0,01	0,35	4,94	1,36	0,23	8,61	1,25	2,65	1,43	25,76	5,94	3,60	

97. Hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	197.703	127.622	63.192	6.081	747	34	20	7
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	14.852	10.311	4.273	260	5	2	1	-
Thành phố Sông Công	8.951	4.278	4.038	606	29	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	27.644	19.640	7.727	264	12	1	-	-
Huyện Định Hóa	21.272	12.972	7.725	545	28	2	-	-
Huyện Võ Nhai	14.584	5.612	6.303	2.146	486	20	13	4
Huyện Phú Lương	20.836	15.678	4.857	268	26	4	2	1
Huyện Đồng Hỷ	21.100	13.324	6.883	764	123	4	2	-
Huyện Đại Từ	36.471	28.382	7.800	274	15	-	-	-
Huyện Phú Bình	31.993	17.425	13.586	954	23	1	2	2

98. Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	100,0	64,6	32,0	3,1	0,38	0,02	0,01	0
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	69,4	28,8	1,8	0,03	0,01	0,01	-
Thành phố Sông Công	100,0	47,8	45,1	6,8	0,32			-
Thị xã Phổ Yên	100,0	71,0	28,0	1,0	0,04	0,004		-
Huyện Định Hóa	100,0	61,0	36,3	2,6	0,13	0,01		-
Huyện Võ Nhai	100,0	38,5	43,2	14,7	3,33	0,14	0,09	-
Huyện Phú Lương	100,0	75,2	23,3	1,3	0,12	0,02	0,01	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	63,1	32,6	3,6	0,58	0,02	0,01	-
Huyện Đại Từ	100,0	77,8	21,4	0,8	0,04			-
Huyện Phú Bình	100,0	54,5	42,5	3,0	0,07	0,003	0,006	-

99. Hộ có sử dụng đất trồng lúa chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2ha	Từ 2 đến dưới 3ha	Từ 3 đến dưới 5ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	182.494	127.871	52.038	2.491	85	2	6	1
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	13.186	9.847	3.211	125	1	1	1	-
Thành phố Sông Công	8.747	4.576	3.729	424	18	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	26.402	19.968	6.325	107	2	-	-	-
Huyện Định Hóa	20.447	13.044	6.996	389	18	-	-	-
Huyện Võ Nhai	13.184	7.344	5.298	530	11	-	1	-
Huyện Phú Lương	18.164	14.142	3.925	91	5	1	-	-
Huyện Đồng Hỷ	17.867	12.208	5.362	280	15	-	2	-
Huyện Đại Từ	32.869	25.800	6.885	175	9	-	-	-
Huyện Phú Bình	31.628	20.942	10.307	370	6	-	2	1

100. Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng lúa chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2ha	Từ 2 đến dưới 3ha	Từ 3 đến dưới 5ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	100,0	70,1	28,5	1,4	0,05	0,001	0,003	0,001
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	74,7	24,4	0,9	0,01	0,01	0,01	-
Thành phố Sông Công	100,0	52,3	42,6	4,8	0,21	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	100,0	75,6	24,0	0,4	0,01	-	-	-
Huyện Định Hóa	100,0	63,8	34,2	1,9	0,09	-	-	-
Huyện Võ Nhai	100,0	55,7	40,2	4,0	0,08	-	0,01	-
Huyện Phú Lương	100,0	77,9	21,6	0,5	0,03	0,01	-	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	68,3	30,0	1,6	0,08	-	0,01	-
Huyện Đại Từ	100,0	78,5	20,9	0,5	0,03	-	-	-
Huyện Phú Bình	100,0	66,2	32,6	1,2	0,02	-	0,01	0,003

101. Số lượng và tỷ lệ hộ trồng lúa

(Thời điểm 01/7/2016)

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
			Hộ NLTS khu vực thành thị	Hộ khu vực nông thôn
Tổng số	Hộ	207.744	20.634	187.110
Sản xuất lúa				
- Số hộ có gieo trồng	Hộ	182.465	17.329	165.136
- Tỷ lệ hộ có gieo trồng	%	87,83	83,98	88,26
- Diện tích bình quân 1 hộ có gieo trồng	m ² /hộ	3.166,43	3.382,59	3.143,74
Sản xuất lúa mùa 2015				
- Số hộ có gieo trồng	Hộ	181.468	17.249	164.219
- Tỷ lệ hộ có gieo trồng	%	87,35	83,60	87,77
- Diện tích bình quân 1 hộ có gieo trồng	m ² /hộ	1.672,60	1.766,28	1.662,76
Sản xuất lúa Đông Xuân 2016				
- Số hộ có gieo trồng	Hộ	176.793	16.981	159.812
- Tỷ lệ hộ có gieo trồng	%	85,10	82,30	85,41
- Diện tích bình quân 1 hộ có gieo trồng	m ² /hộ	1.551,18	1.657,76	1.539,86

102. Hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm chia theo qui mô và theo huyện/thành phố/ thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2ha	Từ 2 đến dưới 3ha	Từ 3 đến dưới 5ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	130.555	106.008	20.454	3.341	626	95	25	6
Phân theo cấp huyện								
Thành phố Thái Nguyên	9.362	7.704	1.485	154	15	3	-	1
Thành phố Sông Công	6.993	5.883	955	138	17	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	14.252	12.766	1.245	158	66	15	2	-
Huyện Định Hóa	10.586	9.028	1.441	103	8	4	2	-
Huyện Võ Nhai	6.391	4.546	1.337	334	129	31	10	4
Huyện Phú Lương	16.179	11.006	4.238	788	133	13	1	-
Huyện Đồng Hỷ	15.427	12.297	2.734	338	50	5	2	1
Huyện Đại Từ	28.945	21.377	6.128	1.216	197	21	6	-
Huyện Phú Bình	22.420	21.401	891	112	11	3	2	-

103. Cơ cấu hộ có sử dụng đất trồng cây lâu năm chia theo qui mô và theo huyện/thành phố/ thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2ha	Từ 2 đến dưới 3ha	Từ 3 đến dưới 5ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	100,0	81,2	15,7	2,6	0,5	0,07	0,02	0,005
Phân theo cấp huyện								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	82,3	15,9	1,6	0,2	0,03	-	0,01
Thành phố Sông Công	100,0	84,1	13,7	2,0	0,2	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	100,0	89,6	8,7	1,1	0,5	0,11	0,01	-
Huyện Định Hóa	100,0	85,3	13,6	1,0	0,1	0,04	0,02	-
Huyện Võ Nhai	100,0	71,1	20,9	5,2	2,0	0,49	0,16	0,06
Huyện Phú Lương	100,0	68,0	26,2	4,9	0,8	0,08	0,01	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	79,7	17,7	2,2	0,3	0,03	0,01	0,01
Huyện Đại Từ	100,0	73,9	21,2	4,2	0,7	0,07	0,02	-
Huyện Phú Bình	100,0	95,5	4,0	0,5	-	0,01	0,01	-

104. Số hộ trồng chè chia theo quy mô diện tích chè hiện có của hộ và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Số hộ trồng chè	Chia theo qui mô trồng chè					
		Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	80.469	77.681	2.384	356	36	10	2
<i>Chia theo cấp huyện</i>							
Thành phố Thái Nguyên	4.921	4.833	82	6	-	-	-
Thành phố Sông Công	2.150	2.135	14	1	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	7.094	7.040	46	5	2	1	-
Huyện Định Hóa	9.554	9.443	100	6	3	2	-
Huyện Võ Nhai	3.475	3.298	108	57	10	1	1
Huyện Phú Lương	13.516	12.690	718	100	8	-	-
Huyện Đồng Hỷ	12.030	11.780	219	27	2	1	1
Huyện Đại Từ	26.685	25.420	1.095	154	11	5	-
Huyện Phú Bình	1.044	1.042	2	-	-	-	-

105. Cơ cấu hộ trồng chè chia theo quy mô diện tích chè hiện có của hộ và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	%						
	Tổng số	Chia theo qui mô trồng chè					
		Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	100,0	96,54	2,96	0,44	0,04	0,01	0,002
<i>Chia theo cấp huyện</i>							
Thành phố Thái Nguyên	100,0	98,21	1,67	0,12			
Thành phố Sông Công	100,0	99,30	0,65	0,05			
Thị xã Phổ Yên	100,0	99,24	0,65	0,07	0,03	0,01	
Huyện Định Hóa	100,0	98,84	1,05	0,06	0,03	0,02	
Huyện Võ Nhai	100,0	94,91	3,11	1,64	0,29	0,03	0,03
Huyện Phú Lương	100,0	93,89	5,31	0,74	0,06		
Huyện Đồng Hỷ	100,0	97,92	1,82	0,22	0,02	0,01	0,01
Huyện Đại Từ	100,0	95,26	4,10	0,58	0,04	0,02	
Huyện Phú Bình	100,0	99,81	0,19				

106. Số hộ trồng cam, quýt chia theo qui mô diện tích cam, quýt hiện có của hộ và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Số hộ trồng cam, quýt	Chia theo qui mô trồng cam, quýt					
		Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	1.313	1.256	28	18	7	3	1
<i>Phân theo cấp huyện</i>							
Thành phố Thái Nguyên	110	109	1	-	-	-	-
Thành phố Sông Công	161	161	-	-	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	248	242	5	1	-	-	-
Huyện Định Hóa	18	16	-	2	-	-	-
Huyện Võ Nhai	329	292	16	11	7	2	1
Huyện Phú Lương	50	49	-	1	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ	170	165	3	2	-	-	-
Huyện Đại Từ	190	185	3	1	-	1	-
Huyện Phú Bình	37	37	-	-	-	-	-

107. Cơ cấu hộ trồng cam, quýt chia theo qui mô diện tích cam, quýt hiện có của hộ và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	Số hộ trồng cam, quýt	Chia theo qui mô trồng cam, quýt						%
		Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên	
Tổng số	100,0	95,66	2,13	1,37	0,53	0,23	0,08	
<i>Phân theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	99,09	0,91	-	-	-	-	
Thành phố Sông Công	100,0	100	-	-	-	-	-	
Thị xã Phổ Yên	100,0	97,58	2,02	0,40	-	-	-	
Huyện Định Hóa	100,0	88,89	-	11,11	-	-	-	
Huyện Võ Nhai	100,0	88,75	4,86	3,34	2,13	0,61	0,30	
Huyện Phú Lương	100,0	98	-	2	-	-	-	
Huyện Đồng Hỷ	100,0	97,06	1,76	1,18	-	-	-	
Huyện Đại Từ	100,0	97,37	1,58	0,53	-	0,53	-	
Huyện Phú Bình	100,0	100	-	-	-	-	-	

108. Số hộ nông nghiệp có chăn nuôi

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số hộ nông nghiệp	164.459	14.875	149.584
Số hộ chăn nuôi	148.013	12.838	135.175
- Trâu	34.739	2.383	32.356
- Bò	20.295	2.292	18.003
- Bò lai	14.916	1.697	13.219
- Bò sữa	169	18	151
- Lợn	75.520	6.598	68.922
- Lợn nái	52.973	3.449	49.524
- Lợn thịt	43.561	5.052	38.509
- Gà	136.179	11.843	124.336
- Gà công nghiệp	2.029	136	1.893
- Vịt, ngan, ngỗng	39.573	2.584	36.989
- Dê, cừu	4.204	49	4.155
- Ong	4.815	298	4.517

109. Tỷ lệ hộ có chăn nuôi so với tổng số hộ nông nghiệp

(Thời điểm 01/7/2016)

		%	
	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số hộ nông nghiệp	100,0	100,0	100,0
Số hộ chăn nuôi	90,00	86,31	90,37
- Trâu	23,47	18,56	23,94
- Bò	13,71	17,85	13,32
- Bò lai	10,08	13,22	9,78
- Bò sữa	0,11	0,14	0,11
- Lợn	51,02	51,39	50,99
- Lợn nái	35,79	26,87	36,64
- Lợn thịt	29,43	39,35	28,49
- Gà	92,00	92,25	91,98
- Gà công nghiệp	1,37	1,06	1,40
- Vịt, ngan, ngỗng	26,74	20,13	27,36
- Dê, cừu	2,84	0,38	3,07
- Ong	3,25	2,32	3,34

110. Số lượng và tỷ lệ hộ có chăn nuôi

(Thời điểm 01/7/2016)

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
			Hộ NLTS khu vực thành thị	Hộ khu vực nông thôn
1 Tổng số hộ	Hộ	188.624	17.704	170.920
2 Chăn nuôi trâu				
-Số hộ có nuôi	Hộ	38.418	2.687	35.731
-Tỷ lệ hộ có nuôi	%	20,37	15,18	20,91
-Số con bình quân 1 hộ có nuôi	con/hộ	1,64	1,44	1,65
3 Chăn nuôi bò				
-Số hộ có nuôi	Hộ	26.191	2.836	23.355
-Tỷ lệ hộ có nuôi	%	13,89	16,02	13,66
-Số con bình quân 1 hộ có nuôi	con/hộ	1,62	1,62	1,62
4 Chăn nuôi bò sữa				
-Số hộ có nuôi	Hộ	218	24	194
-Tỷ lệ hộ có nuôi	%	0,12	0,14	0,11
-Số con bình quân 1 hộ có nuôi	con/hộ	1,14	1,08	1,14
5 Chăn nuôi lợn				
-Số hộ có nuôi	Hộ	92.335	8.580	83.755
-Tỷ lệ hộ có nuôi	%	48,95	48,46	49,00
-Số con bình quân 1 hộ có nuôi	con/hộ	8,13	8,96	8,04
6 Chăn nuôi lợn thịt				
-Số hộ có nuôi	Hộ	53.276	6.587	46.689
-Tỷ lệ hộ có nuôi	%	28,24	37,21	27,32
-Số con bình quân 1 hộ có nuôi	con/hộ	11,26	10,05	11,44
7 Chăn nuôi gà				
-Số hộ có nuôi	Hộ	172.299	16.180	156.119
-Tỷ lệ hộ có nuôi	%	91,35	91,39	91,34
-Số con bình quân 1 hộ có nuôi	con/hộ	54,76	64,98	53,70
8 Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng				
-Số hộ có nuôi	Hộ	47.449	3.329	44.120
-Tỷ lệ hộ có nuôi	%	25,16	18,80	25,81
-Số con bình quân 1 hộ có nuôi	con/hộ	24,37	31,70	23,82
9 Chăn nuôi dê, cừu				
-Số hộ có nuôi	Hộ	4.498	68	4.430
-Tỷ lệ hộ có nuôi	%	2,38	0,38	2,59
-Số con bình quân 1 hộ có nuôi	con/hộ	12,57	19,40	12,47

**111. Số hộ nuôi trâu chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)**

	<i>Hộ</i>						
	Số hộ	Chia theo qui mô nuôi					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
Tổng số	38.418	23.370	10.162	4.385	444	50	7
<i>Chia theo cấp huyện</i>							
Thành phố Thái Nguyên	2.330	1.495	650	166	13	6	-
Thành phố Sông Công	3.134	2.233	778	120	2	1	-
Thị xã Phổ Yên	6.038	4.128	1.413	427	55	10	5
Huyện Định Hóa	3.265	1.441	1.117	646	57	4	-
Huyện Võ Nhai	2.897	1.125	796	839	127	8	2
Huyện Phú Lương	3.187	1.517	1.027	577	60	6	-
Huyện Đồng Hỷ	5.229	2.883	1.648	651	43	4	-
Huyện Đại Từ	5.205	2.949	1.389	770	86	11	-
Huyện Phú Bình	7.133	5.599	1.344	189	1	-	-

112. Cơ cấu hộ nuôi trâu chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	%						
	Tổng số	Chia theo qui mô nuôi					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
Tổng số	100,0	60,83	26,45	11,41	1,16	0,13	0,02
<i>Chia theo cấp huyện</i>							
Thành phố Thái Nguyên	100,0	64,16	27,90	7,12	0,56	0,26	-
Thành phố Sông Công	100,0	71,25	24,82	3,83	0,06	0,03	-
Thị xã Phổ Yên	100,0	68,37	23,40	7,07	0,91	0,17	0,08
Huyện Định Hóa	100,0	44,13	34,21	19,79	1,75	0,12	-
Huyện Võ Nhai	100,0	38,83	27,48	28,96	4,38	0,28	0,07
Huyện Phú Lương	100,0	47,60	32,22	18,10	1,88	0,19	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	55,13	31,52	12,45	0,82	0,08	-
Huyện Đại Từ	100,0	56,66	26,69	14,79	1,65	0,21	-
Huyện Phú Bình	100,0	78,49	18,84	2,65	0,01	-	-

113. Số hộ nuôi bò chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Hộ</i>						
	Số hộ	Chia theo qui mô nuôi					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
Tổng số	26.191	16.017	7.430	2.351	335	51	7
<i>Chia theo cấp huyện</i>							
Thành phố Thái Nguyên	809	363	309	125	10	1	1
Thành phố Sông Công	1.595	843	614	126	9	3	-
Thị xã Phổ Yên	6.856	4.757	1.722	342	33	1	1
Huyện Định Hóa	1.059	298	295	339	103	22	2
Huyện Võ Nhai	988	342	320	259	62	4	1
Huyện Phú Lương	351	101	129	86	30	4	1
Huyện Đồng Hỷ	659	285	206	137	27	4	-
Huyện Đại Từ	407	119	119	126	34	8	1
Huyện Phú Bình	13.467	8.909	3.716	811	27	4	-

114. Cơ cấu hộ nuôi bò chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	%						
	Tổng số	Chia theo qui mô nuôi					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
Tổng số	100,0	61,15	28,37	8,98	1,28	0,19	0,03
<i>Chia theo cấp huyện</i>							
Thành phố Thái Nguyên	100,0	44,87	38,20	15,45	1,24	0,12	0,12
Thành phố Sông Công	100,0	52,85	38,50	7,90	0,56	0,19	0,00
Thị xã Phổ Yên	100,0	69,38	25,12	4,99	0,48	0,01	0,01
Huyện Định Hóa	100,0	28,14	27,86	32,01	9,73	2,08	0,19
Huyện Võ Nhai	100,0	34,62	32,39	26,21	6,28	0,40	0,10
Huyện Phú Lương	100,0	28,77	36,75	24,50	8,55	1,14	0,28
Huyện Đồng Hỷ	100,0	43,25	31,26	20,79	4,10	0,61	
Huyện Đại Từ	100,0	29,24	29,24	30,96	8,35	1,97	0,25
Huyện Phú Bình	100,0	66,15	27,59	6,02	0,20	0,03	

115. Số hộ nuôi lợn chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Số hộ	Chia theo qui mô nuôi							
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	Từ 100 con trở lên
Tổng số	92.335	24.856	22.483	19.401	5.709	10.338	7.242	1.632	674
Chia theo cấp huyện									
Thành phố Thái Nguyên	6.336	1.074	1.623	1.464	466	949	621	101	38
Thành phố Sông Công	4.580	863	1.084	1.010	323	671	496	100	33
Thị xã Phổ Yên	16.995	3.859	3.750	3.309	1.015	2.389	1.944	535	194
Huyện Định Hóa	8.663	3.015	2.134	1.701	502	797	416	67	31
Huyện Võ Nhai	6.277	1.082	1.614	1.884	703	653	295	33	13
Huyện Phú Lương	7.514	1.770	1.933	1.622	559	889	562	120	59
Huyện Đồng Hỷ	8.890	2.598	2.173	1.866	539	922	604	137	51
Huyện Đại Từ	11.008	3.437	2.604	1.983	597	1.166	941	186	94
Huyện Phú Bình	22.072	7.158	5.568	4.562	1.005	1.902	1.363	353	161

116. Cơ cấu hộ nuôi lợn chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia theo qui mô nuôi							Từ 100 con trở lên
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	
Tổng số	100,0	26,92	24,35	21,01	6,18	11,20	7,84	1,77	0,73
<i>Chia theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	100,0	16,95	25,62	23,11	7,35	14,98	9,80	1,59	0,60
Thành phố Sông Công	100,0	18,84	23,67	22,05	7,05	14,65	10,83	2,18	0,72
Thị xã Phổ Yên	100,0	22,71	22,07	19,47	5,97	14,06	11,44	3,15	1,14
Huyện Định Hóa	100,0	34,80	24,63	19,64	5,79	9,20	4,80	0,77	0,36
Huyện Võ Nhai	100,0	17,24	25,71	30,01	11,20	10,40	4,70	0,53	0,21
Huyện Phú Lương	100,0	23,56	25,73	21,59	7,44	11,83	7,48	1,60	0,79
Huyện Đồng Hỷ	100,0	29,22	24,44	20,99	6,06	10,37	6,79	1,54	0,57
Huyện Đại Từ	100,0	31,22	23,66	18,01	5,42	10,59	8,55	1,69	0,85
Huyện Phú Bình	100,0	32,43	25,23	20,67	4,55	8,62	6,18	1,60	0,73

117. Số hộ nuôi lợn nái chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

<i>Hộ</i>							
	Số hộ	Chia theo qui mô nuôi					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 19 con	Từ 20 con trở lên
Tổng số	64.156	30.538	18.790	11.853	1.643	927	405
<i>Chia theo cấp huyện</i>							
Thành phố Thái Nguyên	3.119	1.447	949	593	71	40	19
Thành phố Sông Công	2.410	1.189	708	393	64	40	16
Thị xã Phổ Yên	13.087	5.355	3.815	2.898	470	389	160
Huyện Định Hóa	5.890	3.557	1.547	707	52	19	8
Huyện Võ Nhai	1.940	1.194	478	225	28	11	4
Huyện Phú Lương	4.026	2.185	1.139	528	82	58	34
Huyện Đồng Hỷ	6.121	3.026	1.776	1.100	137	48	34
Huyện Đại Từ	7.526	3.773	2.083	1.258	195	139	78
Huyện Phú Bình	20.037	8.812	6.295	4.151	544	183	52

118. Số hộ nuôi lợn thịt chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã**(Thời điểm 01/7/2016)***Hộ*

	Số hộ	Chia theo qui mô nuôi							
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 20 con	21 đến 50 con	51 đến 99 con	Từ 100 con trở lên
Tổng số	53.276	7.676	11.903	11.026	5.385	11.221	4.726	845	494
<i>Chia theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	4.953	563	1.275	1.135	454	1.069	373	56	28
Thành phố Sông Công	3.621	468	841	822	335	750	320	66	19
Thị xã Phổ Yên	9.887	1.042	1.770	1.657	1.025	2.627	1.385	237	144
Huyện Định Hóa	4.641	813	1.160	1.043	489	831	240	41	24
Huyện Võ Nhai	5.454	640	1.475	1.763	687	693	169	16	11
Huyện Phú Lương	5.228	653	1.355	1.245	577	929	378	42	49
Huyện Đồng Hỷ	4.977	911	1.081	999	495	999	379	71	42
Huyện Đại Từ	6.420	1.403	1.420	976	578	1.273	596	111	63
Huyện Phú Bình	8.095	1.183	1.526	1.386	745	2.050	886	205	114

**119. Cơ cấu hộ nuôi lợn thịt chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)**

	%								
	Số hộ	Chia theo qui mô nuôi							
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 20 con	21 đến 50 con	51 đến 99 con	Từ 100 con trở lên
Tổng số	100,0	14,41	22,34	20,70	10,11	21,06	8,87	1,59	0,93
<i>Chia theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	100,0	11,37	25,74	22,92	9,17	21,58	7,53	1,13	0,57
Thành phố Sông Công	100,0	12,92	23,23	22,70	9,25	20,71	8,84	1,82	0,52
Thị xã Phổ Yên	100,0	10,54	17,90	16,76	10,37	26,57	14,01	2,40	1,46
Huyện Định Hóa	100,0	17,52	24,99	22,47	10,54	17,91	5,17	0,88	0,52
Huyện Võ Nhai	100,0	11,73	27,04	32,32	12,60	12,71	3,10	0,29	0,20
Huyện Phú Lương	100,0	12,49	25,92	23,81	11,04	17,77	7,23	0,80	0,94
Huyện Đồng Hỷ	100,0	18,30	21,72	20,07	9,95	20,07	7,62	1,43	0,84
Huyện Đại Từ	100,0	21,85	22,12	15,20	9,00	19,83	9,28	1,73	0,98
Huyện Phú Bình	100,0	14,61	18,85	17,12	9,20	25,32	10,95	2,53	1,41

120. Số hộ nuôi gà chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Số hộ	Chia theo qui mô nuôi								
		Dưới 10 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 499 con	500 đến 999 con	1000 đến 1999 con	2000 đến 4999 con	Từ 5000 con trở lên
Tổng số	172.299	12.518	45.579	79.582	23.448	9.074	822	701	365	210
Chia theo cấp huyện										
Thành phố Thái Nguyên	12.659	540	2.580	6.530	2.205	653	24	21	46	60
Thành phố Sông Công	8.317	135	1.033	4.011	2.075	967	28	17	10	41
Thị xã Phổ Yên	23.627	1.490	5.721	10.210	3.705	2.208	142	100	36	15
Huyện Định Hóa	19.163	1.386	5.644	9.502	1.992	630	5	2	2	-
Huyện Võ Nhai	11.723	721	3.222	5.993	1.384	368	19	12	3	1
Huyện Phú Lương	20.419	1.420	5.875	9.815	2.504	669	12	66	41	17
Huyện Đồng Hỷ	18.102	1.428	4.997	8.616	2.128	706	51	67	51	58
Huyện Đại Từ	32.992	3.198	9.771	15.307	3.682	942	50	23	17	2
Huyện Phú Bình	25.297	2.200	6.736	9.598	3.773	1.931	491	393	159	16

121. Cơ cấu hộ nuôi gà chia theo qui mô nuôi và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	%									
	Chia theo qui mô nuôi									
Số hộ	Dưới 10 con	10 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 499 con	500 đến 999 con	1000 đến 1999 con	2000 đến 4999 con	Từ 5000 con trở lên	
Tổng số	100,0	7,27	26,45	46,19	13,61	5,27	0,48	0,41	0,21	0,12
Chia theo cấp huyện										
Thành phố Thái Nguyên	100,0	4,27	20,38	51,58	17,42	5,16	0,19	0,17	0,36	0,47
Thành phố Sông Công	100,0	1,62	12,42	48,23	24,95	11,63	0,34	0,20	0,12	0,49
Thị xã Phổ Yên	100,0	6,31	24,21	43,21	15,68	9,35	0,60	0,42	0,15	0,06
Huyện Định Hóa	100,0	7,23	29,45	49,59	10,40	3,29	0,03	0,01	0,01	0,00
Huyện Võ Nhai	100,0	6,15	27,48	51,12	11,81	3,14	0,16	0,10	0,03	0,01
Huyện Phú Lương	100,0	6,95	28,77	48,07	12,26	3,28	0,06	0,32	0,20	0,08
Huyện Đồng Hỷ	100,0	7,89	27,60	47,60	11,76	3,90	0,28	0,37	0,28	0,32
Huyện Đại Từ	100,0	9,69	29,62	46,40	11,16	2,86	0,15	0,07	0,05	0,01
Huyện Phú Bình	100,0	8,70	26,63	37,94	14,91	7,63	1,94	1,55	0,63	0,06

122. Số lượng hộ lâm nghiệp chia theo hoạt động sản xuất, dân tộc, nguồn thu nhập lớn nhất và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số hộ lâm nghiệp	1.074	79	995
1 Chia theo các hoạt động sản xuất của hộ			
- Hộ chuyên lâm nghiệp	219	20	199
- Hộ lâm nghiệp kiêm các ngành khác	855	59	796
+ Tr.đó: Hộ lâm nghiệp kiêm các ngành phi NLTS	19	-	19
2 Chia theo dân tộc của chủ hộ			
- Kinh	556	63	493
- Tày	222	5	217
- Mường	2	1	1
- Nùng	80	5	75
- Hmông	7	-	7
- Dao	133	3	130
- Các dân tộc khác	74	2	72
3 Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua			
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	960	56	904
+ Trong đó: Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ lâm nghiệp	933	55	878
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng	11	2	9
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	14	3	11
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	89	18	71

123. Cơ cấu hộ lâm nghiệp chia theo hoạt động sản xuất, dân tộc, nguồn thu nhập lớn nhất và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số hộ lâm nghiệp	100,0	100,0	100,0
1 Chia theo các hoạt động sản xuất của hộ			
- Hộ chuyên lâm nghiệp	20,39	25,32	20,00
- Hộ lâm nghiệp kiêm các ngành khác	79,61	74,68	80,00
+ Tr.đó: Hộ lâm nghiệp kiêm các ngành phi NLTS	1,77	-	1,91
2 Chia theo dân tộc của chủ hộ			
- Kinh	51,77	79,75	49,55
- Tày	20,67	6,33	21,81
- Mường	0,19	1,27	0,10
- Nùng	7,45	6,33	7,54
- Hmông	0,65	0,00	0,70
- Dao	12,38	3,80	13,07
- Các dân tộc khác	6,89	2,53	7,24
3 Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua			
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	89,39	70,89	90,85
+ Trong đó: Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ lâm nghiệp	86,87	69,62	88,24
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng	1,02	2,53	0,90
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	1,30	3,80	1,11
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	8,29	22,78	7,14

124. Số lượng hộ lâm nghiệp chia theo qui mô lao động và qui mô sử dụng đất lâm nghiệp và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

<i>Hộ</i>			
	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số	1.074	79	995
1 Chia theo qui mô lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động			
- Hộ không có lao động	125	24	101
- Hộ có 1 lao động	200	20	180
- Hộ có 2 lao động	547	26	521
- Hộ có 3 lao động	120	8	112
- Hộ có 4 lao động	68	1	67
- Hộ có từ 5 lao động trở lên	14	-	14
2 Chia theo qui mô đất lâm nghiệp sử dụng			
- Hộ không sử dụng đất lâm nghiệp	155	7	148
- Hộ có dưới 0.2 ha	57	7	50
- Hộ có từ 0.2 đến dưới 0.5 ha	72	11	61
- Hộ có từ 0.5 đến dưới 1 ha	123	21	102
- Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha	207	18	189
- Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha	101	5	96
- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha	117	4	113
- Hộ có từ 5 ha trở lên	242	6	236

125. Cơ cấu hộ lâm nghiệp cia theo qui mô lao động và qui mô sử dụng đất lâm nghiệp và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

		%		
		Tổng số	Chia ra	
			Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
	Tổng số	100,0	100,0	100,0
1	<i>Chia theo qui mô lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động</i>			
	- Hộ không có lao động	11,64	30,38	10,15
	- Hộ có 1 lao động	18,62	25,32	18,09
	- Hộ có 2 lao động	50,93	32,91	52,36
	- Hộ có 3 lao động	11,17	10,13	11,26
	- Hộ có 4 lao động	6,33	1,27	6,73
	- Hộ có từ 5 lao động trở lên	1,30	0,00	1,41
2	<i>Chia theo qui mô đất lâm nghiệp sử dụng</i>			
	- Hộ không sử dụng đất lâm nghiệp	14,43	8,86	14,87
	- Hộ có dưới 0.2 ha	5,31	8,86	5,03
	- Hộ có từ 0.2 đến dưới 0.5 ha	6,70	13,92	6,13
	- Hộ có từ 0.5 đến dưới 1 ha	11,45	26,58	10,25
	- Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha	19,27	22,78	18,99
	- Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha	9,40	6,33	9,65
	- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha	10,89	5,06	11,36
	- Hộ có từ 5 ha trở lên	22,53	7,59	23,72

126. Số lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoạt động sản xuất và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Người</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	2.527	148	2.379
<i>Chia theo giới tính</i>			
- Nam	1.877	98	1.779
- Nữ	650	50	600
<i>Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>			
- Chưa qua đào tạo	2.170	108	2.062
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	106	11	95
- Có chứng chỉ đào tạo	21	-	21
- Sơ cấp nghề	91	6	85
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	76	10	66
- Cao đẳng nghề, Cao đẳng	40	5	35
- Đại học trở lên	23	8	15
- Khác			
<i>Chia theo hoạt động sản xuất trong 12 tháng qua</i>			
- Lao động thuần lâm nghiệp	1.118	77	1.041
- Lao động lâm nghiệp kiêm các ngành nghề khác	1.409	71	1.338
<i>Chia ra: + Kiêm Nông nghiệp</i>	1.134	53	1.081
+ <i>Kiểm Thủy sản</i>	138	7	131
+ <i>Kiểm Công nghiệp và Xây dựng</i>	72	3	69
+ <i>Kiểm Thương nghiệp và Vận tải</i>	38	6	32
+ <i>Kiểm Dịch vụ khác</i>	27	2	25
Lao động lâm nghiệp trên độ tuổi lao động có khả năng lao động	371	79	292
- Nam	191	40	151
- Nữ	180	39	141

127. Cơ cấu lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoạt động sản xuất và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

	%		
	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	100,00	100,00	100,00
<i>Chia theo giới tính</i>			
- Nam	74,28	66,22	74,78
- Nữ	25,72	33,78	25,22
<i>Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>			
- Chưa qua đào tạo	85,87	72,97	86,68
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	4,19	7,43	3,99
- Có chứng chỉ đào tạo	0,83	-	0,88
- Sơ cấp nghề	3,60	4,05	3,57
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	3,01	6,76	2,77
- Cao đẳng nghề	1,58	3,38	1,47
- Đại học trở lên	0,91	5,41	0,63
- Khác			
<i>Chia theo hoạt động sản xuất trong 12 tháng qua</i>			
- Lao động thuần lâm nghiệp	44,24	52,03	43,76
- Lao động lâm nghiệp kiêm các ngành nghề khác	55,76	47,97	56,24
<i>Chia ra: + Kiêm Nông nghiệp</i>	44,88	35,81	45,44
+ Kiêm Thủy sản	5,46	4,73	5,51
+ Kiêm Công nghiệp và Xây dựng	2,85	2,03	2,90
+ Kiêm Thương nghiệp và Vận tải	1,50	4,05	1,35
+ Kiêm Dịch vụ khác	1,07	1,35	1,05
Cơ cấu LĐLN trên độ tuổi lao động thực tế có tham gia LĐ	100,00	100,00	100,00
- Nam	51,48	50,63	51,71
- Nữ	48,52	49,37	48,29

128. Số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động lâm nghiệp chia theo mức độ tham gia và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

<i>Người</i>				
	Tổng số	Chia ra		
		Lao động chuyên lâm nghiệp	Lao động lâm nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Lao động các ngành phi lâm nghiệp có hoạt động phụ lâm nghiệp
Tổng số	67.391	1.118	1.409	64.864
<i>Chia theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	1.017	15	8	994
Thành phố Sông Công	855	16	12	827
Thị xã Phổ Yên	2.976	58	73	2.845
Huyện Định Hóa	12.898	211	389	12.298
Huyện Võ Nhai	10.318	126	134	10.058
Huyện Phú Lương	10.930	239	272	10.419
Huyện Đồng Hỷ	11.623	298	301	11.024
Huyện Đại Từ	12.486	120	157	12.209
Huyện Phú Bình	4.288	35	63	4.190

129. Lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật							
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, Cao đẳng	Đại học trở lên
Tổng số	2.527	2.170	106	21	91	76	40	23
Chia theo cấp huyện								
Thành phố Thái Nguyên	23	12	5	-	2	4	-	-
Thành phố Sông Công	28	8	13	1	-	3	2	1
Thị xã Phổ Yên	131	106	11	-	5	5	2	2
Huyện Định Hóa	600	542	13	6	18	12	6	3
Huyện Võ Nhai	260	213	11	1	7	14	10	4
Huyện Phú Lương	511	447	14	4	17	11	14	4
Huyện Đồng Hỷ	599	544	11	3	19	13	2	7
Huyện Đại Từ	277	214	25	6	16	12	3	1
Huyện Phú Bình	98	84	3	-	7	2	1	1

130. Lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Chia ra							
	Tổng số	Thuần lâm	Lâm nghiệp kiêm các ngành nghề khác	Chia ra				
				Kiểm nông nghiệp	Kiểm thủy sản	Kiểm Công nghiệp, Xây dựng	Kiểm Thương nghiệp, Vận tải	Kiểm dịch vụ khác
Tổng số	2.527	1.118	1.409	1.134	138	72	38	27
Chia theo cấp huyện								
Thành phố Thái Nguyên	23	15	8	4	2	1	1	-
Thành phố Sông Công	28	16	12	10	-	2	-	-
Thị xã Phổ Yên	131	58	73	43	8	12	7	3
Huyện Định Hóa	600	211	389	302	52	21	6	8
Huyện Võ Nhai	260	126	134	110	15	7	-	2
Huyện Phú Lương	511	239	272	236	18	10	6	2
Huyện Đồng Hỷ	599	298	301	268	15	4	5	9
Huyện Đại Từ	277	120	157	110	25	11	8	3
Huyện Phú Bình	98	35	63	51	3	4	5	-

131. Lao động lâm nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo độ tuổi
(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
Tổng số	2.527	73	670	742	581	461
<i>Chia theo cấp huyện</i>						
Thành phố Thái Nguyên	23	-	1	10	3	9
Thành phố Sông Công	28	-	12	7	5	4
Thị xã Phổ Yên	131	4	32	34	29	32
Huyện Định Hóa	600	10	159	176	143	112
Huyện Võ Nhai	260	13	58	71	66	52
Huyện Phú Lương	511	5	137	154	119	96
Huyện Đồng Hỷ	599	28	189	182	122	78
Huyện Đại Từ	277	10	59	71	76	61
Huyện Phú Bình	98	3	23	37	18	17

132. Hộ lâm nghiệp chia theo qui mô đất sản xuất lâm nghiệp hộ có sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Chia theo qui mô								
	Tổng số	Không sử dụng đất	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	1.074	155	57	72	123	207	101	117	242
Chia theo cấp huyện									
Thành phố Thái Nguyên	17	1	4	5	3	-	-	-	4
Thành phố Sông Công	7	4	-	-	-	1	1	-	1
Thị xã Phổ Yên	18	4	-	2	4	3	-	2	3
Huyện Định Hóa	288	34	16	14	26	55	39	35	69
Huyện Võ Nhai	122	7	4	4	7	21	9	24	46
Huyện Phú Lương	212	37	10	17	37	39	20	20	32
Huyện Đồng Hỷ	218	38	10	11	24	47	20	17	51
Huyện Đại Từ	146	23	13	16	18	34	5	10	27
Huyện Phú Bình	46	7	-	3	4	7	7	9	9

133. Cơ cấu hộ lâm nghiệp chia theo qui mô đất sản xuất lâm nghiệp hộ có sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia theo qui mô							
		Không sử dụng đất	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	100	14,43	5,31	6,70	11,45	19,27	9,40	10,89	22,53
<i>Chia theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	100	5,88	23,53	29,41	17,65	-	-	-	23,53
Thành phố Sông Công	100	57,14	-	-	-	14,29	14,29	-	14,29
Thị xã Phổ Yên	100	22,22	-	11,11	22,22	16,67	-	11,11	16,67
Huyện Định Hóa	100	11,81	5,56	4,86	9,03	19,10	13,54	12,15	23,96
Huyện Võ Nhai	100	5,74	3,28	3,28	5,74	17,21	7,38	19,67	37,70
Huyện Phú Lương	100	17,45	4,72	8,02	17,45	18,40	9,43	9,43	15,09
Huyện Đồng Hỷ	100	17,43	4,59	5,05	11,01	21,56	9,17	7,80	23,39
Huyện Đại Từ	100	15,75	8,90	10,96	12,33	23,29	3,42	6,85	18,49
Huyện Phú Bình	100	15,22	-	6,52	8,70	15,22	15,22	19,57	19,57

134. Hộ lâm nghiệp chia theo qui mô đất rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn rừng của hộ và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Chia theo qui mô								
	Tổng số	Không sử dụng đất	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	1.074	485	6	18	92	155	86	92	140
<i>Chia theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	17	14	-	-	1	-	-	-	2
Thành phố Sông Công	7	4	-	-	-	1	1	-	1
Thị xã Phổ Yên	18	8	-	-	4	1	1	1	3
Huyện Định Hóa	288	143	-	4	20	36	26	20	39
Huyện Võ Nhai	122	34	-	-	9	24	11	19	25
Huyện Phú Lương	212	109	1	1	22	27	19	13	20
Huyện Đồng Hỷ	218	89	3	6	19	39	19	15	28
Huyện Đại Từ	146	74	2	6	12	20	4	13	15
Huyện Phú Bình	46	10	-	1	5	7	5	11	7

135. Cơ cấu lâm nghiệp chia theo qui mô đất rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn rừng của hộ và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia theo qui mô							
		Không sử dụng đất	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	100	45,16	0,56	1,68	8,57	14,43	8,01	8,57	13,04
<i>Chia theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	100	82,35	-	-	5,88	-	-	-	11,76
Thành phố Sông Công	100	57,14	-	-	-	14,29	14,29	-	14,29
Thị xã Phổ Yên	100	44,44	-	-	22,22	5,56	5,56	5,56	16,67
Huyện Định Hóa	100	49,65	-	1,39	6,94	12,50	9,03	6,94	13,54
Huyện Võ Nhai	100	27,87	-	-	7,38	19,67	9,02	15,57	20,49
Huyện Phú Lương	100	51,42	0,47	0,47	10,38	12,74	8,96	6,13	9,43
Huyện Đồng Hỷ	100	40,83	1,38	2,75	8,72	17,89	8,72	6,88	12,84
Huyện Đại Từ	100	50,68	1,37	4,11	8,22	13,70	2,74	8,90	10,27
Huyện Phú Bình	100	21,74	-	2,17	10,87	15,22	10,87	23,91	15,22

**136. Diện tích đất lâm nghiệp hộ có sử dụng bình quân 1 hộ lâm nghiệp
chia theo dân tộc và theo huyện/thành phố/thị xã**

(Thời điểm 01/7/2016)

ha

	Đất lâm nghiệp BQ 1 hộ	Trong đó: Đất đang có rừng đạt tiêu chuẩn BQ 1 hộ	Đất Lâm nghiệp BQ 1 hộ có chủ hộ là Dân tộc Kinh	Đất Lâm nghiệp BQ 1 hộ có chủ hộ là Dân tộc khác
Tổng số	3,36	2,04	1,92	1,44
<i>Chia theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	3,47	0,81	3,46	0,02
Thành phố Sông Công	1,69	1,26	1,69	-
Thị xã Phổ Yên	2,08	1,82	1,75	0,33
Huyện Định Hóa	3,39	1,89	1,55	1,84
Huyện Võ Nhai	5,17	3,11	2,62	2,55
Huyện Phú Lương	2,30	1,32	0,94	1,36
Huyện Đồng Hỷ	3,69	2,28	2,67	1,02
Huyện Đại Từ	3,08	2,04	2,41	0,68
Huyện Phú Bình	3,17	2,99	1,26	1,92

137. Hộ có sử dụng đất lâm nghiệp chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Ha

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	71.729	17.555	13.483	14.319	13.954	5.451	3.905	3.062
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	2.399	931	666	403	236	76	47	40
Thành phố Sông Công	1.880	707	479	349	230	68	32	15
Thị xã Phổ Yên	3.658	971	572	849	733	259	167	107
Huyện Định Hóa	13.392	2.963	2.319	2.514	2.807	1.225	849	715
Huyện Võ Nhai	7.646	627	676	1.242	1.940	952	982	1.227
Huyện Phú Lương	11.724	2.392	2.271	2.972	2.377	873	582	257
Huyện Đồng Hỷ	10.959	1.910	1.705	2.438	2.603	1.085	758	460
Huyện Đại Từ	14.254	5.213	3.277	2.319	2.192	692	367	194
Huyện Phú Bình	5.817	1.841	1.518	1.233	836	221	121	47

138. Cơ cấu hộ có sử dụng đất lâm nghiệp chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	100,0	24,47	18,80	19,96	19,45	7,60	5,44	4,27
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	38,81	27,76	16,80	9,84	3,17	1,96	1,67
Thành phố Sông Công	100,0	37,61	25,48	18,56	12,23	3,62	1,70	0,80
Thị xã Phổ Yên	100,0	26,54	15,64	23,21	20,04	7,08	4,57	2,93
Huyện Định Hóa	100,0	22,13	17,32	18,77	20,96	9,15	6,34	5,34
Huyện Võ Nhai	100,0	8,20	8,84	16,24	25,37	12,45	12,84	16,05
Huyện Phú Lương	100,0	20,40	19,37	25,35	20,27	7,45	4,96	2,19
Huyện Đồng Hỷ	100,0	17,43	15,56	22,25	23,75	9,90	6,92	4,20
Huyện Đại Từ	100,0	36,57	22,99	16,27	15,38	4,85	2,57	1,36
Huyện Phú Bình	100,0	31,65	26,10	21,20	14,37	3,80	2,08	0,81

139. Hộ có sử dụng đất rừng trồng chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	34.657	3.061	3.422	10.126	9.969	3.887	2.611	1.581
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	690	101	90	251	142	43	30	33
Thành phố Sông Công	905	166	160	270	201	63	32	13
Thị xã Phổ Yên	2.066	49	98	759	669	245	147	99
Huyện Định Hóa	5.381	206	261	1.493	1.678	794	560	389
Huyện Võ Nhai	4.534	143	227	1.109	1.434	649	545	427
Huyện Phú Lương	5.588	344	381	1.970	1.691	627	406	169
Huyện Đồng Hỷ	7.724	1.043	1.125	1.866	2.046	836	535	273
Huyện Đại Từ	5.610	908	996	1.470	1.425	431	243	137
Huyện Phú Bình	2.159	101	84	938	683	199	113	41

140. Cơ cấu hộ có sử dụng đất rừng trồng chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

	%							
	Chia theo qui mô							
	Tổng số	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	100,0	8,83	9,87	29,22	28,76	11,22	7,53	4,56
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	14,64	13,04	36,38	20,58	6,23	4,35	4,78
Thành phố Sông Công	100,0	18,34	17,68	29,83	22,21	6,96	3,54	1,44
Thị xã Phổ Yên	100,0	2,37	4,74	36,74	32,38	11,86	7,12	4,79
Huyện Định Hóa	100,0	3,83	4,85	27,75	31,18	14,76	10,41	7,23
Huyện Võ Nhai	100,0	3,15	5,01	24,46	31,63	14,31	12,02	9,42
Huyện Phú Lương	100,0	6,16	6,82	35,25	30,26	11,22	7,27	3,02
Huyện Đồng Hỷ	100,0	13,50	14,56	24,16	26,49	10,82	6,93	3,53
Huyện Đại Từ	100,0	16,19	17,75	26,20	25,40	7,68	4,33	2,44
Huyện Phú Bình	100,0	4,68	3,89	43,45	31,64	9,22	5,23	1,90

141. Số lượng hộ thủy sản chia theo hoạt động sản xuất, dân tộc, nguồn thu nhập lớn nhất và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

<i>Hộ</i>			
	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số	317	33	284
1 Chia theo các hoạt động sản xuất của hộ			
- Hộ chuyên thủy sản	90	15	75
- Hộ thủy sản kiêm các ngành khác	227	18	209
+ Trong đó: Hộ thủy sản kiêm các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	6	-	6
2 Chia theo dân tộc của chủ hộ			
- Kinh	255	28	227
- Tày	27	1	26
- Mường	1	-	1
- Nùng	14	3	11
- Dao	3	1	2
- Các dân tộc khác	17	-	17
3 Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua			
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất trong 12 tháng qua từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	258	21	237
+ Trong đó: Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ thủy sản	258	21	237
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng	4	-	4
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	3	-	3
- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	52	12	40

142. Cơ cấu hộ thủy sản chia theo hoạt động sản xuất, dân tộc, nguồn thu nhập lớn nhất và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

		%		
		Tổng số	Chia ra	
			Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
<i>Tổng số</i>		<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
1	<i>Chia theo các hoạt động sản xuất của hộ</i>			
	- Hộ chuyên thủy sản	28,39	45,45	26,41
	- Hộ thủy sản kiêm các ngành khác	71,61	54,55	73,59
	+ Trong đó: Hộ thủy sản kiêm các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,89	-	2,11
2	<i>Chia theo dân tộc của chủ hộ</i>			
	- Kinh	80,44	84,85	79,93
	- Tày	8,52	3,03	9,15
	- Mường	0,32	-	0,35
	- Nùng	4,42	9,09	3,87
	- Dao	0,95	3,03	0,70
	- Các dân tộc khác	5,36	0,00	5,99
3	<i>Chia theo nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua</i>			
	- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất trong 12 tháng qua từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	81,39	63,64	83,45
	+ Trong đó: Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ thủy sản	81,39	63,64	83,45
	- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng	1,26	-	1,41
	- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	0,95	-	1,06
	- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	16,40	36,36	14,08

143. Số lượng hộ thủy sản chia theo qui mô lao động và qui mô sử dụng đất nuôi trồng thủy sản và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

				<i>Hộ</i>		
				Tổng số	Chia ra	
					Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Tổng số				317	33	284
1	Chia theo qui mô lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động					
	- Hộ không có lao động			82	12	70
	- Hộ có 1 lao động			57	9	48
	- Hộ có 2 lao động			127	10	117
	- Hộ có 3 lao động			35	2	33
	- Hộ có 4 lao động			13	-	13
	- Hộ có từ 5 lao động trở lên			3	-	3
2	Chia theo qui mô đất nuôi trồng thủy sản sử dụng					
	- Hộ không sử dụng đất nuôi trồng thủy sản			49	2	47
	- Hộ có dưới 0,2 ha			138	17	121
	- Hộ có từ 0,2 đến dưới 0,5 ha			73	10	63
	- Hộ có từ 0,5 đến dưới 1 ha			25	1	24
	- Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha			13	1	12
	- Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha			6	-	6
	- Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha			6	-	6
	- Hộ có từ 5 ha trở lên			7	2	5
	- Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nguồn khác			16,40	36,36	14,08

**144. Cơ cấu hộ thủy sản chia theo qui mô lao động và qui mô sử dụng đất
nuôi trồng thủy sản và theo khu vực**

(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	
	<i>Tổng số</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
1	<i>Chia theo qui mô lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động</i>			
-	Hộ không có lao động	25,87	36,36	24,65
-	Hộ có 1 lao động	17,98	27,27	16,90
-	Hộ có 2 lao động	40,06	30,30	41,20
-	Hộ có 3 lao động	11,04	6,06	11,62
-	Hộ có 4 lao động	4,10	-	4,58
-	Hộ có từ 5 lao động trở lên	0,95	-	1,06
2	<i>Chia theo qui mô đất nuôi trồng thủy sản sử dụng</i>			
-	Hộ không sử dụng đất nuôi trồng thủy sản	15,46	6,06	16,55
-	Hộ có dưới 0,2 ha	43,53	51,52	42,61
-	Hộ có từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	23,03	30,30	22,18
-	Hộ có từ 0,5 đến dưới 1 ha	7,89	3,03	8,45
-	Hộ có từ 1 đến dưới 2 ha	4,10	3,03	4,23
-	Hộ có từ 2 đến dưới 3 ha	1,89	-	2,11
-	Hộ có từ 3 đến dưới 5 ha	1,89	-	2,11
-	Hộ có từ 5 ha trở lên	2,21	6,06	1,76

145. Số lao động thủy sản trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoạt động sản xuất và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
Số người lao động thủy sản trong độ tuổi lao động	647	56	591
<i>Chia theo giới tính</i>			
- Nam	463	39	424
- Nữ	184	17	167
<i>Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>			
- Chưa qua đào tạo	500	35	465
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	33	2	31
- Có chứng chỉ đào tạo	9	0	9
- Sơ cấp nghề	25	2	23
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	46	11	35
- Cao đẳng nghề, Cao đẳng	15	3	12
- Đại học trở lên	19	3	16
- Khác			
<i>Chia theo hoạt động sản xuất trong 12 tháng qua</i>			
- Lao động thuần thủy sản	331	36	295
- Lao động thủy sản kiêm các ngành nghề khác	316	20	296
<i>Chia ra: + Kiêm Nông nghiệp</i>	223	9	214
+ Kiêm Lâm nghiệp	53	6	47
+ Kiêm Công nghiệp và Xây dựng	14	2	12
+ Kiêm Thương nghiệp và Vận tải	14	1	13
+ Kiêm Dịch vụ khác	12	2	10
Số LĐTS trên độ tuổi lao động thực tế có tham gia lao động	267	41	226
- Nam	174	24	150
- Nữ	93	17	76

146. Cơ cấu lao động thủy sản trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động có khả năng lao động chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoạt động sản xuất và theo khu vực

(Thời điểm 01/7/2016)

	Tổng số	Chia ra		%
		Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	
Cơ cấu LĐTS trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	70,79	57,73	72,34	
<i>Chia theo giới tính</i>				
- Nam	71,56	69,64	71,74	
- Nữ	28,44	30,36	28,26	
<i>Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>				
- Chưa qua đào tạo	77,28	62,50	78,68	
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	5,10	3,57	5,25	
- Có chứng chỉ đào tạo	1,39	0,00	1,52	
- Sơ cấp nghề	3,86	3,57	3,89	
- Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	7,11	19,64	5,92	
- Cao đẳng nghề, Cao đẳng	2,32	5,36	2,03	
- Đại học trở lên	2,94	5,36	2,71	
- Khác				
<i>Chia theo hoạt động sản xuất trong 12 tháng qua</i>				
- Lao động thuần thủy sản	51,16	64,29	49,92	
- Lao động thủy sản kèm các ngành nghề khác	48,84	35,71	50,08	
<i>Chia ra: + Kiêm Nông nghiệp</i>	34,47	16,07	36,21	
+ <i>Kiêm Lâm nghiệp</i>	8,19	10,71	7,95	
+ <i>Kiêm Công nghiệp và Xây dựng</i>	2,16	3,57	2,03	
+ <i>Kiêm Thương nghiệp và Vận tải</i>	2,16	1,79	2,20	
+ <i>Kiêm Dịch vụ khác</i>	1,85	3,57	1,69	
Cơ cấu LĐTS trên độ tuổi lao động thực tế có tham gia lao động	29,21	42,27	27,66	
- Nam	65,17	58,54	66,37	
- Nữ	34,83	41,46	33,63	

147. Số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động thủy sản chia theo mức độ tham gia và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

<i>Người</i>				
	Tổng số	Chia ra		
		Lao động chuyên thủy sản	Lao động thủy sản kiêm các ngành nghề khác	Lao động các ngành phi thủy sản có hoạt động phụ thủy sản
Tổng số	24.606	331	316	23.959
<i>Chia theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	1.141	27	7	1.107
Thành phố Sông Công	1.021	12	5	1.004
Thị xã Phổ Yên	2.799	22	13	2.764
Huyện Định Hóa	3.222	16	41	3.165
Huyện Võ Nhai	1.582	13	11	1.558
Huyện Phú Lương	2.011	93	83	1.835
Huyện Đồng Hỷ	1.757	20	13	1.724
Huyện Đại Từ	6.370	80	97	6.193
Huyện Phú Bình	4.703	48	46	4.609

148. Lao động thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật							
	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, Cao đẳng	Đại học và trên đại học	
Tổng số	647	500	33	9	25	46	15	19
Chia theo cấp huyện								
Thành phố Thái Nguyên	34	18	3	-	1	8	3	1
Thành phố Sông Công	17	12	-	-	1	3	1	-
Thị xã Phổ Yên	35	28	3	1	-	3	-	-
Huyện Định Hóa	57	41	2	-	8	3	2	1
Huyện Võ Nhai	24	18	1	1	-	1	1	2
Huyện Phú Lương	176	163	2	1	2	4	1	3
Huyện Đồng Hỷ	33	27	1	1	1	2	-	1
Huyện Đại Từ	177	125	13	4	9	16	3	7
Huyện Phú Bình	94	68	8	1	3	6	4	4

149. Lao động thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo độ tuổi
(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
Tổng số	647	8	105	149	168	217
<i>Chia theo cấp huyện</i>						
Thành phố Thái Nguyên	34	1	3	11	8	11
Thành phố Sông Công	17	-	4	1	4	8
Thị xã Phổ Yên	35	2	9	6	8	10
Huyện Định Hóa	57	-	8	11	13	25
Huyện Võ Nhai	24	-	9	-	7	8
Huyện Phú Lương	176	1	15	42	50	68
Huyện Đồng Hỷ	33	-	5	6	7	15
Huyện Đại Từ	177	1	37	50	54	35
Huyện Phú Bình	94	3	15	22	17	37

150. Hộ có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	40.789	38.750	1.536	296	116	44	21	23
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	3.184	3.105	59	12	7	-	-	1
Thành phố Sông Công	2.265	2.206	49	3	4	1	-	2
Thị xã Phổ Yên	4.288	4.172	85	20	6	2	2	1
Huyện Định Hóa	4.971	4.346	476	97	35	8	6	3
Huyện Võ Nhai	2.444	2.370	63	5	4	1	-	1
Huyện Phú Lương	4.414	4.017	299	62	19	10	4	3
Huyện Đồng Hỷ	2.902	2.823	54	16	4	4	-	1
Huyện Đại Từ	9.172	8.826	258	53	17	6	4	8
Huyện Phú Bình	7.149	6.885	193	28	20	12	5	6

151. Cơ cấu hộ có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chia theo qui mô sử dụng và theo huyện/thành phố/thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia theo qui mô						
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	100,0	95,00	3,77	0,73	0,28	0,11	0,05	0,06
<i>Chia theo cấp huyện</i>								
Thành phố Thái Nguyên	100,0	97,52	1,85	0,38	0,22	-	-	0,03
Thành phố Sông Công	100,0	97,40	2,16	0,13	0,18	0,04	-	0,09
Thị xã Phổ Yên	100,0	97,29	1,98	0,47	0,14	0,05	0,05	0,02
Huyện Định Hóa	100,0	87,43	9,58	1,95	0,70	0,16	0,12	0,06
Huyện Võ Nhai	100,0	96,97	2,58	0,20	0,16	0,04	-	0,04
Huyện Phú Lương	100,0	91,01	6,77	1,40	0,43	0,23	0,09	0,07
Huyện Đồng Hỷ	100,0	97,28	1,86	0,55	0,14	0,14	-	0,03
Huyện Đại Từ	100,0	96,23	2,81	0,58	0,19	0,07	0,04	0,09
Huyện Phú Bình	100,0	96,31	2,70	0,39	0,28	0,17	0,07	0,08

152. Hộ thủy sản chia theo qui mô đất sản xuất thủy sản hộ có sử dụng và theo huyện/thành phố/ thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

Hộ

	Chia theo qui mô								
	Tổng số	Không sử dụng đất	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Tổng số	317	49	138	73	25	13	6	6	7
Chia theo cấp huyện									
Thành phố Thái Nguyên	25	7	13	2	1	2	-	-	-
Thành phố Sông Công	11	1	4	5	-	-	-	-	1
Thị xã Phổ Yên	6	-	2	3	1	-	-	-	-
Huyện Định Hóa	30	-	12	7	5	6	-	-	-
Huyện Võ Nhai	8	-	5	2	1	-	-	-	-
Huyện Phú Lương	94	1	41	40	6	1	3	2	-
Huyện Đồng Hỷ	20	4	11	2	-	1	1	-	1
Huyện Đại Từ	74	31	20	9	6	1	2	3	2
Huyện Phú Bình	49	5	30	3	5	2	-	1	3

153. Cơ cấu hộ thủy sản chia theo qui mô đất sản xuất thủy sản hộ có sử dụng và theo huyện/thành phố/ thị xã

(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia theo qui mô							
		Không sử dụng đất	Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5ha trở lên
Tổng số	100,0	15,46	43,53	23,03	7,89	4,10	1,89	1,89	2,21
<i>Chia theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	100,0	28,00	52,00	8,00	4,00	8,00	-	-	-
Thành phố Sông Công	100,0	9,09	36,36	45,45	-	-	-	-	9,09
Thị xã Phổ Yên	100,0	41,89	27,03	12,16	8,11	1,35	2,70	4,05	2,70
Huyện Định Hóa	100,0	-	33,33	50,00	16,67	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	100,0	1,06	43,62	42,55	6,38	1,06	3,19	2,13	-
Huyện Phú Lương	100,0	-	40,00	23,33	16,67	20,00	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ	100,0	-	62,50	25,00	12,50	-	-	-	-
Huyện Đại Từ	100,0	20,00	55,00	10,00	-	5,00	5,00	-	5,00
Huyện Phú Bình	100,0	10,20	61,22	6,12	10,20	4,08	0,00	2,04	6,12

154. Số lượng và tỷ lệ hộ nuôi cá

(Thời điểm 01/7/2016)

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Hộ NLTS khu vực thành thị	Hộ khu vực nông thôn	
1	Tổng số	Hộ	247.809	21.704	226.105
2	Nuôi cá				
	- Số hộ có nuôi cá	Hộ	40.441	3.310	37.131
	- Tỷ lệ hộ có nuôi cá	%	16,32	15,25	16,42
2.1	Nuôi cá không sử dụng lồng, bè, bể, bồn				
	- Số hộ có nuôi cá không sử dụng lồng, bè, bể, bồn	Hộ	40.432	3.309	37.123
	- Tỷ lệ hộ có nuôi cá không sử dụng lồng, bè, bể, bồn	%	16,32	15,25	16,42
	- Diện tích bình quân 1 hộ có nuôi cá không sử dụng lồng, bè, bể, bồn	m ² /hộ	723,29	700,57	725,32
2.1.1	Nuôi cá nước ngọt				
	- Số hộ có nuôi cá nước ngọt	Hộ	40.432	3.309	37.123
	- Tỷ lệ hộ có nuôi cá nước ngọt	%	16,32	15,25	16,42
	- Diện tích bình quân 1 hộ có nuôi cá nước ngọt	m ² /hộ	723,27	700,57	725,30
2.1.2	Nuôi cá thâm canh, bán thâm canh (TCBTC)				
	- Số hộ có nuôi cá (TCBTC)	Hộ	148	10	138
	- Tỷ lệ hộ có nuôi cá (TCBTC)	%	0,06	0,05	0,06
	- Diện tích bình quân 1 hộ có nuôi cá (TCBTC)	m ² /hộ	5.203,26	1.473,60	5.473,53
2.2	Nuôi cá lồng, bè				
	- Số hộ có nuôi cá lồng, bè	Hộ	15	-	15
	- Tỷ lệ hộ có nuôi cá lồng, bè	%	0,01	-	0,01
	- Thể tích bình quân 1 hộ có nuôi cá lồng, bè	m ³ /hộ	371,67	-	371,67
2.3	Nuôi cá trong bể, bồn				
	- Số hộ có nuôi cá trong bể, bồn	Hộ	4	1	3
	- Tỷ lệ hộ có nuôi cá trong bể, bồn	%	-	-	-
	- Thể tích bình quân 1 hộ có nuôi cá trong bể, bồn	m ³ /hộ	285	400	246,67

155. Số hộ có nuôi thủy sản lồng, bè theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Hộ</i>		
	Tổng số hộ	Trong đó	
		Hộ có nuôi cá lồng, bè	Hộ có nuôi thủy sản lồng, bè khác
Tổng số	16	15	1
Chia theo cấp huyện			
TP Thái Nguyên	-	-	-
TP Sông Công	-	-	-
TX Phổ Yên	-	-	-
Huyện Định Hóa	5	5	-
Huyện Võ Nhai	-	-	-
Huyện Phú Lương	2	2	-
Huyện Đồng Hỷ	4	4	-
Huyện Đại Từ	3	3	-
Huyện Phú Bình	2	1	1

**156. Số hộ có nuôi thủy sản bể, bồn chia theo huyện/thành phố/thị xã
(Thời điểm 01/7/2016)**

	Tổng số	Trong đó	
		Hộ có nuôi cá bể, bồn	Hộ có nuôi thủy sản bể, bồn khác
Tổng số	5	4	1
<i>Phân theo cấp huyện</i>			
<i>Thành phố Thái Nguyên</i>	1	-	1
Phường Gia Sàng	1	-	1
<i>Thành phố Sông Công</i>	1	1	-
Phường Lương Sơn	1	1	-
<i>Huyện Định Hóa</i>	1	1	-
Xã Sơn Phú	1	1	-
<i>Huyện Phú Lương</i>	1	1	-
Xã Phấn Mễ	1	1	-
<i>Huyện Đại Từ</i>	1	1	-
Xã Bình Thuận	1	1	-

157. Số lượng Trang trại chia theo loại hình sản xuất

(Thời điểm 01/7/2016)

Trang trại

	Tổng số	Chia theo loại hình sản xuất				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
Tổng số	800	1	790	3	4	2
Chia theo cấp huyện						
Thành phố Thái Nguyên	206	-	206	-	-	-
Thành phố Sông Công	46	-	46	-	-	-
Thị xã Phổ Yên	105	-	105	-	-	-
Huyện Định Hóa	13	-	13	-	-	-
Huyện Võ Nhai	10	-	10	-	-	-
Huyện Phú Lương	27	-	27	-	-	-
Huyện Đồng Hỷ	99	-	98	1	-	-
Huyện Đại Từ	61	-	56	2	2	1
Huyện Phú Bình	233	1	229	-	2	1

158. Trang trại chăn nuôi chia theo loại hình sản xuất
(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Trang trại</i>			
	Chia theo loại hình sản xuất			
	Số lượng trang trại	Chăn nuôi lợn	Chăn nuôi gia cầm	<i>Trong đó:</i> chăn nuôi gà đẻ
Tổng số	791	424	367	79
TP Thái Nguyên	206	109	97	4
TP. Sông Công	46	7	39	6
TX. Phổ Yên	105	78	27	18
Huyện Định Hóa	13	13	0	
Huyện Võ Nhai	10	10	0	
Huyện Phú Lương	27	14	13	2
Huyện Đồng Hỷ	98	15	83	31
Huyện Đại Từ	56	42	14	4
Huyện Phú Bình	230	136	94	14

159. Số lượng lao động làm việc thường xuyên của trang trại chia theo trình độ chuyên môn

(Thời điểm 01/7/2016)

Người

	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật							
	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, TC chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, Cao đẳng	Đại học trở lên
Tổng số	2.620	1.764	336	56	152	140	69	103
Chia theo cấp huyện								
Thành phố Thái Nguyên	631	463	42	8	24	41	32	21
Thành phố Sông Công	178	135	22	-	2	9	4	6
Thị xã Phổ Yên	435	286	63	7	11	36	7	25
Huyện Định Hóa	31	16	2	1	7	3	1	1
Huyện Võ Nhai	33	25	6	-	-	1	-	1
Huyện Phú Lương	83	71	2	-	2	1	2	5
Huyện Đồng Hỷ	338	229	72	5	7	5	1	19
Huyện Đại Từ	218	132	38	13	14	6	9	6
Huyện Phú Bình	673	407	89	22	85	38	13	19

160. Diện tích đất trang trại sử dụng
(Thời điểm 01/7/2016)

Ha

	Tổng số	Đất trồng cây hàng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Trong đó			Đất nông nghiệp khác	Trong đó: Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi
						Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn	Đất có rừng trồng mới khai thác trắng	Đất nuôi trồng thủy sản		
Tổng số	909,66	132,31	108,26	119,29	466,47	234,59	76,43	101,07	90,52	75,19
<i>Chia theo cấp huyện</i>										
Thành phố Thái Nguyên	101,49	30,74	25,16	21,83	30,07	12,00	0,30	4,83	14,02	14,01
Thành phố Sông Công	39,36	7,91	6,98	13,26	10,89	4,01	1,41	1,24	6,07	6,00
Thị xã Phổ Yên	55,22	8,15	7,09	10,58	7,23	1,00	-	4,93	24,33	14,70
Huyện Định Hóa	23,53	3,11	2,68	1,26	17,40	9,00	-	0,65	1,11	0,95
Huyện Võ Nhai	11,29	1,12	0,61	4,34	4,30	0,50	3,00	0,25	1,28	1,28
Huyện Phú Lương	61,68	1,65	1,43	2,60	51,25	6,00	0,11	1,28	4,89	4,18
Huyện Đồng Hỷ	169,19	8,50	7,28	9,02	136,51	114,09	10,00	1,69	13,48	10,20
Huyện Đại Từ	217,96	8,88	7,71	20,30	141,76	52,28	55,00	36,70	10,33	10,33
Huyện Phú Bình	229,94	62,24	49,32	36,11	67,06	35,71	6,62	49,52	15,01	13,53

161. Diện tích đất bình quân trang trại sử dụng (1/7/2016)

Ha

	Tổng số	Đất trồng cây hàng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Trong đó		Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Trong đó: Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi
						Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn	Đất có rừng trồng mới khai thác trắng			
Tổng số	1,14	0,17	0,14	0,15	0,58	0,29	0,10	0,13	0,11	0,09
<i>Chia theo cấp huyện</i>										
Thành phố Thái Nguyên	0,49	0,15	0,12	0,11	0,15	0,06	-	0,02	0,07	0,07
Thành phố Sông Công	0,86	0,17	0,15	0,29	0,24	0,09	0,03	0,03	0,13	0,13
Thị xã Phổ Yên	0,53	0,08	0,07	0,10	0,07	0,01	-	0,05	0,23	0,14
Huyện Định Hóa	1,81	0,24	0,21	0,10	1,34	0,69	-	0,05	0,09	0,07
Huyện Võ Nhai	1,13	0,11	0,06	0,43	0,43	0,05	0,30	0,02	0,13	0,13
Huyện Phú Lương	2,28	0,06	0,05	0,10	1,90	0,22	-	0,05	0,18	0,15
Huyện Đồng Hỷ	1,71	0,09	0,07	0,09	1,38	1,15	0,10	0,02	0,14	0,10
Huyện Đại Từ	3,57	0,15	0,13	0,33	2,32	0,86	0,90	0,60	0,17	0,17
Huyện Phú Bình	0,99	0,27	0,21	0,15	0,29	0,15	0,03	0,21	0,06	0,06

162. Số trang trại chăn nuôi lợn chia theo quy mô đàn
(Thời điểm 01/7/2016)

Trang trại

	Số lượng trang trại chăn nuôi lợn	Chia theo quy mô đàn				
		Dưới 100 con	Từ 100 đến dưới 200 con	Từ 200 đến dưới 300 con	Từ 300 đến dưới 400 con	Từ 400 con trở lên
Tổng số	424	106	134	72	35	77
TP Thái Nguyên	109	71	25	7		6
TP. Sông Công	7	1	2			4
TX. Phổ Yên	78	18	22	13	4	21
Huyện Định Hóa	13	2	8	1	2	
Huyện Võ Nhai	10	4	2			4
Huyện Phú Lương	14	4	1	5	1	3
Huyện Đồng Hỷ	15	1	2	2	1	9
Huyện Đại Từ	42	5	14	5	5	13
Huyện Phú Bình	136	0	58	39	22	17

163. Cơ cấu trang trại chăn nuôi lợn theo quy mô đàn
(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Tổng số	Chia theo quy mô đàn				
		Dưới 100 con	Từ 100 đến dưới 200 con	Từ 200 đến dưới 300 con	Từ 300 đến dưới 400 con	Từ 400 con trở lên
Tổng số	100,0	25,0	31,6	17,0	8,3	18,2
TP Thái Nguyên	100,0	65,1	22,9	6,4	0,0	5,5
TP. Sông Công	100,0	14,3	28,6	0,0	0,0	57,1
TX. Phổ Yên	100,0	23,1	28,2	16,7	5,1	26,9
Huyện Định Hóa	100,0	15,4	61,5	7,7	15,4	0,0
Huyện Võ Nhai	100,0	40,0	20,0	0,0	0,0	40,0
Huyện Phú Lương	100,0	28,6	7,1	35,7	7,1	21,4
Huyện Đồng Hỷ	100,0	6,7	13,3	13,3	6,7	60,0
Huyện Đại Từ	100,0	11,9	33,3	11,9	11,9	31,0
Huyện Phú Bình	100,0	0,0	42,6	28,7	16,2	12,5

164. Số trang trại chăn nuôi gia cầm theo quy mô đàn
(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Trang trại</i>					
	Số lượng trang trại chăn nuôi gia cầm	Chia theo quy mô đàn				
		Dưới 3000 con	Từ 3000 đến dưới 5000 con	Từ 5000 đến dưới 7000 con	Từ 7000 đến dưới 9000 con	Từ 9000 con trở lên
Tổng số	367	62	95	49	86	75
TP Thái Nguyên	97	5	35	10	34	13
TP. Sông Công	39	1	4	4	16	14
TX. Phổ Yên	27	11	6		6	4
Huyện Định Hóa	0					
Huyện Võ Nhai	0					
Huyện Phú Lương	13	1	2	2	4	4
Huyện Đồng Hỷ	83	1	27	14	18	23
Huyện Đại Từ	14	7	5	2		
Huyện Phú Bình	94	36	16	17	8	17

165. Cơ cấu trang trại chăn nuôi gia cầm theo quy mô đàn
(Thời điểm 01/7/2016)

%

	Số lượng trang trại chăn nuôi gia cầm	Chia theo quy mô đàn				
		Dưới 3000 con	Từ 3000 đến dưới 5000 con	Từ 5000 đến dưới 7000 con	Từ 7000 đến dưới 9000 con	Từ 9000 con trở lên
Tổng số	100,0	16,9	25,9	13,4	23,4	20,4
TP Thái Nguyên	100,0	5,2	36,1	10,3	35,1	13,4
TP. Sông Công	100,0	2,6	10,3	10,3	41,0	35,9
TX. Phổ Yên	100,0	40,7	22,2	0,0	22,2	14,8
Huyện Định Hóa	0,0					
Huyện Võ Nhai	0,0					
Huyện Phú Lương	100,0	7,7	15,4	15,4	30,8	30,8
Huyện Đồng Hỷ	100,0	1,2	32,5	16,9	21,7	27,7
Huyện Đại Từ	100,0	50,0	35,7	14,3	0,0	0,0
Huyện Phú Bình	100,0	38,3	17,0	18,1	8,5	18,1

166. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng trước thời điểm điều tra

Từ ngày 1/7/2015 đến 30/6/2016

Triệu đồng

	Chia theo loại hình sản xuất				Giá trị thu bình quân					
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
Tổng số	2.225.626	2.208.958	3.929	12.737	2.180.525	2.782,03	2.761,20	4,91	15,92	2.725,66
Chia theo cấp huyện										
Thành phố Thái Nguyên	495.647	495.183	33	432	485.526	2.406,05	2.403,80	0,16	2,10	2.356,92
Thành phố Sông Công	171.959	171.814	58	87	170.363	3.738,24	3.735,09	1,26	1,89	3.703,54
Thị xã Phổ Yên	504.935	504.141	120	674	499.228	4.808,90	4.801,34	1,14	6,42	4.754,55
Huyện Định Hóa	17.818	17.609	140	68	17.033	1.370,62	1.354,54	10,77	5,23	1.310,23
Huyện Võ Nhai	54.547	54.244	198	105	54.070	5.454,70	5.424,40	19,80	10,50	5.407,00
Huyện Phú Lương	59.083	58.727	-	356	58.754	2.188,26	2.175,07	-	13,19	2.176,07
Huyện Đồng Hỷ	324.760	323.959	645	155	323.050	3.280,40	3.272,31	6,52	1,57	3.263,13
Huyện Đại Từ	165.758	159.723	2.647	3.388	163.074	2.717,34	2.618,41	43,39	55,54	2.673,34
Huyện Phú Bình	431.119	423.558	88	7.472	409.427	1.850,30	1.817,85	0,38	32,07	1.757,20

167. Số lượng trang trại chia theo quy mô giá trị sản lượng
(Thời điểm 01/7/2016)

Trang trại

	Chia theo giá trị sản lượng thu được trong năm				
	Tổng số	Từ 1 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng	Từ 2 tỷ đồng đến dưới 3 tỷ đồng	Từ 3 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng	Từ 4 tỷ đồng trở lên
Tổng số	800	516	119	67	98
TP Thái Nguyên	206	140	37	17	12
TP. Sông Công	46	10	8	13	15
TX. Phổ Yên	105	61	13	7	24
Huyện Định Hóa	13	11	2		
Huyện Võ Nhai	10	5			5
Huyện Phú Lương	27	18	4	3	2
Huyện Đồng Hỷ	99	50	18	13	18
Huyện Đại Từ	61	34	11	6	10
Huyện Phú Bình	233	187	26	8	12

168. Cơ cấu trang trại chia theo quy mô giá trị sản lượng
(Thời điểm 01/7/2016)

	%				
	Chia theo giá trị sản lượng thu được trong năm				
	Tổng số	Từ 1 tỷ đồng đến dưới 2 tỷ đồng	Từ 2 tỷ đồng đến dưới 3 tỷ đồng	Từ 3 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng	Từ 4 tỷ đồng trở lên
Tổng số	100,0	64,5	14,9	8,4	12,3
TP Thái Nguyên	100,0	68,0	18,0	8,3	5,8
TP. Sông Công	100,0	21,7	17,4	28,3	32,6
TX. Phổ Yên	100,0	58,1	12,4	6,7	22,9
Huyện Định Hóa	100,0	84,6	15,4	0,0	0,0
Huyện Võ Nhai	100,0	50,0	0,0	0,0	50,0
Huyện Phú Lương	100,0	66,7	14,8	11,1	7,4
Huyện Đồng Hỷ	100,0	50,5	18,2	13,1	18,2
Huyện Đại Từ	100,0	55,7	18,0	9,8	16,4
Huyện Phú Bình	100,0	80,3	11,2	3,4	5,2

169. Số lượng trang trại có liên kết chia theo hình thức liên kết
(Thời điểm 01/7/2016)

	<i>Trang trại</i>			
	Tổng số trang trại có liên kết	Góp vốn vốn đầu tư sản xuất	Cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất	Tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra
Tổng số	264	36	238	259
<i>Chia theo cấp huyện</i>				
Thành phố Thái Nguyên	79	1	79	79
Thành phố Sông Công	30	26	30	27
Thị xã Phổ Yên	17	-	16	17
Huyện Định Hóa	-	-	-	-
Huyện Võ Nhai	5	4	5	5
Huyện Phú Lương	9	-	9	9
Huyện Đồng Hỷ	87	2	87	87
Huyện Đại Từ	24	-	5	24
Huyện Phú Bình	13	3	7	11

170. Số lượng máy móc thiết bị chủ yếu của Trang trại sử dụng
(Thời điểm 01/7/2016)

Chiếc

	Máy kéo			Ô tô	Máy tuốt lúa có động cơ	Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	
	Tổng số	Máy kéo trung (từ 12 CV đến dưới 35 CV)	Máy kéo nhỏ (dưới 12 CV)	Tổng số					
Tổng số	56	6	50	105	69	17	65	1.748	400
<i>Chia theo cấp huyện</i>									
Thành phố Thái Nguyên	9	1	8	16	10	4	25	346	133
Thành phố Sông Công	-	-	-	4	2	-	1	162	23
Thị xã Phổ Yên	-	-	-	34	27	1	-	265	29
Huyện Định Hóa	6	2	4	4	3	1	-	18	-
Huyện Võ Nhai	2	-	2	1	-	-	2	21	3
Huyện Phú Lương	-	-	-	3	3	-	-	53	12
Huyện Đồng Hỷ	13	2	11	4	4	1	16	241	69
Huyện Đại Từ	6	-	6	5	3	-	21	150	36
Huyện Phú Bình	20	1	19	34	17	10	-	492	95

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN NÔNG
NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016
TỈNH THÁI NGUYÊN

Chỉ đạo và chịu trách nhiệm biên tập:

LA HỒNG NINH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Tham gia biên tập:

*Tập thể phòng Tổng hợp và phòng Thống kê nông nghiệp Cục Thống kê tỉnh
Thái Nguyên*

Trình bày:

Phòng Thống kê nông nghiệp Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Sửa bản in:

Ban biên tập